TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TẬP IX)

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI PHÁP NHẬT (1939-1945)

QUYỂN II

(Tình hình chính trị và xã hội)

TRẦN HUY LIỆU

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

HÀ NỘI - 1957

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM
(Tập IX)

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI PHÁP NHẬT

(1939 — 1945)

QUYỂN II

(Tình hình chính trị và xã hội)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
VV-D5 / 900

TRẦN HUY LIỆU
NGUYỄN KHẮC ĐẠM
Biên soạn

ận ...
ài liệu tham khảo
au do ở nhiều ngu
h mạng đã viết ...

... có đ
... nào,

NHÀ XUẤT BẢN ...
HÀ NỘI — 19...

[illegible] mục đích là cung cấp tài [illegible]
[illegible] hệ thống hóa những tài liệu [illegible]
nó. Tránh những chuyện rườm rà. Tra[illegible]
[illegible]ết hóa. Nếu tài liệu có những chỗ nhiều [illegible]
nhau, chúng tôi cũng cứ trình bày cả ra. Khô[illegible]
[illegible]n bớt, tôn trọng sự thực.

Mong rằng những tài liệu tham khảo này sẽ [illegible]
[illegible] ích cho bạn đọc thân mến trong việc nghiên [illegible]
lịch sử cách mạng Việt-nam.

BAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI TRONG THỜI PHÁP NHẬT THUỘC

I

NHỮNG THỦ ĐOẠN LỪA BỊP CHÍNH TRỊ CỦA PHÁT XÍT NHẬT

Như chúng ta đã biết, phát-xít Nhật sang Việt-nam, không phải để « giải phóng » gì cho nhân dân ta như chúng vẫn tuyên truyền, mà thực chất chỉ là để ních chặt túi tham của chúng. Thủ đoạn xảo trá của chúng đối với nhân dân ta thực ra không phải đến thời kỳ 1939—45 mới để lộ. Chúng ta ai cũng biết rằng quân phiệt Nhật đã ôm mộng xâm chiếm Việt-nam từ lâu, hay nếu chưa xâm chiếm được thì hãy cố gây lấy ảnh hưởng trong nhân dân ta đã. Cũng vì thế mà trong những năm 1905—1908, chúng đã để cho các nhà ái quốc Việt-nam, đứng đầu là Phan Bội-Châu, được gửi người sang du học. Nhưng tới tháng 9-1908, chúng lại câu kết với thực dân Pháp và ra lệnh trục xuất các du học sinh Việt-nam làm cho phong trào Đông du phải tan rã. Tuy vậy, chúng vẫn giữ một « con bài » phòng khi dùng đến là Cường-Để.

Nhưng đó mới chỉ là cuộc lường gạt đầu tiên. Nhiều cuộc lường gạt khác còn được tiếp diễn.

Quân phiệt Nhật bắt đầu xâm chiếm Trung-quốc từ 1931 và tới 1940 thì đánh tới biên giới

Việt-nam. Đến đây, chúng âm mưu với một nhóm người Việt-nam lưu vong ở hải ngoại lấy tên là Phục quốc và liên lạc với một số binh sĩ Việt-nam trong quân đội Pháp ở Lạng-sơn.

Tháng 9-1940, chúng kéo vào Lạng-sơn. Nhóm Phục quốc, trong đó có Trần Trung-Lập và Hoàng Trung-Lương cùng một số binh sĩ Việt-nam, đứng đầu là thiếu úy Nguyễn Văn-Ý nổi dậy chống Pháp. Nhưng chỉ mấy ngày sau thực dân Pháp đã đầu hàng, phát-xít Nhật còn muốn lợi dụng thực dân Pháp, nên đã bỏ rơi nhóm Phục quốc. Nhóm này lập tức bị thực dân Pháp vậy đánh nên chỉ trong một thời gian ngắn đã tan rã. Kết quả: Trần Trung-Lập bị bắt và bị giết, Hoàng Trung-Lương và thiếu úy Nguyễn Văn-Ý đem tàn quân chạy sang Liễu-châu nương nhờ Trương Phát-Khuê.

Thế là vụ lường gạt thứ hai của phát-xít Nhật đã diễn ra, giống một hồi chuông cảnh tỉnh kịch liệt, mở mắt cho những kẻ xưa nay vẫn hy vọng vào sự giúp đỡ của «người anh cả da vàng».

Nhưng không phải ai cũng biết rõ sự thực ghê tởm đó. Phát-xít Nhật rất thâm độc, nên chỉ những người nào bị chúng lừa gạt hay những nhà cách mạng chân chính mới hiểu được lòng nham hiểm hoàn toàn vị lợi của chúng mà thôi. Còn tất cả những ai hoặc vì ngây thơ khờ dại nên vẫn có ảo tưởng chúng sẽ «giúp» cho cách mạng Việt-nam được thành công, hoặc vì lợi lộc cố tình làm tay sai cho chúng để kiếm lấy bát cơm thừa canh cặn, tất cả những người đó đến lượt lại bị mắc lừa.

Phát-xít Nhật vào chiếm Việt-nam, một mặt bắt tay với thực dân Pháp, cho thực dân Pháp vẫn nắm quyền điều khiển bộ máy hành chính và quân sự có sẵn, giúp chúng mở rộng chiến tranh, một mặt vẫn hoặc bí mật hoặc công khai mơn trớn lừa bịp người Việt-nam theo chúng bài Pháp để một ngày kia chúng sẽ có thể một mình làm chủ nhân ông trên đất nước Việt-nam.

Về mặt bài Pháp, thực ra trước kia chúng đã cho rất nhiều người sang Việt-nam điều tra đồng thời tìm cách bắt liên lạc với những nhóm có khuynh hướng chống Pháp ở Việt-nam. Cũng vì thế mà tên Ma-tư-si-ta có liên lạc với Cường-Để, và đội lốt nhà buôn biệt phái sang Việt-nam hoạt động, đã bị thực dân Pháp trục xuất năm 1938 (1). Kịp đến khi quân Nhật vào chiếm đóng Việt-nam thì bộ máy gián điệp Nhật lại càng tăng cường hoạt động và chính tên Ma-tư-si-ta cũng trở lại Việt-nam, bề ngoài với danh nghĩa là giám đốc hãng Đại-nam công ty (Đainan Koosi) nhưng thực tế lại là trưởng ban gián điệp ở miền Nam Việt-nam. Kasa

Nhưng hoàn cảnh chưa cho phép chúng hoạt động công khai bài Pháp ngay vì hồi đầu chúng vẫn còn muốn triệt để lợi dụng thực dân Pháp. Cũng vì thế mà hồi này chúng mới chỉ cho người đi bí mật tập hợp những phần tử trí thức bất mãn một phần nào với thực dân Pháp như Trần Trọng-

---

(1) *P. Devillers. Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952. Paris 1952 — trang 88.*

Kim, Nguyễn Xuân-Chữ, v.v... hoặc những gián điệp cũ của Pháp như Nguyễn Thế-Nghiệp để giúp bọn đó lập thành những đảng chống Pháp. Nhiều đảng do đó đã được ra đời và bí mật hoạt động trước mũi thực dân Pháp: đảng Đại Việt dân chính của Nguyễn Tường-Tam, đảng Đại Việt quốc xã của Trương Đình-Tri, đảng Việt-nam ái quốc của Nguyễn Xuân-Chữ, Vũ Đình-Dy, và Lê Toàn, đảng Phục quốc của Trần Văn-An, đảng Đại Việt quốc gia liên minh của Nguyễn Thế-Nghiệp, Nguyễn Ngọc-Sơn, Thanh niên ái quốc đoàn của Võ Văn-Cầm, v.v... ngoài ra không biết bao nhiêu đảng phái có tính chất « quốc gia » đã được lập nên và nực cười hơn nữa là có nhóm chỉ có vài người họp nhau lại chẳng chính cương, chẳng điều lệ, chẳng có quần chúng ủng hộ.

Đồng thời phát-xít Nhật tìm cách lợi dụng các đạo giáo có xu hướng chính trị. Hai đạo đã được chúng hết sức chú ý là đạo Cao-đài và Hòa-hảo ở Nam-kỳ vì hai đạo này có quần chúng tín đồ đông đảo.

Đạo Cao-đài thành lập từ năm 1926 ở Nam-kỳ, trong đó có nhiều môn phái. Phái Tây-ninh có quần chúng tín đồ đông hơn cả và những người cầm đầu phái này lại chủ trương thân Nhật ra mặt. Cũng vì thế bắt đầu từ 1940, thực dân Pháp đã khủng bố đạo, niêm phong các thánh thất và bắt một số người cầm đầu đi an trí, trong đó có Phạm Công-Tắc thuộc phái Tây-ninh.

Phát-xít Nhật biết thực dân Pháp cố thọc gậy vào bánh xe nhưng vẫn chưa phải là lúc chúng

triệt kẻ địch kiêm tay sai đắc lực đó, nên cuối năm 1942, chúng tìm cách bí mật giúp đỡ Trần Quang-Vinh, một chức sắc cao cấp trong phái Cao-đài Tây-ninh để tổ chức lại ban lãnh đạo phái đó. Được sự ủng hộ của phát-xít Nhật, Vinh đã dần dần gây thêm thế lực và mở rộng việc quyên tiền nói là để sắm võ khí đánh Pháp.

Còn đạo Hòa-hảo thì thế lực kém hơn đạo Cao-đài. Do Huỳnh Phú-Sổ thành lập từ năm 1939, đạo này cũng được khá đông quần chúng ở các tỉnh Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-đéc tin theo vì những người truyền đạo đã chống Pháp một cách bán công khai.

Trước sự bành trướng đó, năm 1941, thực dân Pháp đã phản ứng bằng cách bắt Huỳnh Phú-Sổ vào nhà thương điên Chợ-quán rồi chuyển sang giam ở Bắc-liêu. Song đạo Hòa-hảo vẫn phát triển, nhất là từ đầu năm 1942 trở đi thì số tín đồ theo lại càng đông. Sau hết, thực dân Pháp định bắt Huỳnh Phú-Sổ đưa sang Lào. Nhưng tháng 10-1942, phát-xít Nhật đã mau tay hơn, cho người đến Bắc-liêu đánh tháo Huỳnh Phú-Sổ đưa về Sài-gòn.

Thế là phát-xít Nhật đã nắm được một số người cộng tác với chúng. Nhưng các phe phái thân Nhật còn rời rạc lẻ tẻ, cũng vì thế, tháng 9-1943, chúng đã ra lệnh cho các đảng:

« Phục quốc, Đại Việt, Phục Việt, Quốc xã, Cao-đài, Phật thầy (tức Hòa-hảo), v.v... họp đại hội ở Sài-gòn thống nhất lại thành một đoàn thể thân Nhật lấy tên chung là « Việt-nam phục quốc đồng

« Thế là một lần nữa, chuyện lập chính-phủ bù nhìn thân Nhật lại hão như muôn nghìn chuyện khác mà Nhật đã hứa » (1).

Cuộc lừa đảo thứ tư này vừa xong thì cuộc lừa đảo thứ năm lại diễn.

Tháng 3 năm 1945, phát-xít Nhật lật đổ chính quyền thực dân, bọn thân Nhật lại được một phen hí hửng mừng thầm tưởng phen này nhất định Việt-nam sẽ được « độc lập ».

Nhưng những việc sau đây đã trả lời họ :

— Sau cuộc đảo chính, các chức thống đốc, thống sứ, khâm sứ đều do bọn phát-xít Nhật nắm. Không những thế, chúng vẫn giữ nguyên thực dân Pháp ở trong các công sở.

— Ngày 16-3-1945, Trần Quang-Vinh trong đảng Phục quốc và Hồ Văn-Nga trong đảng Việt-nam quốc gia độc lập kêu gọi nhân dân Sài-gòn đi biểu tình để tỏ lòng biết ơn quân đội Nhật đã « giải phóng » đất nước khỏi nanh vuốt kẻ thù. Phát-xít Nhật đâu có muốn thế nên đã hạ lệnh cấm cuộc biểu tình (2).

— Ngày 30-3-1945, tên Mi-nô-đa giữ chức thống đốc Nam-kỳ tuyên bố ở Long-xuyên : *« ... có sự hiểu lầm về vấn đề độc lập ở Đông-dương. Hiện nay toàn bộ Đông-dương đều ở dưới quyền kiểm soát của quân đội Nhật. Nam triều và Cao-mên đã*

---

(1) *Trường-Chinh. Ngọn cờ giải phóng — trang 52.*

(2) *Philippe Devillers. Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952. Paris 1952 — trang 125.*

tuyên bố độc lập. Nam-kỳ không những hiện nay ở dưới quyền kiểm soát mà còn ở dưới quyền cai trị của quân đội Nhật nữa. Vậy không có độc lập ở Nam-kỳ » (1).

— Sau đảo chính ít lâu, nhóm Cao-đài ở Bắc-liêu trong một cuộc biểu tình có tuyên bố Việt-nam sẽ được độc lập và đã kéo cờ vàng lên. Nhưng phát-xít Nhật đã hạ lệnh bỏ cờ vàng và trả lời Nam-kỳ là thuộc địa Nhật. Đó, thái độ của chúng đối với những người đã tự bản thân hoặc có con em ở trong số 3.000 quân giúp chúng trong đêm đảo chính, giúp chúng xung phong vào các trại lính Pháp ở Sài-gòn là như thế !

Trên đây chúng tôi chỉ nêu lên mấy việc điển hình để chứng tỏ rằng phát-xít Nhật không bao giờ muốn nước ta được độc lập. Tất cả những lời tuyên truyền trước và sau ngày đảo chính chẳng qua chỉ là một cuộc lừa bịp trắng trợn. Chỉ khi nào tình thế bắt buộc, chúng mới nhả được đôi chút quyền lợi cho chính phủ bù nhìn tay sai. Quả vậy, mãi sau khi các công chức Việt-nam nổi lên tranh đấu kịch liệt nhiều lần, chúng mới chịu ra lệnh thải hồi bọn công chức Pháp ; mãi tới hồi cuối cùng chúng mới rút các « cố vấn » Nhật ra khỏi các công sở Việt-nam (thực tế trước kia bọn này tuy mang danh « cố vấn » nhưng lại là những kẻ nắm hết cả quyền hành) ; và mãi tới ngày 14-8, nghĩa là trước khi đầu hàng một ngày, chúng mới chịu

---

(1) *André Gaudel. L'Indochine en face du Japon. 1947 — trang 17.*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
VV-D5 / 9003

VN559 D.5

tuyên bố trao trả Nam-kỳ cho chính phủ Trần Trọng-Kim.

Điểm lại, không đầy một nửa thế kỷ, bọn quân phiệt Nhật đã lừa những người Việt-nam đi theo chúng tới 5 lần và nếu trừ việc lừa đảo từ 1908, thì riêng trong có 5 năm từ 1940 tới 1945, chúng đã lừa đi lừa lại tới 4 lần.

Để phục vụ mục đích chính trị kể trên, phát-xít Nhật từ khi mới bước chân tới Việt-nam đã giở những thủ đoạn tuyên truyền xảo trá sau đây:

1) Chúng luôn luôn mở những phòng triển lãm, cho chớp những phim hay xuất bản những sách báo nêu lên những thắng lợi của quân đội Nhật ở Ma-ni, Xanh-ga-po v.v..., để làm cho mọi người lầm tưởng vào sức mạnh vô địch của chúng và nhất định chúng sẽ toàn thắng.

2) Chúng cho in rất nhiều sách học tiếng Nhật và mở rất nhiều lớp dạy tiếng Nhật ở cả trong Nam cũng như ngoài Bắc nói là để truyền bá văn hóa Nhật nhưng thực chất là để đào tạo sẵn những người giúp việc cho chúng.

3) Chúng luôn luôn tung ra thuyết Đại Đông Á để ru ngủ mọi người và tìm mọi cách phát triển quan hệ giữa Việt-nam với Nhật như cho học sinh Việt-nam sang Nhật và ngược lại cho học sinh Nhật, giáo sư Nhật và cả những đấu thủ đua xe đạp Nhật sang Việt-nam, cho đại biểu hội Phật giáo Việt-nam sang Nhật dự hội nghị các đại biểu Phật giáo thuộc khu Đại Đông Á, cho những phái bộ Phật giáo Nhật sang Việt-nam, cho những họa

sĩ Nhật trưng bày tác phẩm ở Việt-nam, ngược lại cho những họa sĩ Việt-nam được trưng bày tác phẩm ở Nhật, cho mở viện văn hóa Nhật ở Hà-nội và cuối cùng cho mở những phòng triển lãm trưng bày các hàng Nhật ở Việt-nam để tỏ cho nhân dân ta biết sự hùng cường của chúng...

4) Chúng cho mở những cuộc thi viết văn Việt-nam, cho dịch « Truyện Kiều » ra tiếng Nhật, bảo trợ những buổi diễn kịch của các gánh hát nổi tiếng của Việt-nam v.v..., để làm mọi người lầm tưởng rằng chúng rất quan tâm tới nền văn hóa phong phú của Việt-nam.

5) Chúng cho lập cả vài bệnh viện Nhật ở Hà-nội, Sài-gòn, tặng nhân dân Đông-dương mấy tấn ký-ninh để chữa bệnh, tặng vài trăm bao bột cho các cơ quan từ thiện ở vùng Sài-gòn — Chợ-lớn và mấy lần gửi tiền giúp nhân dân Việt-nam bị bom v.v..., để tỏ ra chúng vẫn luôn luôn quan tâm tới đời sống của nhân dân ta. Nhưng thực tế những hoạt động « từ thiện » và những sự « giúp đỡ » trên chỉ là một lớp sơn hào nhoáng phất lên trên những thủ đoạn bóc lột kinh tế hết sức dã man của chúng như chúng ta đã biết.

Mặc dầu những thủ đoạn tuyên truyền lừa bịp của phát-xít Nhật, nhân dân ta đều hiểu rõ bộ mặt thật bẩn thỉu của chúng, nên đã tham gia đông đảo vào Mặt trận Việt Minh, đánh Pháp đuổi Nhật, tiến tới cuộc Cách mạng tháng Tám.

II

NHỮNG THỦ ĐOẠN ĐÀN ÁP VÀ LỪA BỊP CHÍNH TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP

Sau khi Mặt trận bình dân bên Pháp bị đổ, thực dân Pháp cũng bắt đầu khủng bố ở Đông-dương bắt những chiến sĩ dân chủ, giải tán các tổ chức của Đảng Cộng sản và quần chúng; cướp lại những thành quả mà nhân dân vừa đấu tranh được trong thời kỳ vừa qua.

Nói riêng về những cuộc bắt bớ và làm tù tội, hai bảng thống kê dưới đây của thực dân Pháp công bố mới nói lên một phần tổng số.

1. — Số công nhân bị thực dân Pháp kết án hay xử phạt tiền

1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945
934	1.380	1.372	1.249	824	912	333 (1)

(1) Annuaire statistique.. ..1939—1946 trang 4—50.

2. — Số người bị kết án

NĂM	TỬ HÌNH		KHỔ SAI CHUNG THÂN		KHỔ SAI CÓ KỲ HẠN	
	Trung-kỳ	Bắc-kỳ	Trung-kỳ	Bắc-kỳ	Trung-kỳ	Bắc-kỳ
1939	1	12	13	22	137	359
1940		7	8	13	116	265
1941		22	27	26	327	320
1942			15	29	491	579 (1)

Bên những vụ bắt bớ tù đày, bọn thống trị Pháp còn chăng lưới mật thám khắp mọi nơi. Ngày 26-7-1943, toàn quyền Đờ-cu còn ký nghị định cho phép những nhà thầu khoán hay những hội thầu khoán được phép dùng những thám tử của nhà nước để đập vỡ từ trong trứng các cuộc đình công của thợ thuyền (2). Để có một ý niệm tổng quát về sự đàn áp cách mạng của thực dân Pháp, chúng tôi xin dẫn thêm hai đoạn văn sau đây:

a) **Một đoạn trong tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh ngày 25-10-1941:**

« Giặc Pháp đàn áp, bắn giết dân ta hết sức tàn nhẫn. Ở Nam-kỳ, chúng đốt làng, quẳng nhiều người bị tình nghi trong cuộc khởi nghĩa cuối năm ngoái xuống sông biển. Chúng cho lính lê

---

(1) Annuaire statistique..... 1939—1946 trang 4—54.

(2) Trung Bắc chủ nhật số 170 (15-8-1943).

dương và lính Cao-miên hãm hiếp cướp bóc nhân dân ở Thanh Nghệ Tĩnh (Trung-kỳ). Hiện nay chúng dỡ nhà những người trốn tránh ở Bắc-sơn, Đình-cả (Bắc-kỳ), chúng đem lính về các làng đốt nhà, triệt lũy, phá tan của cải lương dân. Tòa án binh có toàn quyền hành động, sở mật thám chính trị thành lập khắp nơi, bọn mật thám tha hồ bắt bớ, đánh đập nhân dân, tra tấn những người bị tình nghi để lấy của » (1).

b) **Một đoạn văn của Thợ Hàn trong " Tạp chí Cộng sản " số 3 (1945).**

« Sau các cuộc khởi nghĩa các năm 1940—1941, phong trào cách mạng lại bị đàn áp dữ. Nhất là thợ thuyền thành phố như Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn thì tiếp tục bị khủng bố nhiều phen.

« Năm 1941—1942, biết bao tổ chức của Đảng cộng sản và của công nhân cứu quốc bị vỡ lở. Nhiều cán bộ lãnh đạo giai cấp thợ bị bắt. Nhiều tổ chức của thợ bị phá tan tành. Bọn đế quốc lại kinh nghiệm rất già trong việc khủng bố. Chúng hiểu rằng thợ thuyền là một lực lượng quan trọng, làm trụ cột trong cuộc cách mạng dân tộc giải phóng ở nước ta, nên trước hết chúng tìm cách để kìm hãm phong trào đấu tranh của thợ. Chúng mua chuộc được ít nhiều phần tử phản bội, thả « chó » vào các nhà máy, các xóm thợ, các « lán » các « củn » để dò xét hàng ngày. Bất cứ một hình

---

(1) *« Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt-nam » Hà-nội. 1955 — trang 15.*

thức tổ chức nào của thợ đều bị chúng giải tán, dù là những tổ chức công khai chỉ có tính chất giúp đỡ nhau. Đến nỗi suốt trong mấy năm ở Bắc-kỳ không có một tổ chức công khai nào của thợ hết, trừ một tổ chức phản động do bọn cố Cao cầm đầu. « Việt-nam thanh niên công nhân công giáo » (1). *Bất cứ hễ chỗ nào nhóm lên tranh đấu là hàng lô « chó săn » đến sục. Đến nỗi có xưởng chỉ có vài chục thợ xin tăng lương, bọn « chó » cũng đánh hơi. Sự khủng bố hàng ngày nơm nớp chung quanh người thợ và tổ chức rời rạc là một nguyên nhân nữa làm cho phong trào thợ thuyền không mạnh lên được »* (2).

∴

Trên kia chúng tôi đã nêu lên một số sự việc chứng minh sự phát-xít hóa của chính quyền thực dân Pháp đối với cách mạng Việt-nam. Sự phát-xít hóa đó còn diễn ra trên nhiều mặt nữa mà chúng ta sẽ thấy sau đây :

1) Đối với sách, báo, trước kia chúng đã hết sức đàn áp các tác phẩm hay báo chí tiến bộ. Đến thời kỳ này chúng lại càng cho thi hành một chế độ kiểm duyệt, khủng bố rất gắt gao. Báo nào hơi nói lộ ra công kích chế độ thực dân là bị đóng cửa và người viết báo phải cầm tù. Riêng từ 1940 tới 1943, 17 tờ báo hàng ngày và tạp chí ở Bắc-kỳ đã bị đóng cửa (3).

---

(1) *Ở Nam-định.*

(2) *Thợ Hàn. Ngọn cờ giải phóng, trang 201.*

(3) *Témoignages et documents... trang III — 10.*

2) Chúng đã theo đúng chính sách của Pê-tanh (Pétain), giải tán những cái gọi là hội đồng hay hội nghị « dân cử » tuy từ xưa tới đó các tổ chức này vẫn không phải do đa số nhân dân cử ra. Chúng tuyên bố ầm ỹ rằng những hội đồng đó chỉ có tính chất « phỉnh dân », nên phải thay thế bằng những hội đồng khác do chính quyền thực dân cử trong số những người « thượng lưu sáng suốt », để « góp ý kiến » với chính quyền, chứ không phải để « thảo luận » hay « quyết nghị » gì cả.

Thực ra các hội đồng đó nói chung có bao giờ nghĩ đến dân đâu để mà « phỉnh ». Thảng hoặc có những nhà ái quốc nào hoặc những chiến sĩ cách mạng cố tìm cách để len được vào những tổ chức đó trong hồi Mặt trận bình dân để tranh đấu cho quyền lợi của nhân dân thì chẳng qua chỉ là số rất ít. Rút cục lại, các hội đồng hay hội nghị đó không có một tính chất gì gọi là dân chủ. Song thực dân Pháp vẫn làm ra bộ trước kia đã dân chủ quá nhiều, nên bây giờ cần phải hạn chế lại.

Nghị định ngày 27-6-1941 thành lập một « Hội nghị Liên bang » gồm có 25 người hoàn toàn bản xứ do toàn quyền cử (1) để thay thế cho đại hội nghị

---

(1) *Trong số 25 đại biểu đó thì có 16 đại biểu Việt-nam như sau :*

6 đại biểu Bắc-kỳ : *Hồ Đắc-Điềm, Nguyễn Trọng-Tấn, Trần Văn-Chương, Nguyễn Văn-Huyên, Phạm Duy-Khiêm, Vũ Ngọc-Anh.*

5 đại biểu Trung-kỳ : *Ưng Ủy, Nguyễn Hy, Tôn-thất Viễn-Đệ, Ưng Du, Thân Trọng-Phước.*

5 đại biểu Nam-kỳ : *Nguyễn Thành-Liêm, Trương Vĩnh-Tống, Lê Văn-Đức, Nguyễn Văn-Thinh, Hồ Văn-Trung.* — *Tri Tân số 10 (8-8-1941).*

kinh tế và tài chính (1) có vừa đại biểu người Pháp vừa đại biểu người Việt-nam.

Nhưng thực dân Pháp thấy nếu ở một cơ quan tối cao của Đông-dương như thế mà chỉ có đại biểu người bản xứ thì không thể gây nên một « tâm lý Đông-dương chung » được, do đó ngày 31-5-1943 chúng lại ra một sắc lệnh thành lập Đại hội nghị Liên bang gồm có 23 đại biểu người Pháp và 30 đại biểu người Đông-dương chọn trong những danh sách của các liên đoàn nghề nghiệp đệ lên và chia ra như sau :

Bắc-kỳ có 7 đại biểu Pháp, 9 đại biểu Nam

Trung-kỳ có 4 đại biểu Pháp, 7 đại biểu Nam

Nam-kỳ có 8 đại biểu Pháp, 8 đại biểu Nam

Cao-mên có 3 đại biểu Pháp, 4 đại biểu Mên

Ai-lao có 1 đại biểu Pháp, 2 đại biểu Lào (2).

Chúng cố ý để cho số người Đông-dương đông hơn người Pháp chứ không phải ít hơn như trong các hội nghị Pháp Nam trước kia để tỏ ra rằng bây giờ chúng coi trọng người Đông-dương hơn trước. Điểm đáng chú ý là người Đông-dương nói đây không phải là nhân dân lao động Đông-dương mà chỉ là những bọn quan lại phong kiến, đại địa chủ, tư sản mại bản hoặc một số nhân sĩ trí thức chúng cần phải mua chuộc.

Ở cấp liên bang thì như vậy, ở cấp xứ cũng thế, hội đồng thuộc địa Nam-kỳ và các viện dân biểu ở

---

(1) Có tài liệu viết là Đại hội đồng kinh tế lý tài.

(2) Trung Bắc chủ nhật số 162 (20-6-1943).

Bắc-kỳ và Trung-kỳ đều bị giải tán và chỉ giữ lại có ban trị sự, có tính chất tư vấn hẹp hòi.

Đến cấp thành phố, sắc lệnh ngày 27-4-1941 ấn định mỗi thành phố Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn đều có một hội đồng gồm có 12 người Pháp và 10 người Việt-nam do toàn quyền chọn trong danh sách của thống đốc Nam-kỳ hay thống sứ Bắc-kỳ tiến cử (1).

Sau hết đến cấp xã, ngày 23-5-1941 thực dân Pháp cũng giải tán hội đồng hương chính dân cử để thay thế bằng một hội đồng kỳ mục gồm có những người có văn bằng, phẩm hàm, những viên chức từ ngạch trung đẳng, những cựu lý dịch v.v... Các chánh phó tổng, và hương chức từ đó sẽ do các hội đồng kỳ mục cử ra rồi nhà nước tuyển bổ chứ không phải do dân bầu lên nữa (2).

Tóm lại bất cứ hội nghị hay hội đồng cấp nào cũng đều do chính quyền thực dân cử ra để chúng có thể nắm được những người trung thành nhất với chúng. Kết cục lại là :

« Đồng bào tư sản, địa chủ và tiểu tư sản giàu trước kia còn có chỗ ăn, chỗ nói đôi chút thì nay tự cảm thấy bị gạt bỏ. Họ mất tin Pháp từ khi Pháp bại trận bao nhiêu thì ngày nay họ chán ghét chính sách chuyên chế của phát-xít Pháp bấy nhiêu. Nên một phần họ đã ngả về phe cách mạng, một phần do dự, còn một số ít quay ra thân Nhật » (3).

---

(1) Tri Tân số 11 (22-8-1941).

(2) Trung Bắc chủ nhật số 65 (15-6-1941).

(3) Trường-Chinh. Ngọn cờ giải phóng trang 8.

Thực dân Pháp làm những việc đàn áp kể trên là vì chúng muốn:

a) Tỏ cho phát-xít Nhật biết rằng chúng có đầy đủ khả năng làm tay sai trung thành để phát-xít Nhật duy trì như cũ địa vị, tài sản và tính mạng cho chúng.

b) Cố ý tỏ cho nhân dân Việt-nam biết rằng chúng vẫn còn có đủ uy quyền để lấp liếm sự đầu hàng hèn nhát của chúng và để làm cho những người nào đó muốn thân Nhật phải dè chừng.

Nhưng phát-xít Nhật đâu có muốn chia quyền lợi như thế cho thực dân Pháp mãi. Chúng chỉ muốn lợi dụng nhất thời thực dân Pháp để có một «hậu phương an toàn» đặng mở rộng chiến tranh. Thực ra phát-xít Nhật vẫn luôn luôn tìm cách lật đổ tên tay sai đắc lực nhưng bất đắc dĩ đó. Cũng vì thế, phát-xít Nhật một mặt vẫn dùng thực dân Pháp, mặt khác vẫn tìm mọi cách đổ lỗi cho thực dân Pháp đã gây nên những tai họa đẫm máu đối với nhân dân ta, đồng thời tăng cường việc tuyên truyền lừa bịp để nhân dân ta theo chúng bài «người da trắng» và tham gia vào khối «Đại Đông Á».

Thực dân Pháp không phải không biết như vậy, nên tuy chúng vẫn thẳng tay đàn áp nhân dân ta, mặt khác chúng lại tìm mọi cách lừa bịp, cố ý làm cho nhân dân ta lầm tưởng rằng chúng là «bạn» chứ không phải là «thù» như phát-xít Nhật.

Sự lừa bịp của chúng bao gồm nhiều mặt và nhằm nhiều tầng lớp mà chúng ta sẽ nghiên cứu sau đây:

1 — Đối với Nam triều:

Đối với Nam triều chúng nới quyền cho đôi chút như có thể tham dự vào việc bổ dụng các quan lại ngoài Bắc. Tên Đờ-cu lại tìm mọi cách nâng cao uy tín của Bảo-Đại như tăng cường sự gặp gỡ với nhà vua trong những buổi lễ long trọng, tham dự vào lễ tế Nam giao, thụ phong chức « Phò Quốc vương » v.v... Nhưng đó chỉ toàn là những sự giả dối vì chính tên Đờ-cu đã nói:

« Sự thực là dưới chế độ bảo hộ Pháp, hoàng đế phải tuân theo nguyên tắc rất phải lẽ là « nhà vua thì làm vua, nhưng không cai trị » (1).

Và chính Bảo-Đại cũng đã từng than phiền về Đờ-cu:

« Một chính sách kính nể hồi đầu, khi ông ta thấy kém thế, nhưng khi ông ta tự thấy mạnh thì lại cũng như cũ mà lại còn tồi tệ hơn » (2).

2— Đối với trí thức:

Đối với tầng lớp trí thức Việt-nam, chúng cố tìm cách mua chuộc bằng cách cử một số nhân sĩ vào Hội nghị Liên bang, hoặc tăng lương rất nhiều cho quan lại từ năm 1941, hoặc cho những người Việt-nam có bằng trung cấp hay cao cấp được bổ

---

(1) Decoux. A la barre de l'Indochine trang 274. Nguyên-văn: « La vérité est que sous le régime du protectorat français, l'empereur devait se conformer au principe très sage suivant lequel « le roi règne, mais ne gouverne pas ».

(2) Le Monde, 23-2-1946, Philippe Devillers dẫn trong Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952 trang 84.

vào những chức như chủ sự, biên tập viên, sĩ quan, thanh tra cảnh sát, v.v... mà xưa nay vẫn chỉ để dành cho người Pháp hay cho một số nhỏ người Việt-nam đặc biệt trung thành với chúng. Về vấn đề đó, tên Đờ-cu đã cố ý khoe khoang ầm ỹ và nói thêm :

« Bằng cấp ngang nhau thì địa vị ngang nhau. Địa vị ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau » (1).

Nhưng thực chất của vấn đề lại là :

a) Vì chiến tranh thực dân Pháp không có người mới ở bên chính quốc sang thay cho những viên chức Pháp chết hoặc về hưu nên bất đắc dĩ phải dùng đến các trí thức Việt-nam vào những chức trách cao.

b) Nói rằng lương hưởng ngang nhau khi chức vụ giống nhau nhưng thực tế không phải thế. Người công chức Việt-nam cao cấp đó còn kém hẳn người công chức Pháp cùng ngạch, một số phụ cấp quan trọng là phụ cấp thuộc địa.

Một tỷ dụ về lương bổng của hai huấn luyện viên thể dục đàn ông tốt nghiệp trường Cao đẳng thể dục ra năm 1943 sẽ cho chúng ta một ý niệm về vấn đề đó :

Người Pháp 10$60 một ngày, người Việt-nam 2$50 một ngày (2).

---

(1) *Decoux. A la barre de l'Indochine, trang 402.*

(2) *Trung Bắc chủ nhật số 175 (17-9-1943).*

Như vậy là, địa vị ngang nhau nhưng lương bổng khác nhau rất xa, thực khác hẳn với lời nói bịp bợm của tên Đờ-cu.

Mặt khác, chính tên Đờ-cu cũng huênh hoang khoe khoang rằng hắn đã tích cực làm cho người Pháp đối xử có lễ độ đối với người bản xứ như cấm không cho các công chức Pháp được xưng hô « mày tao » với công chức Việt-nam. Riêng việc đó cũng đủ nói lên thái độ của thực dân Pháp đối với các công chức Việt-nam từ trước đến đó như thế nào và phải chờ đến lúc chúng ở vào thế kém mới bất đắc dĩ phải thay đổi thái độ.

Để lấy lòng tầng lớp trí thức Việt-nam hơn nữa, trong hồi này thực dân Pháp cũng mở thêm được vài trường cao cấp như trường cao đẳng khoa học, trường cao đẳng thể dục, trường sĩ quan, trường cao đẳng kiến trúc hay mở rộng phạm vi giảng dạy của các trường cao đẳng khác như trường cao đẳng mỹ thuật, trường luật, hoặc cho lập Đông-dương học xá để sinh viên có chỗ trú ngụ, v.v... Nhưng thực chất của các việc mở mang đó đâu có phải vì chúng muốn thực tâm « khai hóa » cho nhân dân ta.

Chúng mở trường cao đẳng khoa học hay mở rộng các trường cao đẳng khác, chỉ vì một lẽ là chúng cần phải có một số viên chức giúp chúng trong việc bóc lột, trong khi không thể đem người từ bên Pháp sang và cũng là để trong tương lai cản trở không cho sinh viên Việt-nam được sang Pháp du học. Trước kia tên toàn quyền Pát-ki-ê (Pasquier) đã từng hô hào thanh niên trí thức

Việt-nam không cần phải sang Pháp học (1) đến bây giờ chính tên Đờ-cu lại cũng nói như thế (2).

Còn đến việc mở các trường sĩ quan cho thanh niên tri thức Việt-nam được theo học thì chẳng qua vì hồi đầu chiến tranh, chúng muốn có người đem lính ta sang Pháp đánh Đức, và sau này vẫn duy trì là để có đủ người chỉ huy bộ đội đánh Nhật hộ chúng.

Sau nữa đến việc mở Đông-dương học xá cho sinh viên, luôn mấy năm trời thực dân Pháp không ngớt lời ca tụng tuyên truyền. Nhưng việc đó cũng như trăm nghìn «công cuộc xã hội» khác của chúng, rút cục lại chỉ là một ngón bịp. Chương trình chúng định xây 10 tòa nhà cho 800 sinh viên ở nhưng tiền chúng chỉ dám rỏ giọt bỏ ra, nên từ 1941 đến 1945 mà vẫn chỉ mới xây được có 4 tòa nhà và sau đó thì bỏ dở. Số sinh viên được lưu trú không phải là 800 mà chỉ có độ 400, đồng thời sinh viên ở vẫn phải trả tiền ăn và ở, những người được học bổng chỉ là số rất ít.

3. — Đối với địa chủ, tư sản:

Đối với các giai cấp tư sản và địa chủ, thực dân Pháp cũng tìm cách phỉnh phờ cho một số người trong bọn họ vào những liên đoàn nghề nghiệp thuộc các ngành: mỏ, lý nghệ, vận tải, nông nghiệp, thương nghiệp, cho vay. Nhưng trên thực tế, các liên đoàn đó lập ra chỉ có mục đích để thực dân nắm được mọi nguồn lợi trong tay và

---

(1) *Annam tạp chí số 13 (1933).*

(2) *Decoux A la barre de l'Indochine — trang 403.*

chỉ để dành cho những người Việt-nam trong các liên đoàn đó một phần không đáng kể.

4 — Đối với thanh niên:

Đối với thanh niên, thực dân Pháp mới lại càng ra sức lừa bịp.

Hồi đầu chiến tranh chúng đã vừa dụ dỗ, vừa cưỡng ép thanh niên Việt-nam đi lính làm bia đỡ đạn hay làm trong những công xưởng chiến tranh bên Pháp. Theo bản tuyên ngôn của Mặt trận Việt-Minh ngày 2-5-1941 thì:

«Bảy vạn con em của đất nước đi lính sang Pháp đang bị cầm tù ở Pháp, ở Đức hay ở châu Phi. Ấy là chưa kể ngót một vạn lính ta đã phơi thây trên mặt trận Pháp Đức» (1).

Chúng ta cũng nên nhớ rằng số gần 8 vạn thanh niên ta đó chỉ mới là bước đầu. Thực ra, thực dân Pháp còn có ý định bắt thêm nhiều thanh niên ta sang Pháp nữa, nhưng sự bại trận quá sớm của chúng đã không cho chúng thực hiện chương trình đó.

Mặt khác, khi quân Nhật vào chiếm Việt-nam, để tranh thủ lấy thanh niên ta, đại diện của chúng là tên đại tá Đuy-cô-roa (Ducoroy) đã tìm mọi cách gây lấy một phong trào thanh niên rộng rãi, rầm rộ làm cho mọi người lầm tưởng rằng thanh niên Việt-nam nhờ có thực dân Pháp nên mới được tổ chức hẳn hoi và được phát huy hết tài

---

(1) *«Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt-nam». Hà-nội 1955, trang 15. Theo P. Naville trong La guerre du Việt-nam. Paris 1949, trang 137 thì chỉ có 40.000 lính chiến.*

năng của mình. Chúng đã tổ chức nào những thanh niên đoàn ở cả thành thị lẫn thôn quê, nào những cuộc đua xe đạp, bơi lội, đánh võ... lấy chức vô địch Đông-dương, nào cuộc rước đuốc Ang-ko—Hà-nội, nào lễ kỷ niệm Gian Đa (Jeanne d'Arc) và Hai bà Trưng, nào những buổi diễn thuyết... Trong tất cả những tổ chức đó, chúng đều để cả thanh niên Việt-nam và Pháp cùng tham dự, như thế để cố gây lấy một bề ngoài đoàn kết giữa thanh niên Pháp — Việt. Những khẩu hiệu « Cần lao, Gia đình, Tổ quốc », « Pháp Nam phục hưng », « Cách mạng quốc gia », « Đoàn kết và mạnh để phụng sự », v.v... đã được tung ra để ru ngủ thanh niên Việt-nam tưởng rằng họ vẫn còn tổ quốc, họ cần phải sát cánh cùng người Pháp để mỗi ngày một tiến bộ thêm. Đồng thời thực dân Pháp còn cho phép thanh niên Việt-nam được nói đến lòng yêu nước, được tôn sùng những vị anh hùng dân tộc như Hai bà Trưng, Trần Hưng-Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ..., được phép hát những bài cổ võ tinh thần dân tộc như Chi-lăng, Tiếng gọi sinh viên, Bạch-đằng giang, v.v... Tóm lại thực dân Pháp đã dùng mọi thủ đoạn để cố kéo cánh thanh niên Việt-nam không cho họ đi theo con đường cách mạng dân tộc và khỏi bị ảnh hưởng của phát-xít Nhật.

Nhưng thanh niên Việt-nam đâu có bị mắc lừa. Mối căm thù thực dân Pháp đã ăn sâu vào đầu óc thanh niên quá rồi nên thực dân Pháp không những không đạt được ý muốn lôi kéo thanh niên Việt-nam về chúng, ngược lại chúng đã vô tình đánh thức lòng yêu nước tiềm tàng của thanh niên. Cũng vì thế mà trong buổi kỷ niệm Gian Đa

và Hai bà Trưng ở Hà-nội ngày 10-5-1942, thanh niên Việt-nam đã xô xát với thanh niên Pháp suýt gây thành cuộc ẩu đả to, trái hẳn với ý muốn của thực dân Pháp là làm cho thanh niên Việt — Pháp đoàn kết với nhau. Trong các trường đại học sĩ quan hoặc thể thao thể dục cũng thế, thanh niên Việt-nam vẫn luôn luôn gầm ghè với thanh niên Pháp, chỉ chờ có dịp là nổ ra những cuộc xô xát lớn. Nhìn nhận chung về phong trào thanh niên Đuy-cô-roa thời đó, Đinh Gia-Trinh viết trong báo Thanh Nghị như sau:

« Phong trào thanh niên và thể thao của người Pháp nêu ra và điều khiển vụ một mục đích biểu diễn hào nhoáng... mà không nuôi dưỡng một tinh thần gì cả. Cho nên người nông phu, người thợ, chẳng hoài thì giờ mà lách mình vào cái trò chơi vô ích ấy. Chỉ có học sinh hợp nhau thành đoàn để hát bài « Maréchal, nous voilà ! » (« Thưa Thống chế, có chúng tôi đây ! ») trong các ngày hội có các quý quan dự (1).

« Theo những lời tuyên bố của ủy viên thể thao và thanh niên người Pháp hồi ấy thì mục đích hoạt động của các Thanh niên đoàn là :

« Đoàn kết và mạnh để phụng sự ».

« Không còn có định thức nào mơ hồ hơn nữa. Thực ra thanh niên ngoài sự tập thể thao và hội họp năm thì mười họa, thì cũng chẳng làm gì khác cả » (2).

Chúng ta cũng nên biết thêm rằng « phong trào thanh niên Đuy-cô-roa » chỉ được thực dân

---

(1) *Đinh Gia-Trinh : Thanh Nghị số 114 (23-6-1945).*

(2) *Như trên số 115 (7-7-1945).*

Pháp làm sôi nổi vào thời kỳ phát-xít Nhật mới sang Việt-nam, nghĩa là vào thời kỳ chúng đương ở vào thế kém. Nhưng đến khi phát-xít Nhật bắt đầu thua và nước Pháp đã được giải phóng, thì hồi đó thực dân Pháp lại tỏ ra hững hờ, vì lúc này chúng tưởng đã đủ sức mạnh để đương đầu với phát-xít Nhật lẫn cách mạng Việt-nam.

5) Đối với vấn đề giáo dục nói chung :

Đối với vấn đề giáo dục nói chung, trong thời kỳ này thực dân Pháp thường lấy những bảng thống kê để tuyên truyền rầm rĩ. Dẫn chứng hai bảng thống kê sau :

Mới trông hai bảng thống kê trên, người ta có thể tưởng rằng thực dân Pháp trong thời kỳ 1940—

Các loại trường công người bản xứ ở Đông-dương	NĂM 1940-1941 (1)		NĂM 1943-1944 (2)	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
Chuyên khoa . .	4	553	4	1.329
Trung học. . .	19	5.637	18	6.550
Sơ học và tiểu học	3.998	386.525	4.062	390.780
Hương học . .	3.143	132.212	9.070	316.505
	7.164	524.927	13.154	715.164 (3)

(1) Gauthier. L'Indochine au travail dans la paix française — trang 35.

(2) Annuaire statistique 1939—1946, trang D—39.

(3) (Tham khảo : Riêng miền Bắc Việt-nam trong niên khóa 1956—1957 đã có 80 vạn học sinh 3 cấp trường công, 5 vạn học sinh trường tư và dân lập, 60 vạn học sinh vỡ lòng. Trần Duyên, Nhân dân số 949 (10-10-1956).

1944 đã giảm các chi tiêu khác thuộc các ngân sách để phát triển giáo dục làm cho tổng số trường công tăng gần gấp đôi và số học trò tăng gần gấp rưỡi. Nhưng thực ra lại không phải thế. Nghiên cứu kỹ bảng trên chúng ta sẽ thấy chỉ có số trường hương học là tăng nhiều mà tiền làm trường hương học và trả lương hương sư phần lớn lại do quỹ làng chịu. Do đó những ngân sách từ hàng tỉnh trở lên đến ngân sách Đông-dương do chính quyền thực dân chi phối vẫn không bị xâm phạm gì. Các trường sơ học và tiểu học do các quỹ nhà nước chịu chỉ tăng được rất ít, do đó trên thực tế thực dân Pháp chỉ phải bỏ thêm có rất ít tiền để chi tiêu về ngành giáo dục, đặng gây « ảnh hưởng chính trị » từ năm 1941 trở đi mà thôi. Quả vậy năm 1940 chúng đã tiêu về ngành giáo dục ở Đông-dương mất 15 triệu đồng, tính ra bằng 7,7% ngân sách Đông-dương và các xứ năm đó, tới năm 1944 chúng đã phải chi tiêu mất 29 triệu, nhưng vì số thu của các ngân sách cũng tăng, nên vẫn chỉ bằng có 8,3% các ngân sách nói trên (1). Như thế là, sau 4 năm trời khua chuông gõ mõ, chúng vẫn chỉ dám bỏ thêm có 0,6% các ngân sách Đông-dương và các xứ Trung Bắc Nam-kỳ và Mên, Lào để chi tiêu về giáo dục mà thôi, nghĩa là chỉ tăng được rất ít.

Thực dân Pháp vẫn khoe khoang rất nhiều về con số hơn 70 vạn học sinh năm 1944 ở toàn cõi

---

(1) Gauthier. L' Indochine au travail dans la paix française, trang 36 và Annuaire statistique... 1939—1946 trang K—90, 91, 92, 93.

Đông-dương, nhưng chúng thường cố ý không nhắc đến số hơn 10 vạn trẻ em phải mất tiền học trường tư vì số trường công không đủ. Đồng thời chúng cũng thường cố ý không nhắc đến tỷ lệ trong 100 người dân Việt-nam thì chỉ có « *3 trẻ em từ 8 đến 16 tuổi được đi học và 2 người lớn biết chữ còn 95 người kia thì thất học* » (1) và một sự thật nữa là « *nếu đi sâu vào các làng mạc, các thôn xóm xa nơi thành thị và nhất là miền núi thì ta thấy có làng không có được một người biết chữ* » (2).

Chúng thường lại cũng cố ý quên không nói đến số học sinh niên khóa 1944-1945 là niên khóa mà rất nhiều em đã phải chết đói và rất nhiều em khác đã thiếu tiền phải bỏ học vì các trường ở các đô thị lớn đều phải dọn về các vùng quê để tránh bom đạn Mỹ.

Mặt khác, chúng chỉ cố ý khoe về số lượng học sinh tăng, nhưng không hề nói đến điều kiện vật chất thiếu thốn đủ mọi thứ của các trường trên. Chúng ta sẽ rất ngạc nhiên vào một trường hương học thấy một giáo viên lương tháng có 20$00 trong niên khóa 1942 — 1943 (3) nghĩa là trị giá chưa được 40 kg gạo, năm đó, phải phụ trách toàn trường có khi gồm tới 6 lớp xơ xác, tiêu điều, hầu như không có một học cụ gì như bản đồ, quả địa cầu, các đơn vị đo lường, v.v... Trong khi đó một giáo viên người Pháp cũng dạy những lớp như thế ở trường An-be Sa-rô (Albert Sarraut) của thực dân tại Hà-nội, thì thường thường được tới 400,

---

(1) (2) *Nha Bình dân học vụ Việt-nam diệt giặc dốt 1951.*
(3) *Trung Bắc chủ nhật số 118 (12-7-1942).*

500$ hay hơn nữa, mà chỉ phải phụ trách có một lớp trong những điều kiện vật chất rất đầy đủ.

Bậc giáo dục phổ thông thì như vậy, còn bậc đại học thì sao ?

Như chúng ta đã biết, trường cao đẳng Đông-dương mở năm 1906, đến năm 1908 thì đóng cửa, và cho tới 1917 mới lại mở cửa để lừa bịp nhân dân Đông-dương làm cho họ vui lòng góp thêm sức người, sức của để giúp chúng chiến thắng quân Đức. Như vậy là việc mở trường cao đẳng đối với thực dân Pháp chỉ là một sự vạn bất đắc dĩ. Đồng thời trước kia trường đó chỉ mở ra với mục đích đào tạo những viên chức tầm thường, chỉ có thể làm trợ thủ cho những viên chức người Pháp mà thôi. Phải chờ tới mãi 1928, tên trường mới đổi thành Đại học nhưng chất lượng giáo dục thực ra chỉ mới được đề cao được có chút ít. Rồi đến tận 1941, vài ban trong trường đó mới thực sự đổi thành Đại học đồng thời cũng đến tận năm đó trường cao đẳng khoa học mới được mở. Nhưng thực chất của việc cải cách trên, theo bức điện tín của tên toàn quyền Đờ-cu gửi cho bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp ngày 12-8 năm 1941 thì « *chỉ là sự thay đổi danh từ chứ không cải cách gì về tổ chức* » để « *gây ảnh hưởng và uy tín của ngành đại học đối với nhân dân Đông-dương và các cường quốc* » (1).

Thực chất của vấn đề cải cách ngành Đại học là như thế nhưng trông bề ngoài thì ta thấy số

---

(1) *Témoignages et documents, dẫn trang III-5.*

sinh viên cũng có được tăng thêm nhiều trong chiến tranh. Xem bảng thống kê dưới :

NĂM	Số sinh viên trường Đại học Hà-nội
1938 — 1939 . . .	547
1939 — 1940	573
1940 — 1941	602
1941 — 1942	834
1942 — 1943	1.050
1943 — 1944	1.222

Cũng nên biết thêm trong niên khóa 1943—1944 trong số 1.222 sinh viên Đại học Hà-nội thì có :

837 sinh viên Việt-nam.
18 sinh viên Cao-mên.
346 sinh viên Pháp.
12 sinh viên Ai-lao.
8 sinh viên Trung-hoa.
1 sinh viên ngoại quốc khác.

1.222

Ngoài số sinh viên trên, niên khóa 1943 — 1944 cũng còn có :

130 sinh viên trường cao đẳng Mỹ thuật.
99 sinh viên Nông lâm.
46 sinh viên Thú y.
78 sinh viên học những lớp đào tạo cán sự chuyên môn.

Tổng cộng 353 sinh viên (1).

(1) *Annuaire statistique... 1939—1946 trang D-43, 44 (tham khảo : riêng miền Bắc Việt-nam niên khóa 1956—1957 có 3.692 sinh viên thuộc 5 trường Đại học) Hồ Đắc-Di Nhân dân 3-10-1956.*

Như vậy là số sinh viên có được tăng thêm nhiều nhưng chất lượng sinh viên Việt-nam học trong các trường đó còn rất kém vì không những giáo sư thiếu mà ngay cả đến các phương tiện để nghiên cứu, thực hành cũng không đầy đủ. Ngoài ra, sinh viên nào cũng rất lo đến tương lai vì ai cũng sợ khi tốt nghiệp ra sẽ không có việc làm.

Lại xét về thành phần sinh viên hay cả đến các học sinh trung học cũng thế, không có một người nào thuộc giai cấp công nông được theo học, vì những giai cấp đó đến ăn cũng còn thiếu thốn thì làm gì có thể có tiền cho con em đi học các lớp cao được.

Sang ngành giáo dục cán bộ kỹ nghệ, tình hình lại càng thấp kém. Vì thực dân Pháp cố ý không chịu mở kỹ nghệ nặng ở Việt-nam mà chỉ mở những hầm mỏ hay nhà máy chế biến, rất ít cần đến cán bộ chuyên môn, nên tất cả những trường chúng gọi là « chuyên nghiệp » hay « kỹ nghệ thực hành », « mỹ nghệ », v.v... chỉ có mục đích đào tạo học sinh thành những người thợ tầm thường không có một trình độ lý luận và chuyên môn gì cả. Phải chờ đến từ 1939 trở đi, để phục vụ cho cái gọi là « kỹ nghệ hóa Đông-dương », chúng mới lập những trường chuyên nghiệp gọi là « trung cấp » ở Hà-nội và Huế, nhưng thực tế so với các trường chuyên nghiệp ở các nước tiền tiến thì trình độ giảng dạy còn kém rất xa và số học viên chỉ có rất ít (400 ở Hà-nội, 250 ở Huế) (1).

---

(1) *Pierre Naville. La guerre du Việt-nam. Paris 1949, trang 135.*

Lại nói về mặt kiểm tra tình hình tư tưởng và khủng bố học sinh sinh viên, thực dân Pháp từ xưa tới nay vẫn luôn luôn chú ý thi hành.

Trong những năm 1925-26 nhân phong trào học sinh đòi thả Phan Bội-Châu và để tang Phan Chu-Trinh, rồi đến những năm 1930-31, nhiều học sinh, sinh viên tỏ vẻ phản đối việc khủng bố Việt-nam Quốc dân đảng và Xô-viết Nghệ-an, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp học sinh và sinh viên. Chúng đã đuổi rất nhiều học sinh thuộc các trường công những năm 1925-26, đã trục xuất 18 sinh viên du học tại Pháp năm 1930 (1), đã cấm không cho các trẻ em người huyện Nam-đàn và Thanh-chương không được học tại các trường công ở Trung-kỳ (2). Đó là những việc cũ. Đến thời kỳ 1939-45, những việc tương tự vẫn xảy ra. Thí dụ :

Năm 1944, 2 sinh viên bị tống đi trại tập trung vì đã nghỉ học sau khi tranh cãi với mấy giáo sư Pháp (3).

Sau nữa xét đến vấn đề thư viện. Cả Việt-nam chỉ được có 3 thư viện cho quần chúng. (Nói cho đúng thực dân Pháp cũng còn mở vài thư viện nữa nhưng những thư viện đó chỉ có tính chất chuyên môn thuần túy). Không những thế, vì số ghế trong các thư viện có hạn nên chỉ những người nào ít nhất phải có bằng cao đẳng tiểu học mới được phép lui tới các thư viện. Rút cục, bao nhiêu người ham học hay ham nghiên cứu vì không có bằng bắt buộc đó mà đành phải

---

(1) (2) (3) *Témoignages et documents... trang III-8.*

ở nhà, hay lại phải tìm cách bí mật để lẻn vào đọc sách. Sở dĩ như vậy là vì số tiền thực dân Pháp dành cho chi tiêu về thư viện thực quá ít. Thí dụ Đông-dương năm 1942 được có 97.000$ (1) nghĩa là mỗi người dân chưa được hưởng 0$04 về vấn đề đó (97.000$: 25 triệu dân).

6— Đối với vấn đề văn hóa xã hội :

Đầu tiên hãy xét qua vấn đề y tế :

Từ xưa tới nay thực dân Pháp vẫn hay đem những con số nhà thương do chúng lập nên để tuyên truyền rằng chúng đã hết tâm săn sóc đến đời sống của nhân dân ta. Chúng ta hãy nghiên cứu xem ở Việt-nam đến thời Pháp thuộc cuối cùng có bao nhiêu nhà thương và thực chất các nhà thương đó như thế nào :

Số nhà thương và y xá ở Việt-nam năm 1943 :

CÁC LOẠI	Bắc kỳ	Trung kỳ	Nam kỳ	TỔNG CỘNG
Nhà thương	33	1	5	39
Trung tâm y tế.	17	23	36	76
Phòng khám bệnh phát thuốc.	123	122	60	305
Phòng khám bệnh và phát thuốc cho trẻ con . . .	117			117 (?)
Nhà hộ sinh	46	54	112	212
Y viện chuyên môn . . .	14	5	3	22
Tổng cộng . . .	350	205	216	771 (2)

(1) *Témoignages et documents... trang III—3.*

(2) *Annuaire statistique 1939—1946, trang G-62.*

Trông những con số trên, người ta tưởng chừng như khắp Việt-nam chỗ nào cũng có những tổ chức của nhà nước chữa bệnh cho nhân dân. Nhưng trên thực tế đó chỉ là những con số để lừa bịp mọi người mà thôi.

Nói về nhà thương và trung tâm y tế thực ra chỉ có mấy đô thị lớn là có những nhà thương tương đối quy mô, nhưng ngay trong những nhà thương đó, chỉ có những tầng lớp có của, giả tiền nhiều cho nhà thương là được chữa chạy chăm nom tử tế; còn những tầng lớp nghèo, phải vào chữa trong những khu «làm phúc» thì sự đối đãi thực không ra gì. Còn đến như những nhà thương ở các tỉnh thì chẳng qua chỉ là những nhà thương bé nhỏ, thuốc men, dụng cụ, chỗ nằm đều thiếu thốn.

Sang đến các phòng khám bệnh và phát thuốc mới lại càng tồi tàn. Nhiều khi cả một huyện chỉ có một phòng khám bệnh và phát thuốc mà thuốc men thì chỉ có vài thứ, thường khi người bệnh đến lại phải trở về không, chẳng được trông nom săn sóc gì. Lạ nhất trong bảng thống kê trên là con số 117 phòng khám bệnh và phát thuốc cho trẻ em ở Bắc-kỳ. Thực ra ở Bắc-kỳ có những tổ chức đặc biệt như thế bao giờ. Chẳng qua những phòng đó chỉ là một trong những bộ phận của nhà thương hoặc phòng phát thuốc khám bệnh tương đối lớn nào đó mà thôi. Nhưng thực dân Pháp đã cố ý để riêng ra đặng tổng số được to. Thành ra ngay cả đến khi thống kê chúng vẫn còn cố ý giở ngón cờ bạc bịp.

Tiếp đến các nhà hộ sinh thì thực quá ít. Cả Bắc-kỳ chỉ có 46 nơi đỡ đẻ, tính ra mỗi tỉnh chưa được hai nhà, thử hỏi một phụ nữ ở cách nhà hộ sinh độ ba, bốn chục cây số thì sao đến được đó để đẻ, mà khi đến nơi thì chưa chắc đã có đủ chỗ mà nằm!

Cuối cùng đến các y viện chuyên môn như nhà thương chữa mắt, chữa ung thư, chữa bệnh hủi, v.v... thì thực lại càng quá ít. Thí dụ nhân dân Việt-nam rất nhiều người bị đau mắt. Bệnh đau mắt hột có thể coi như một cố tật đối với đại đa số nhân dân nông thôn. Thế mà cả Bắc-kỳ chỉ có được một nhà thương chữa mắt ở Hà-nội!

Cho nên những con số thực dân Pháp vẫn thường khoa trương đó thực ra chẳng có giá trị gì. Chúng thường khoe con số nhà thương nhưng chúng lại cố ý dấu con số nhà tù còn to hơn gấp đôi. Quả vậy, cho tới 1942 chúng đã xây được 83 nhà tù (1) kiên cố không kể những trại tập trung mới thành lập tạm thời trong thời chiến tranh, thế mà các nhà thương theo bảng thống kê trên thì chỉ có 39 và trong đó chỉ có độ 6, 7 nhà đáng gọi là bệnh viện mà thôi.

Nghiên cứu sâu hơn nữa chúng ta còn thấy trong năm 1943 ở Việt-nam chỉ có 92 bác sĩ y sĩ người Pháp và 171 bác sĩ, y sĩ, dược sĩ người Việt-nam (2) làm việc trong các nhà thương công. Như vậy tính đồ đồng cứ 77.000 người Việt-nam

---

(1) *Témoignages et documents... trang IV-17.*

(2) *Annuaire statistique...1939—1936 trang C—63, C—63.*

mới có một thầy thuốc công, trông qua như vậy cũng đủ hiểu tình trạng y tế ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc kém cỏi đến mức nào.

Chúng ta cũng nên biết thêm rằng chính phủ thực dân chỉ dùng được có 263 bác sĩ, y sĩ, dược sĩ trong khi đó thì số bác sĩ, y sĩ chữa tư ở ngoài đã lên tới 252 (1), vì chúng chỉ để rất ít tiền dành cho khoản y tế. Cứ xem khoản chi tiêu về y tế trong ngân sách Đông-dương và ngân sách các xứ là non 15.500.000$ (2) năm 1943 nghĩa là bằng có non 6% các ngân sách (ngân sách Đông-dương và các xứ năm 1943 là non 265.000.000$00 (3) thì đủ rõ bộ mặt thật của cái gọi là « công trình khai hóa » của chúng như thế nào. Mà chính ra năm 1943 chúng đã phải bỏ thêm nhiều tiền về khoản y tế, vì năm đó có các cuộc ném bom của phi cơ Mỹ gây nhiều thiệt hại trong nhân dân, nên khoản chi phí đã chiếm tới non 6% các ngân sách nói trên. Những năm về trước chúng còn bỏ ít tiền hơn nữa. Thí dụ năm 1942 chúng chỉ bỏ ra được có 5% các ngân sách, về khoản y tế trong khi đó thì chúng đã bỏ tới 11% các ngân sách để chi tiêu về việc đàn áp nhân dân Việt-nam (4).

Không những thế, muốn để thu được nhiều thuế hơn, chúng đã khuyến khích việc mãi dâm ở

---

(1) Annuaire statistique... 1939—1946 trang C—53, C—54.

(2) Như trên C—68.

(3) Annuaire statistique... 1939—1946, K—90, 91, 92, 93.

(4) Nguyễn Văn-Đạm. Le Việt-nam en marche, trang 12.

các thành phố khiến cho bệnh hoa liễu lan tràn khắp mọi nơi nữa. Dưới đây là mấy dẫn chứng :

« Theo một tờ báo cáo chính thức năm 1938 ở vùng ngoại ô Hà nội (300.000 dân) thì có từ 1.500 đến 2.000 phụ nữ làm nghề mãi dâm » (1).

« Thành phố Hà-nội thực tế bị mắc vào một hệ thống ổ vi trùng hoa liễu rất mạnh được các cơ quan chính quyền đồng tình để nguyên. Sự tồn tại của cái đó quả là một điều đáng xấu hổ thường xuyên cho chính quyền và nền văn minh Pháp » (2).

« Từ 86 đến 96% cô đầu toàn cõi Đông-dương là những ổ vi trùng hoa liễu...

« Tại thành phố Hà-nội năm 1934, theo bản thống kê của bác sĩ Gơ-rơ-ni-e-bô-lây (Grenier-boley), quản đốc viện hoa liễu tại bệnh viện Bảo hộ, tính trung bình mỗi ngày có 4 người mắc bệnh hoa liễu đến xin chữa thuốc. Đấy là chưa kể nhiều người ở Hà-nội mắc bệnh mà không có can đảm đến chữa bệnh...

« Bệnh hoa liễu sở dĩ hoành hành như vậy, ai cũng bảo là vì số gái mãi dâm tại các thành phố mỗi ngày mỗi đông, các nhà chứa và « phòng cho thuê » mỗi ngày mỗi mở cửa thêm nhiều.

« Theo cô bác sĩ En-li-sơ (Elliche), quản đốc bệnh viện Chợ-lớn, thì năm 1927 tại đó có 39,5% các trẻ sơ sinh chắc chắn mắc bệnh hoa liễu di

---

(1) (2) *Virgitti et Joyeux : Le péril vénérien dans la zône suburbaine de Hanoi, trang 27, 28, 29. Témoignages et documents... dẫn trang II—9.*

truyền. Năm 1934, bác sĩ Gioay-ơ (Joyeux) quản đốc vệ sinh viện Hà-nội nói rằng tại Hà-nội trẻ sơ sinh mắc bệnh hoa liễu di truyền cũng tới thành số đó » (1).

Theo cuộc nghiên cứu của một bác sĩ Việt-nam khác thì *« trong 164 trẻ sơ sinh yểu tử có tới 72 đứa trẻ do các bà mẹ mắc bệnh hoa liễu sinh ra, nghĩa là trong 100 đứa trẻ yểu tử có gần 44 đứa (43,87) do bệnh hoa liễu của mẹ mà không sống được.*

« Tại viện hộ sinh Huế, giáo sư Đa-lê-a (Daléas) thí nghiệm trong hồi 1933 — 34, nhận thấy rằng cứ 100 phần sản phụ thì có 41, 45 phần ngờ là có mắc bệnh hoa liễu ». (2)

Tại Hà-nội, một bác sĩ Việt-nam cũng nghiệm ra rằng *« cứ 100 sản phụ thì có 35,5 phần mắc bệnh hoa liễu. (Tại Lỗ-mã-ni là nước bệnh hoa liễu hoành hành mạnh nhất châu Âu, số sản phụ mắc bệnh hoa liễu chỉ có 14% là cùng...»* (3).

Mấy dẫn chứng trên đây của mấy bác sĩ người Pháp và Việt-nam cũng đủ tố cáo dã tâm của thực dân Pháp như thế nào. Đó lại mới chỉ là những dẫn chứng về bệnh hoa liễu. Nếu chúng ta đi sâu vào những tầng lớp nghèo của các thành phố và thôn quê, chúng ta sẽ còn thấy tình trạng ốm đau của nhân dân nghiêm trọng đến bậc nào nữa. Cho

---

(1) *Văn-Hạc. Trung Bắc chủ nhật số 130 (4-10-42) trang 7, 8.*

(2) và (3) *Văn Hạc. Trung Bắc chủ nhật số 130 (4-10-1942) trang 7, 8.*

nên tất cả những con số về nhà thương, bệnh xá, v.v... thực dân Pháp vẫn dùng để tuyên truyền quảng cáo, thực chỉ là những chiêu bài lừa bịp để che dấu những sự bóc lột rất dã man của chúng mà thôi.

Về mặt y tế thì như vậy, sang các mặt văn hóa xã hội khác chúng cũng còn có rất nhiều âm mưu xảo quyệt. Mấy tỷ dụ:

— Năm 1942 tên công sứ Hà-nam làm ra bộ quan tâm đến thuần phong mỹ tục của hương thôn nên đã đặt ra lệ mỗi năm làng nào có *«nhiều trẻ em đi học, ít kiện cáo, ít kẻ du đãng, đàn anh biết bảo ban dìu dắt đàn em, trai gái biết trọng luân lý gia đình, tìm cách chấn hưng các công nghệ thì sẽ được thưởng biển ngạch sơn son thiếp vàng để treo tại đình sở»*. (1)

Xem những chữ trên, chúng ta thấy quả là hay nhưng thực ra chúng đều đã cố ý dấu một thâm ý của thực dân Pháp là: làng nào lý dịch đàn áp nhân dân được giỏi, bắt nhân dân chỉ việc nai lưng ra làm để thực dân Pháp tiện bề bóc lột thì làng đó sẽ được thưởng.

— Năm 1943 chúng ta thấy có một chuyện lạ là hội đồng thành phố Hà-nội quyết định trợ cấp cho Hội truyền bá quốc ngữ 500$ và hội đồng thành phố Hải-phòng quyết định cho 1.000$ (2). Mới xem tin ấy chúng ta tưởng thực dân Pháp chăm lo đến đồng bào thất học của ta nhiều lắm.

---

(1) *Trung Bắc chủ nhật số 122 (9-8-1942).*

(2) *Như trên, số 160 (6-6-1943).*

Nhưng trên thực tế, những năm trước thực dân Pháp đã từng cấm đoán bằng mọi cách mà vẫn không ngăn nổi phong trào, do đó đến tận khi không thể làm thế nào được nữa, chúng mới đành phải dùng chính sách lừa phỉnh bố thí cho những số tiền nhỏ mọn đó.

— Năm 1944 thực dân Pháp đề ra việc bài trừ nạn nghiện rượu (1) và nghiêm cấm không cho ai được quảng cáo rượu bằng mọi hình thức. Chúng làm ra vẻ quan tâm đến đời sống của nhân dân ta, nhưng trên thực tế, sở dĩ chúng làm như thế là vì năm đó việc nấu rượu uống ở Bắc-kỳ bắt buộc phải giảm sút đi nhiều vì thiếu gạo, thiếu chất hóa học và còn phải nấu nhiều cồn cho ô tô chúng chạy.

— Tháng 6-1943, tên thống đốc Nam-kỳ làm lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Đình-Chiểu rồi tháng 8 năm đó chính phủ thực dân mở kỳ thi vẽ kiểu đài để kỷ niệm đại úy Đỗ Hữu-Vị (2), người mà chúng gọi là «anh hùng Việt-nam» để mập mờ làm ra vẻ không những chú ý đến những người có công với chúng mà cả đến những nhà ái quốc phản đối chúng.

— Trong những năm 1940 và 1942, hội đồng thành phố Hà-nội quyết định bỏ ra ít đất và tiền để làm nhà bán theo lối trả góp cho nhân dân thành phố (3). Nhưng trên thực tế, số nhà làm ra bán theo lối ấy chỉ có rất ít và không phải dân nghèo nào cũng có thể mua được. Rút cục lại, chỉ

---

(1) Trung Bắc chủ nhật, số 202 (14-5-1944).

(2) Như trên, số 165 (11-7-43) và số 171 (22-8-43).

(3) Như trên số 110 (1-5-1942).

có một số rất nhỏ công chức, hay viên chức xí nghiệp Pháp đông con là được chúng cho mua mà thôi.

— Tháng 2-1942 chính phủ thực dân còn ký cả nghị định trợ cấp cho những trường tư, nhưng chỉ trợ cấp cho những trường nào « đã khai giảng ít ra được 2 năm và tỏ ra là cần thiết » (1). Như vậy là đại đa số trường tư sẽ không được trợ cấp gì cả vì nói chung đối với thực dân Pháp có phải trường tư nào cũng tỏ ra là « cần thiết » đâu.

— Tháng 9-1943 thống đốc Nam-kỳ lại mở một cuộc thi vở tuồng hát cải lương. Nhưng những *« tuồng hát dự thi phải viết bằng tiếng Nam-kỳ dựa theo sự kính nể những phong tục nước nhà và quy tắc cuộc Quốc gia cách mệnh »* (2). Một âm mưu cực kỳ thâm độc vừa chia rẽ Nam Bắc, vừa làm cho các nhà văn Việt-nam lãng quên con đường đấu tranh cách mạng thực sự.

— Tháng 10-1943, tên toàn quyền Đô-cu đã quyết định kể từ 1943 đặt ra cho mỗi xứ một phần thưởng xứng đáng thể thao 3.000 $ cho tỉnh đoàn nào trong mùa thể thao vừa qua sản xuất ra nhiều danh thủ và lập được nhiều thành tích vẻ vang hơn hết (3). Lại một âm mưu thâm độc làm cho thanh niên Việt-nam không để ý tới việc đấu tranh đánh đổ chúng.

---

(1) Tri Tân số 37 (4-3-1942).

(2) Trung Bắc chủ nhật số 176 (26-9-1943).

(3) Như trên số 177 (3-10-1943).

Đó, mánh khóe của thực dân Pháp đã diễn ra về nhiều mặt và mục đích của chúng nói chung chỉ là cố làm ra vẻ sặn sóc đến đời sống văn hóa và xã hội của nhân dân ta để làm cho nhân dân ta xa Nhật theo chúng, và đừng làm cách mạng đánh đổ chúng. Không những thế, đến khi bọn Đờ Gôn (De Gaulle) đã thắng thế chúng lại xoay chiều bắt tay với bọn trước kia, chúng đã bỏ tù hay tịch biên gia sản để đẩy mạnh sự lừa bịp hơn nữa. Đúng như bài xã luận của «Cờ giải phóng» số 10 đã viết :

«Vì quyền lợi đế quốc, bọn Pháp Đờ Gôn không thừa nhận quyền dân tộc độc lập của ta. Vì sợ tù tội, những phần tử Đờ Gôn ở Đông-dương không dám công nhiên chống Nhật và bọn Pháp gian phản quốc. Trái lại, chúng lẩn lút trong bộ máy thống trị của bọn Pháp gian Đờ-cu đặng áp bức bóc lột dân ta và cam phận làm tay sai cho phát-xít Nhật, Pháp. Gần đây chúng thúc đẩy bọn Đờ-cu thi hành một vài phương pháp cải cách vụn vặt, hòng mua chuộc lòng dân và tưởng rằng như thế chúng có thể thoát khỏi được hai gọng kìm: một bên là nhân dân cách mạng Đông-dương, một bên là phát-xít quân phiệt Nhật.

«Còn bọn Đờ-cu, vì muốn cho chính phủ Đờ Gôn bên Pháp công nhận cho chúng thống trị Đông-dương mãi mãi, và tài sản của chúng bên Pháp khỏi bị tịch thu, nên chúng xoay chiều, cố ý làm ra bộ ái quốc, dân chủ.

«Cho nên về chính trị thuộc địa, cả hai bọn Pháp Đờ Gôn và Đờ-cu ở Đông-dương hiện nay

đang gặp nhau ở một chỗ: « **ngay bấy giờ áp dụng chính sách cải cách của chính phủ Đờ Gôn vào hoàn cảnh Đông-dương để lấy lại tín nhiệm với dân bản xứ, để làm cho nhân dân Đông-dương ăn phải cái « bả Đờ Gôn » mà xả cái « mồi Liên Á » của Nhật, gây cho nhân dân Đông-dương nhiều ảo tưởng cải lương cốt làm cho họ quên bằng mục đích cách mạng đi ».**

« Thật thế, khi nước Pháp mới được giải phóng, bọn Pháp ở Đông-dương chẳng cho tự do buôn gạo, buôn bông, vải (hạng hẹp khổ) tại mấy tỉnh Bắc-kỳ và miền bắc Trung-kỳ đó sao? Chúng chẳng bỏ luật quản thúc đối với một số người Pháp chống phát-xít và phục chức cho họ đó sao? Chúng chẳng mở « Hội đồng Đông - dương » (Conseil d'Indochine) mô phỏng « Hội đồng cố vấn » (Assemblée consultative) bên Pháp, cho cả những phần tử Tam điểm hay Xã hội vào đó sao? Mới đây chúng còn xóa bỏ nghị định giải tán các hội bí mật của người Pháp và bỏ luật đặc biệt đối với người Do-thái nữa.

« Song một điều đáng chú ý là: một vài phương pháp cải cách mà bọn Pháp đang thi hành ở Đông-dương chỉ có một tính cách nửa vời cốt để « cản mũi » dân ta hay cấp thêm cho chúng những lợi khi để vơ vét, bóc lột. Ví dụ: hiện nay ở Pháp, thợ thuyền được tự do tổ chức công hội và ủy ban công xưởng, được cử đại biểu vào hội đồng nhà máy v.v... thì ở Đông-dương bọn Pháp bắt đầu cho anh em thợ một vài xí nghiệp cử đại biểu để hàng tháng họp với đại biểu chủ mà bày tỏ nguyện vọng.

Bên Pháp người ta tịch thu những số tiền lời bất chính, kiếm được bằng cách tiếp tế cho Đức trong thời kỳ Đức chiếm đóng để xây dựng lại nước Pháp bị tàn phá và cải thiện đời sống cho nhân dân, thì ở Đông-dương bọn Pháp đang điều tra tài sản những người làm giàu trong khi liên lạc với Nhật, nhất là người bản xứ, đặng mưu tính một cuộc vơ vét lớn»... (1)

Sự lừa bịp của thực dân Pháp quả là thiên hình vạn trạng. Đến khi lừa bịp không nổi, và đến bước đường cùng, khi bị phát-xít Nhật đánh thua, chúng lại không ngần ngại giở thủ đoạn khủng bố.

Dẫn chứng:

«Pháp thua mang súng vào ăn cướp ở các làng Việt-nam và dọa nạt bắt dân ta chỉ đường cho chúng...

«Các binh sĩ ta tử trận hôm mồng 9 hầu hết đã bị đạn đằng lưng» (1).

Một đêm bại trận, chúng lại vội quỳ lạy phát-xít Nhật để «có công ăn việc làm» nhưng vẫn không chừa thói lừa bịp vì trong khi đó viên tổng trưởng bộ ngoại giao Pháp vẫn còn tuyên bố hôm 27-3-1945:

«Chế độ định cho Đông-dương là một bước tiến lớn... Chúng tôi không thể chịu cho chủ quyền Pháp bị tước bỏ ở một vài thuộc địa» (2).

---

(1) *«Ngọn cờ giải phóng». Hà-nội 1955, trang 59.*

(1) *Nguyễn Đức-Sạng. Thanh Nghị số 114 (23-6-1945).*

(2) *Trường-Chinh dẫn. Ngọn cờ giải phóng, trang 81.*

Thực là nhơ nhuốc! Trong mấy năm trời, bên Pháp thì làm nô lệ cho phát-xít Đức, ở Việt-nam thì làm nô lệ cho phát-xít Nhật, thế mà chúng vẫn còn cố tình lừa bịp định quay lại đặt ách nô lệ lên đầu lên cổ nhân dân ta. Nhưng nhân dân ta có bao giờ chịu nghe. Năm 1940 tên toàn quyền Ca-tờ-ru (Catroux) có ý định lợi dụng người Việt-nam chống phát-xít Nhật, nên hỏi bọn cận thần rằng có thể trông cậy vào người Việt-nam được không. Bọn cận thần đều trả lời không. Tên Ca-tơ-ru đã phải thốt lên: « *Người ta đã làm như thế nào trong 75 năm để đi đến nông nỗi ấy* » 1). Tên toàn quyền Ca-tờ-ru thực đã cố ý tỏ vẻ ngây thơ. Chỉ có một câu rất giản dị để trả lời hắn là: « Vì thực dân Pháp áp bức bóc lột nhân dân Việt-nam, nên dù chúng lừa bịp thế nào nhân dân ta cũng không nghe và bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng đứng lên đánh đuổi chúng ».

---

(1) Nguyễn Văn-Luyện dẫn trong « Le Việt-nam une cause de la paix ». Hà-nội 1945, trang 175.

III

PHÁT-XÍT NHẬT VÀ CHÍNH PHỦ TRẦN TRỌNG-KIM

Đánh đổ thực dân Pháp xong, việc đầu tiên của phát-xít Nhật là tìm mọi cách ổn định tình hình để khỏi bị khó khăn về quân sự. Cũng vì thế chúng đã giữ nguyên các tổ chức chính quyền cũ và cho người nắm giữ tất cả những chức cao cấp trong bộ máy nhà nước thực dân Pháp để lại. Đồng thời chúng giữ nguyên bọn công chức Pháp tại chức để giúp chúng quay đều bộ máy nhà nước đó và chúng cũng không ngần ngại duy trì địa vị cho Bảo-Đại và bỏ rơi con bài Cường-Để mà chúng vẫn gìn giữ trong bao nhiêu năm, sợ rằng nếu đưa con bài đó ra tất sẽ gây ra nhiều cuộc đảo lộn chính trị, không lợi cho chúng.

Nhưng phát-xít Nhật cũng không thể bỏ rơi cái chiêu bài « độc lập » mà chúng đã tung ra trong mấy năm liền. Vả lại chiêu bài đó vẫn cần thiết đối với chúng trong lúc này vì có lợi dụng được nó thì mới có thể lừa bịp được nhân dân ta, làm cho nhân dân ta tiếp tục góp sức người, sức của để chúng có thể kéo dài chiến tranh. Cũng vì thế

suốt trong thời kỳ từ 9-3 đến 19-8-45, chúng vẫn không ngớt tuyên truyền cho cái gọi là « độc lập » đó và cố gây uy tín cho cái gọi là « chính phủ độc lập » Trần Trọng-Kim. Nhưng nội dung của những cái « độc lập » trên như thế nào, đó là điều chúng ta sẽ xem thấy sau đây :

Hai ngày sau cuộc đảo chính, tức là ngày 11-3-1945, phát-xít Nhật cho phép Bảo-Đại được công khai bãi bỏ hòa ước 1886 ký với thực dân Pháp và tuyên bố nước Việt-nam « độc lập ». Cũng trong đạo dụ đó, Bảo-Đại tuyên bố hết lòng hợp tác với phát-xít Nhật trong khối Đại Đông Á và cả viện Cơ mật (Phạm Quỳnh, Hồ Đắc-Khải, Ưng Úy, Bùi Bằng-Đoàn, Trần Thanh-Đạt, Trương Như-Đỉnh) đều cùng ký tên ở dưới.

Ngày 17-3-1945 Bảo-Đại cho ra đạo dụ số 1 trong đó có những khoản :

« 1) Chế độ chính trị từ nay căn cứ vào khẩu hiệu « dân vi quý ».

2) Trong chính giới sẽ chiêu tập các nhân tài, đích đáng để chỉnh đốn lại nền tảng Quốc gia cho xứng đáng là một nước độc lập chân chính có thể hợp tác với Đại Nhật-bản trong công cuộc kiến thiết Đại Đông Á».

. . . . . (1) .

« Độc lập » đã tuyên bố, nhưng chính phủ Nam triều lại không được ai ủng hộ vì kẻ đứng đầu chính phủ đó là Phạm Quỳnh rất bị nhân dân oán

---

(1) *Bùi Tường-Chiểu, Thanh Nghị số 107 (5-5-1945).*

ghét. Phát-xít Nhật không phải không biết điều đó. Muốn để nhân dân ta tin hơn, ngày 19-3, phát-xít Nhật bắt nội các cũ phải từ chức và ra lệnh cho Bảo-Đại phải cố lập được một chính phủ khác có đủ «uy tín» đối với quốc dân.

Việc lập một chính phủ có đủ «uy tín» đâu có phải chuyện dễ, công việc thăm dò ý kiến những kẻ có «tài năng» cứ kéo dài, cũng vì thế trong khi chờ đợi, phát-xít Nhật đã cho bọn :

«Đại Việt Quốc gia Liên minh» Nguyễn Thế-Nghiệp, Nguyễn Ngọc-Sơn, Phan Trần-Chúc hết lập «Ủy ban hành chính» đến «Ủy ban chính trị» để làm những công việc «giữ trật tự và cứu tế». Rồi sau khi ra đời được một tuần lễ, ủy ban này cũng giải tán vì bọn Việt-nam Đại Việt đã bất tài lại xung đột, ganh tỵ nhau» (1).

Hai người được phát-xít Nhật cân nhắc đi nhắc lại để đưa ra lập chính phủ bù nhìn là Trần Trọng-Kim và Ngô Đình-Diệm đã đi theo chúng từ 1943 và 1944. Cuối cùng chúng đã chọn Trần Trọng-Kim.

Ngày 17 tháng 4 năm 1945, chính phủ Trần Trọng-Kim thành lập và gồm có :

1 — Tổng trưởng nội các : Trần Trọng-Kim (viết sách).

2 — Bộ trưởng Bộ Nội vụ : Trần Đình-Nam (y sĩ).

3 — Bộ trưởng bộ Ngoại giao : Trần Văn-Chương (luật sư).

---

(1) Ngọn cờ giải phóng trang 66.

4 — Bộ trưởng Bộ Giáo dục: Hoàng Xuân-Hãn (giáo sư).

5 — Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Trịnh Đình-Thảo (luật sư).

6 — Bộ trưởng Bộ Tài chính: Vũ Văn-Hiền (luật sư).

7 — Bộ trưởng Bộ Kinh tế: Hồ Tá-Khanh (bác sĩ).

8 — Bộ trưởng Bộ Tiếp tế: Nguyễn Hữu-Thí (y sĩ).

9 — Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính: Lưu Văn-Lang.

10 — Bộ trưởng Bộ Y tế và Cứu tế: Vũ Ngọc-Anh (bác sĩ).

11 — Bộ trưởng Bộ Thanh niên: Phan Anh (luật sư).

Danh sách tuy có 11 người, nhưng Lưu Văn-Lang không ra Huế hôm nội các ra đời và rồi cũng không tham gia chính phủ Trần Trọng-Kim.

Điểm đáng chú ý là:

1 — Chính phủ Trần Trọng-Kim không có Bộ Quốc phòng nghĩa là không có quân đội để bảo vệ đất nước hay nói một cách khác, họ không có lực lượng võ trang làm hậu thuẫn. Tất cả lực lượng võ trang hồi đó, đều do phát-xít Nhật nắm giữ và cho đến tận phút cuối cùng, chúng mới để cho chính phủ Trần Trọng-Kim có quyền điều khiển Bảo an binh, không có một giá trị tác chiến nào.

2 — Chính phủ Trần Trọng-Kim chỉ được phát-xít Nhật cho phép chi phối một ngân sách gọi là

« quốc gia », nhưng kỳ thực chỉ là ngân sách xứ Trung-kỳ thời Pháp thuộc. Dự trù ngân sách đó về 6 tháng cuối năm 1945 chỉ được có hơn 28 triệu rưởi đồng bạc Đông-dương (1) trong khi đó thì riêng ngân sách Đông-dương năm 1945 do Nhật nắm giữ lên tới non 300 triệu (2). Như thế có nghĩa là chính phủ Trần Trọng-Kim không thể có phương tiện để làm một việc gì có tính chất kiến thiết quốc gia hay bảo vệ độc lập.

Nhưng muốn để lừa bịp nhân dân ta được thuận lợi hơn, phát-xít Nhật vẫn cho phép chính phủ đó có những hoạt động sau :

A. — HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

1 — Chính phủ Trần Trọng-Kim đã đòi cho được « thống nhất » và « độc lập ». Tháng 5-1945 ông Phan Kế-Toại được cử làm Khâm sai Bắc-kỳ, tháng 6-1945 các công chức Pháp bị loại hết ra các công sở, tháng 7-1945, các thành phố Hà-nội, Hải-phòng, Đà-nẵng được phục hồi vào « Đế quốc Việt-nam » (3), ngày 14-8-1945, phát-xít Nhật trao trả Nam-kỳ cho chính phủ Trần Trọng-Kim.

Nhưng sự thật của các việc trên là như thế này :

Nói rằng Việt-nam được « độc lập » nhưng chính phủ Việt-nam phải phụ thuộc vào phát-xít

---

(1) *Thanh Nghị số 119 (4-8-1945).*

(2) *Annuaire statistique... 1939—1946 trang K.90.*

(3) *Danh từ chính phủ Trần Trọng-Kim dùng hồi đó.*

Nhật, giúp Nhật đẩy mạnh chiến tranh. Lời tuyên cáo của Nội các với quốc dân nói rõ :

« Vừa mới được giải phóng, nước ta không thể nghĩ tới sự chiến tranh với ai, nhưng ta phải thành thật hợp tác với nước Đại Nhật-bản...» (1).

« Thành thật hợp tác với nước Đại Nhật-bản » có nghĩa là để cho phát-xít Nhật vơ vét hết tài nguyên của nhân dân ta cung ứng cho nhu cầu chiến tranh.

Nói rằng chính phủ Trần Trọng-Kim đã dần dần đòi phát-xít Nhật phải trả lại các quyền hành, nhưng sự thật lại khác hẳn. Quân đội vẫn do phát-xít Nhật nắm, các công sở đều do các « cố vấn » Nhật thực sự điều khiển. Như vậy là độc lập chỉ mới có danh chứ chưa có thực. Việc phát-xít Nhật trao trả Nam-kỳ cho chính phủ Trần Trọng-Kim mới lại càng đặc biệt. Đến tận ngày 14-8-1945, nghĩa là trước khi đầu hàng một hôm, phát-xít Nhật mới chịu nhả cái mồi ngon ấy. Thế là bất đắc dĩ không giữ được nữa, phát-xít Nhật mới chịu nhả ra, chứ kỳ thực chính phủ Trần Trọng-Kim không có uy lực gì để đòi lại cả. Nực cười hơn nữa là Nguyễn Văn-Sâm người đã theo Nhật từ trước đương nương náu ở Thái-lan, nay được trở về làm Khâm sai Nam-kỳ mới nhậm chức được có hai hôm, chưa làm được việc gì, thì đã bị cách mạng Việt-nam lật đổ.

---

(1) *Thanh Nghị số 108 (12-5-1945).*

2 — Chính phủ Trần Trọng-Kim đã « trừng thanh lại trị », « bài trừ quan lại tham nhũng » và triệt hồi một số tỉnh trưởng và tri phủ tri huyện. Nhưng thực ra nạn đó vẫn hoành hành. Dẫn chứng :

« *Đảo chính đến nay đã được 4 tháng, những nhời hô hào trừng thanh lại trị đã tốn nhiều mực. Vậy mà ở các tỉnh, các hàng quan lại vẫn còn hành động một cách quá đáng, lại còn thừa cơ trong lúc nhiễu nhương mà sách nhiễu lương dân hơn hồi Pháp thuộc* » (1).

3 — Chính phủ Trần Trọng-Kim đã ban hành các quyền « tự do » cho nhân dân như tự do lập nghiệp đoàn (dụ số 73 ngày 5-7-1945), tự do lập hội (dụ số 78 ngày 9-7-1945), tự do hội họp (dụ số 79 ngày 9-7-1945) v.v... nhưng tất cả những thứ « tự do » đó đều phải xin phép trước đã, vì ai muốn lập hội phải khai trước với nhà chức trách ít nhất là 30 ngày trước khi hội hành động, hay nếu hội họp trên 10 người thì phải khai báo trước, v.v... (2). Đến quyền tự do ngôn luận thì lại càng bị hạn chế. Người ta có thể tha hồ chửi Pháp hay bọn tham quan lại nhũng, nhưng nếu hơi động đến phát-xít Nhật thì lập tức bài báo bị tỷ kiểm duyệt gạc ngay. Chúng ta sẽ nực cười khi thấy các nhà báo của nước Việt-nam « *độc lập* » phải « *yêu cầu quan năm Ta-ha-ra* (chánh sở Thông tin quân đội Nhật) *nới rộng quyền ngôn luận* » (3) trong dịp các nhà báo đến chào mừng Ta-ha-ra

---

(1) *Bùi Tường-Chiểu, Thanh Nghị số 116 (14-7-45).*
(2) *Thanh Nghị số 117 (21-7-45).*
(3) *Trung Bắc chủ nhật số 250 (24-6-45) trang 19.*

mới nhậm chức. Cũng không thể bảo có tự do được khi khắp nơi phát-xít Nhật tổ chức chặn phố vây bắt nhân dân, đặc biệt là trong tháng 7-1945 chúng đã bắt bớ rất nhiều thanh niên và sinh viên ta, giam chật nich trong sở Hiến binh của chúng. Như thế là cái «tự do» mà chính phủ Trần Trọng-Kim ban hành đó, thực ra chỉ hữu danh vô thực, không có giá trị gì cả.

B — HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1 — Chính phủ Trần Trọng-Kim đã «điều đình» với phát-xít Nhật đừng thu thóc tạ của nhân dân ta nữa. Nhưng sự thật là như thế này:

«Ngày nay muốn phỉnh dân ta, giặc Nhật bỏ lệ thu «thóc tạ» ở Trung-kỳ. Chúng thừa biết Trung-kỳ là một xứ sản xuất ít thóc gạo. Bỏ lệ «thóc tạ» ở Trung-kỳ, giặc Nhật không những không thiệt mấy lại có thể nhân đó mà tô son vẽ phấn cho bù nhìn Kim hòng dùng bọn đó lừa gạt nhân dân.

«Ở Bắc-kỳ, chúng biết dân rất oán chính sách thu thóc tạ nên chúng tuyên bố chỉ thu thóc của những điền chủ cấy từ 100 mẫu hay nếu không đủ, từ 50 mẫu trở lên là cùng.

«Nhưng nói một đàng, làm một nẻo, hay nói hai giọng đó là thói quen của giặc Nhật. Những người có dưới 50 mẫu đang hý hửng mừng thầm thì bỗng một lệnh mới đã làm cho họ thất vọng. Các báo hàng ngày đăng những nhà có từ ba mẫu

trở lên cũng phải bán thóc cho chính phủ hay cho các cơ quan thầu việc tiếp tế cho nhà binh với cái giá mỗi tạ 120$00. Ngoài Nông phố Ngân hàng được quyền thu thóc cho quân đội Nhật, không ai được tích trữ quá hai tấn thóc và một tấn gạo; không ai được buôn hay tải gạo ngoài 50 cân. Tín nhân dân được tự do buôn gạo đã thành tin vịt. Lệ bán «gạo bông» cho nhân dân thành phố bị bãi. Trái lại, chính Nhật đang cho in thêm hai tấn giấy bạc dự định cho Nông phố Ngân hàng đi mua vét hết gạo trong dân gian ..

«Giặc Nhật tìm đủ cách quỷ quyệt giữ độc quyền thóc gạo và cướp thóc. Song chúng vẫn không chắc thu đủ số đã định. Nên chúng gán cho mỗi tỉnh Bắc-kỳ phải thu một số thóc nhiều hơn số thóc phải nộp cho Pháp năm ngoái (Ví dụ tỉnh Hải-dương năm ngoái phải nộp 4 vạn tấn, thì năm nay phải nộp 5 vạn 1 nghìn tấn). Theo sự dự đoán của Túc mễ cục, số thu hoạch vụ chiêm năm nay kém vụ chiêm năm ngoái 26% mà số thóc phải nộp cho Nhật lại nhiều hơn»... (1)

2– Chính phủ Trần Trọng-Kim cũng tổ chức việc tiếp tế gạo Nam-kỳ ra Bắc, nhưng cho tới ngày 1-7-1945 *«dân đói miền Bắc vẫn không trông thấy một hạt gạo miền Nam; có khác gì đứa trẻ mong mẹ về chợ khóc sướt mướt để đợi một hơi sữa, cứ bị người ta dối hoài!»* (2). Và giá gạo sau vụ gặt chiêm có hạ xuống 400$00 một tạ nhưng chỉ ít lâu

---

(1) Quyết chiến, Ngọn cờ giải phóng trang 90.

(2) Nguyễn Phúc-Lộc, Trung Bắc chủ nhật số 251 (1-7-1945) trang 9.

sau lại tăng lên tới 600$00 hạng gạo xấu, và 750$00, 800$00 hạng gạo tốt. Như vậy là nạn đói vẫn không giải quyết được dẫn tới các vụ trộm cắp đầy rẫy khắp nơi. Dẫn chứng của Đinh Gia-Trình viết trong tạp chí Thanh Nghị số 115:

«Cuộc sinh hoạt khó khăn đã làm tăng số kẻ trộm cướp... Nạn đáng ghê sợ hơn lên khi một số gian phi đã nhân cuộc giao tranh của quân đội những ngày 9 và 10 tháng 3 chiếm đoạt được một ít súng đạn... Hoa mầu bị bới trộm, hái trộm từ khi còn non (khoai lang, cà, ngô). Về vụ ngô vừa rồi, ở nhiều nơi tuần tráng và dân làng đã phải canh phòng cả ngày lẫn đêm mà cũng không cấm được bao nhiêu vụ ăn trộm ăn cướp ngô xảy ra hàng ngày...».

3 — Chính phủ Trần Trọng-Kim cũng «điều đình» với phát-xít Nhật giảm thuế cho nhân dân:

...«Theo đạo dụ ngày 26-5-1945, đồng bào vô sản Trung-kỳ được miễn thuế thân, và những người làm công, lương dưới 1.200$00 một năm được miễn thuế tỷ lệ và «đặc nạp». Còn nghị định Khâm sai Bắc-kỳ ngày 18-5-1945 thì chia hạng thuế 3$50 của thời Pháp thuộc ra làm hai hạng 3$00 và 1$50, và ai nộp hạng thuế ấy được miễn sổ bách phân phụ thu» (1).

Nhưng thực chất của việc giảm thuế đó vẫn không giảm được gánh nặng cho nhân dân mấy tí vì:

---

(1) *Quyết chiến, Ngọn cờ giải phóng. Trang 92.*

«...Căn cứ vào chế độ ruộng công ở ta, thì người có vài thước đất để ở cũng bị liệt vào hạng hữu sản. Vậy số người được gọi là vô sản và được miễn thuế phỏng có được là bao. Ngay ở Bắc-kỳ số người đó mới độ 50 vạn. Ở Trung-kỳ, số vô sản được hưởng chế độ thuế thân mới rất ít. Như vậy chỉ có những người gần chết đói mới được giặc Nhật rỏ cho một vài «giọt nước mắt cá sấu»!

«Tuy có giảm đôi phần thuế thân, nhưng nghị định mới về thuế lại nói:

«Sự giảm thuế, công quỹ sẽ hao hụt không ít nhưng chính phủ sẽ có phương pháp bù vào... và rút bớt chi tiêu không cần trong công quỹ».

«Chúng ta thử hỏi: «phương pháp bù vào» ấy phải chăng là thêm thuế gián tiếp để bóc lột nhân dân? «Rút bớt chi tiêu» phải chăng là rút bớt số tiền mở mang những việc công ích? Giặc Nhật một tay chìa một đồng xu cho số rất ít người, nhưng một tay vét sạch hồ bao của toàn thể. Trò hề cải cách này, trước đây giặc Pháp vẫn dùng, nay giặc Nhật diễn lại, không có gì lạ!

«Thực ra ngoài hạng vô sản được giảm thuế, các tầng lớp nhân dân khác đều bị tăng thuế. Thật vậy, hạng 7$00 trong nghị định 21-4-1944 nay tăng lên 10$00; hạng 15$ tăng lên 35$00» (1).

Giảm thuế mà vẫn còn phân biệt người Trung-kỳ với người Bắc-kỳ, nói giảm thuế nhưng kỳ thực lại là tăng, đó là thực chất chính sách của cái gọi là «chính phủ độc lập Việt-nam»!

---

(1) *Quyết chiến. Ngọn cờ giải phóng, trang 93.*

Trong 4 tháng làm việc (từ 18-4 tới 19-8-1945), tuy chính phủ Trần Trọng-Kim đã cố hết sức loay hoay mà vẫn chỉ đem lại cho nhân dân Việt-nam được cái « độc lập bánh vẽ ». Chính phủ Trần Trọng-Kim tuy đã bao phen « điều đình » với phát-xít Nhật về rất nhiều vấn đề, nhưng có hai cái cốt yếu nhất cho một chính phủ mạnh là lực lượng võ trang và tài chính thì phát-xít Nhật vẫn giữ lấy. Do đó không ai tin rằng đã có độc lập khi chính phủ Trần Trọng-Kim chỉ mới :

1) Thống nhất về hình thức đất nước bằng cách hủy bỏ các hiệp ước cũ với Pháp, sát nhập những nhượng địa như Hà-nội, Hải-phòng, Đà-nẵng và thuộc địa Nam-kỳ vào lãnh thổ đế quốc Việt-nam, nhưng thực tế quyền hành lại không có.

2) Ra lệnh dùng toàn tiếng Việt - nam trong các kỳ thi sơ học bổ túc (3 - 5 - 1945), nhưng thực tế không có phương tiện để cải tạo nền giáo dục.

3) Mở lớp thanh niên tiền tuyến cho thanh niên Việt-nam theo học quân sự (6-45) nhưng chỉ có những thanh niên nào có bằng tứ tài, nghĩa là không phải thanh niên công nông, mới được đi học.

4) Hô hào thanh niên :

« Hễ quốc gia hữu sự, tất cả thanh niên Việt - nam sẽ đứng dậy, lấy võ lực đối phó với hoàn cảnh, quyết giữ gìn được cái độc lập mà ta đã đoạt lại được nhờ ở hành động của quân đội Nhật »... (1) nhưng lại cấm không cho thanh niên được « làm chính trị ».

---

(1) Lời Phan Anh nói chuyện với 2 vạn thanh niên hôm 11-6-1945 ở trước nhà Hát lớn Hà-nội. Đinh Gia-Trinh dẫn trong Thanh Nghị số 114 (23-6-1945).

5) Định lập Nghĩa liệt từ với một ủy ban trông coi về việc chọn các bậc anh hùng và các nhân vật đáng được thờ phụng trong ngôi đền đó (7-45) nhưng thực tế lại không có tiền để làm một công trình kiến thiết gì.

6) Tuyên bố *«sẽ tìm mọi cách để các chính khách còn phiêu lưu được trở về Tổ quốc, sẽ xóa bỏ những hình án bất công để những người ái quốc còn bị giam cầm trong lao ngục có thể tùy tài sức mà tham dự vào công cuộc kiến thiết quốc gia»* (1) nhưng trên thực tế các chiến sĩ cộng sản chân chính yêu nước vẫn bị giam cầm.

7) Cho thi hành một số biện pháp để cứu nạn đói như định giá bán thóc gạo, kêu gọi các nhà buôn gạo không được đầu cơ, bắt chủ nợ phải hoãn nợ, v.v... nhưng trên thực tế nhân dân vẫn không có ăn, vẫn chết đói đầy đường tuy đã gặt được xong vụ tháng năm.

Cái độc lập bánh vẽ mà phát-xít Nhật vẫn đưa ra làm mồi đó ai cũng trông thấy, ngay cả đến những người trong chính phủ Trần Trọng - Kim cũng thế. Do đó, khi cách mạng nổi lên, toàn dân đều hưởng ứng và chính phủ Trần Trọng - Kim cũng sụp đổ một cách thảm hại như mọi tổ chức khác được phát-xít Nhật cho phép lập nên.

---

(1) Trong lời tuyên cáo của Nội các với quốc dân. Thanh Nghị số 108 (12-5-1945).

IV

NẠN THIẾU THỐN, ĐẮT ĐỎ, ĐÓI RÁCH TRONG CHIẾN TRANH

Như các mục trên đã nói, vì trong chiến tranh các thứ hàng nhập cảng đều chỉ đến rất ít, đặc biệt là phát-xít Nhật tuy đã ký kết với thực dân Pháp hứa sẽ mang nhiều hàng sang Việt-nam bán nhưng đã nuốt phăng lời hứa ấy, đồng thời số lượng các vật phẩm do các ngành kỹ nghệ, tiểu công và thủ công ở Việt-nam làm ra đều còn kém xa nhu cầu. Không những thế cả phát-xít Nhật lẫn thực dân Pháp đều thi nhau vơ vét mọi thứ sản xuất ra được trong nước nên mọi thứ hàng hóa đều khan hiếm. Ngoài ra, từ bọn trùm phát-xít Nhật, thực dân Pháp đến những tổ chức của chúng như Liên đoàn thóc gạo, ty giấy, ty bông sợi, Nông phố ngân hàng, v.v... rồi tới các con buôn nhỏ đều thi nhau đầu cơ tích trữ hàng hóa để đem bán giá chợ đen lấy lời. Người ta buôn bán chợ đen về mọi thứ hàng hóa, từ hàng ngoại quốc đến hàng làm ra được trong nước, và bất cứ ai thấy có thể tích trữ được thứ hàng nào để chờ một thời gian

bán được giá cao hơn là làm chợ đen. Theo lời Vũ Đình-Hoè :

« Thật không bao giờ việc thương mại lại ồn đến thế, và cái đám người bận rộn nhất, táo bạo nhất, liều lĩnh nhất lại là cái bọn người không có một xu vốn trong tay » (1).

Bọn không vốn đó tức là bọn bán nước bọt, bọn hàng xách, chỉ có việc chuyển hàng từ nơi tích trữ nọ sang nơi tích trữ kia hoặc đến người tiêu thụ để kiếm lãi to một cách không khó nhọc gì cả. Nhưng chúng ta cũng nên hiểu rằng sở dĩ bọn này hoành hành được là vì chính bọn trùm tư bản Nhật Pháp đã chủ trương đầu cơ tích trữ nên đã dung túng cho họ làm việc đó. Cũng vì thế mà hàng đã ít lại không được lưu thông bình thường nên đời sống của nhân dân ta càng ngày càng thiếu thốn đủ mọi thứ. Từ những thứ thường dùng như diêm, xà phòng, thuốc, giấy, đường, sữa, điện, nước đến xi măng, gỗ, phương tiện vận tải, chuyên chở.... không thứ nào là không thiếu. Giá mọi thứ đều mỗi ngày một cao vọt. Mấy chỉ số về giá sinh hoạt ở Hà-nội và Sài-gòn dưới đây nói lên rất rõ nạn đắt đỏ đó ở trong Nam và ngoài Bắc như thế nào. Nếu chỉ số đời sống công nhân năm 1939 là 100 thì tới năm 1945 ở Hà-nội là 2.500 và ở Sài-gòn là 462 (2). Như vậy là giá sinh hoạt ở Hà-nội năm 1945 đã đắt hơn năm 1939 tới 25 lần và ở Sài-gòn tới gần 5 lần.

---

(1) Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 94 (2-12-1944).

(2) Annuaire statistique 1939 — 1946 trang I — 45.

Chính quyền thực dân với cái gọi là « kinh tế chỉ huy » đã vơ vét mọi thứ cho riêng bọn chúng và để nộp cho phát-xít Nhật chứ không hề nghĩ mảy may tới dân ta và nếu có nghĩ đến thì chỉ là nghĩ một phần nào đến những tầng lớp giúp chúng bóc lột hoặc những tầng lớp có của, có quyền thế mà đứng về mặt chính trị chúng không dám bóc lột một cách quá lộ liễu. Cũng vì thế mà ở thành phố chúng đã chia thẻ cung cấp ra làm ba hạng, tùy theo số thuế đóng nhiều hay ít cho chúng. Với chính sách chia hạng như vậy chúng chỉ cung cấp được một phần nào các vật phẩm thường dùng cho những hạng đóng nhiều thuế còn hạng đóng ít thuế thì nói chung chỉ mua được có gạo theo giá chính thức, mà gạo cũng không được mua đủ số cần dùng. Trong khi ở Hà-nội hai hạng trên năm 1943, mua được mỗi lần, mỗi nhân xuất được 125 gờ-ram xà phòng và 1 cân đường (1), thì hạng dưới không được mua tí gì về hai thứ đó, thành thử họ đã kiếm được ít tiền mà muốn mua thì lại phải mua theo giá chợ đen, đắt gấp 5, 10 lần giá chính thức. Còn ngay cả đến hai hạng trên cũng vậy, vài thứ vật phẩm thực dân bán cho theo giá chính thức thực ra còn kém xa nhu cầu thực tế, vì ngay mỗi lần mua, họ đã không đủ dùng mà việc thực dân bán ra lại chỉ có tính chất thất thường khi có, khi không. Đến như nhân dân nông thôn thì các vật phẩm thường dùng lại càng thiếu thốn vì không những chính quyền thực dân chỉ cung cấp được

---

(1) *Trung Bắc chủ nhật số 167 (25-7-1943).*

có vài thứ như diêm, muối theo giá chính thức, mà họ còn bắt buộc phải bán rẻ những thứ họ tự sản xuất ra được để rồi phải mua lại để dùng với giá có khi đắt gấp hàng mấy chục lần giá bán trước.

Tóm lại, trong thời chiến tranh 1939—45 nhân dân ta khắp từ thành thị đến thôn quê đều thiếu mọi vật phẩm thường dùng và đặc biệt là thiếu mặc và thiếu ăn, là hai thứ quan thiết đến sự sống còn của mọi người. Chúng ta hãy cùng nhau đi sâu thêm về hai vấn đề đó.

THIẾU MẶC

Khi thực dân Pháp chưa sang xâm chiếm nước ta, nhân dân ta nói chung vẫn trồng bông để có đủ nguyên liệu dệt vải. Nhưng thực dân Pháp vì muốn thu lời nhiều nên đã làm chết nghề trồng bông của nhân dân ta bằng cách cho nhập cảng thật nhiều bông ngoại quốc đặc biệt là của Ấn-độ, thuộc địa Anh. Làm như vậy tư bản Pháp có ngay hai điều lợi : một là mua được giá bông hạ vì Ấn-độ với khí hậu thích hợp đã chuyên sản xuất bông nên thu hoạch được rất nhiều, đồng thời giá nhân công lại rẻ mạt nên giá thành rất thấp ; hai là chắc chắn mua được nhiều, muốn bao nhiêu cũng có đủ bông để kéo ra sợi bán cho thợ thủ công ta lấy lãi cao và để cho các nhà máy dệt của chúng sản xuất được đều đặn. Sự thực là nếu chúng tìm cách khuyến khích và cải tiến nghề trồng bông ở xứ ta thì chúng vẫn có thể đạt được hai điều lợi trên vì nhân công ta cũng như ở mọi thuộc địa đều rất rẻ và khí hậu cũng khá thích hợp. Nhưng tư bản Pháp vốn lại là một thứ tư

bản lười biếng, ngon ăn thì làm chứ không bao giờ muốn mất sức, mất công trù tính kế hoạch sản xuất cho hợp lý. Ngoài ra chúng còn muốn hàng dệt của chúng có thể bán sang được ngày một nhiều nên chúng chẳng dại gì mà làm cho nghề trồng bông của ta được phát đạt. Do đó nghề trồng bông của ta đã mỗi ngày một chết dần chết mòn đi và nếu có còn sống sót thì chỉ là thoi thóp ở các miền dân tộc thiểu số, không tiện mua hàng của tư bản Pháp mà thôi. Kịp đến thời kỳ chiến tranh, bông vải ngoại quốc không đến được nữa, thế là chúng vội vàng ra mặt khuyến khích nghề trồng bông bằng cách phát giống cho không (1942). Nhưng đến khi nhân dân ta sản xuất ra bông rồi (1943), thế là chúng vội vàng bắt phải bán cho chúng kỳ hết cả bông lẫn hạt với giá rẻ mạt, đồng thời bắt buộc nhân dân ta phải tăng diện tích trồng bông hơn lên nữa. Diện tích đã tăng nhiều. Năm 1942 Việt-nam mới có 6.800 ha trồng bông nhưng đến năm 1944 đã có tới 17.464 ha (1). Nhưng mức sản xuất còn rất thấp chỉ mới được có độ 3.000 tấn (năm 1944) (2). Như vậy là còn kém xa nhu cầu vì bình thường nhân dân Việt-nam mỗi năm vẫn phải mua của nước ngoài tới trên dưới 1 vạn 8, 2 vạn tấn bông vải. Cao-miên và Ai-lao thì có sản xuất được khá nhiều, độ 3.200 tấn năm 1944, nhưng tổng cộng số bông sản xuất ở Đông-dương cũng chỉ mới có thể cung cấp được 1/4 về nhu cầu mặc của nhân dân ba nước.

---

(1) (2) Annuaire statistique 1939—1946, trang F—77.

Về bông thì thiếu như vậy, còn như đay, gai thì đại bộ phận lại phải dành để làm bao đựng gạo cho phát-xít Nhật, nên số vải bông hoặc bông đay, bông gai làm ra được chỉ có rất ít. Trước sự thiếu thốn về vải mặc, nhân dân ta có tăng cường việc trồng dâu nuôi tằm nhưng số tơ lụa sản xuất cũng không được là bao mà giá thì càng ngày càng đắt nên nói chung nhân dân ta vẫn không thể nào mua được để dùng. Ngoài ra bao nhiêu chăn, vải, các nhà máy Pháp hoặc thợ thủ công ta sản xuất được, thực dân Pháp đều giữ độc quyền phân phối cũng vì thế chúng đã đem đại bộ phận các thứ đó để dùng trong quân đội của chúng hay cho bản thân chúng, hoặc đem đầu cơ tích trữ để bán theo giá chợ đen. Còn số bán theo giá chính thức cho nhân dân thì thực chỉ có rất ít và thất thường nên nhân dân ta lại càng thiếu.

Ngoài nhân dân nông thôn, trong đó có những thợ thủ công tự tay dệt ra vải không bao giờ được chúng dành cho thước vải nào đã đành, nhân dân thành phố cũng vậy chỉ hãn hữu mới được mua vải của chúng. Đặc biệt là ngay cả giới công chức là giới được thực dân chú ý lấy lòng thế mà cũng không sao có đủ vải để mặc. Đến như hạng bình dân thì lại càng thiếu hơn nữa. Một dẫn chứng: tháng 9-1943 tòa Đốc lý Hà-nội cho phép các gia đình sổ hạng nhất (đóng thuế 1$ hay 2$50) mà trong đó có ghi từ quá 10 nhân suất thì có thể cứ 10 người mua được 5m40 vải ta, khổ rộng 0m40 (1). Như vậy là những người đóng thuế 1$

(1). *Trung Bắc chủ nhật số 174 (12-9-1943).*

hay 2$50 nếu gia đình không đủ 10 nhân suất thì không được mua vải nhà nước, và nếu quá 10 nhân suất thì chỉ mua được một số vải không đủ may một bộ quần áo cho một người!

Đó, nhân dân ta đã thiếu thốn vải mặc đến như thế. Nhưng thực ra chỉ có những tầng lớp nghèo hay trung lưu là thiếu thốn mà thôi và trong khi tối đại đa số nhân dân ta bị rách rưới thì các kho hàng chợ đen của Nhật Pháp và bọn tay sai vẫn còn đầy ăm ắp và những kẻ có tiền vẫn thừa thãi mặc chẳng kém gì thời bình. Để có một tài liệu sống dẫn chứng thêm cảnh rách của nhân dân, đặc biệt là của nông dân, chúng tôi xin trích một đoạn văn sau đây của Nghiêm Xuân-Yêm:

« Đối với dân quê, miếng ăn đã khó kiếm... mảnh vải để che tấm thân lam lũ còn khó kiếm hơn. Nếu một nông phu, đi ở canh điền, công tháng 12$00, cơm nuôi, phàn nàn với chúng ta rằng hắn ở suốt vụ với chủ điền, bị lỗ vốn một bộ quần áo, có lẽ chúng ta hơi ngạc nhiên. Nhưng, thực vậy, vụ mùa, cày, bừa có hai tháng: tháng 5 và tháng 6. Người lực điền được 24$00 tiền công. Trong 60 ngày trời dầu dãi nắng, mưa, sương, gió tất nhiên anh ta đã rách mất một bộ quần áo rồi. Một ngày, tầm hàng 7, 8 lượt mồ hôi ướt sũng, và mặc không có bộ khác thay đổi thì vải nào bền lâu được? Vậy, sau một vụ làm, anh ta đã đánh đổi một bộ quần áo lấy 24$00. Thử hỏi trong lúc dân quê phải mua vải tới hơn 10$00 một thước, phỏng đem 24$00 để may một cái quần đùi với một chiếc

áo ngắn, hết chừng 3 thước vải, thì đủ làm sao? Đem thân đi làm, lấy hơi sức con người ra đổi lấy đồng tiền, cốt mưu sự ăn no, mặc lành. Thế mà lúc bắt đầu đi làm thì lành; lúc hết vụ làm bị rách; muốn lành lặn như xưa không đủ tiền may mặc lại. Há chẳng bị lỗ vốn bộ quần áo là gì? Vả chăng, 24$.00 kia tất nhiên còn phải để lo sưu, đóng góp hàng giáp, nuôi vợ ốm con sải... vì thế, người nông phu nọ phải cố mặc bộ quần áo cũ đã rách như xơ nhộng, qua mùa thu, sang mùa đông. Mùa đông lạnh, rét, gió bấc vi vút, mưa phùn phơi phới, thì cũng vừa vặn tới lúc bộ quần áo rách của kẻ cùng dân kia tan tành, không thể nào mặc được...».

(Cảnh nghèo ở thôn quê. Thanh Nghị số 47 — 16-10—1943, trang 4).

Tình cảnh rách rưới của người nông dân trên cũng là tình cảnh rách rưới của hàng triệu đồng bào ta hồi đó. Không những thế, mùa rét 1944 lại là một mùa rét đặc biệt, hàn thử biểu xuống tới 6 độ (1), thử hỏi người nông dân chỉ có bộ quần áo rách mướp kia đã phải khốn khổ đến bực nào! Nhân dân ta thiếu mặc như vậy còn thiếu ăn thì sao? Chúng ta hãy cùng nhau nghiên cứu thêm.

THIẾU ĂN

Nhân dân Việt-nam đặc biệt là nhân dân Bắc-kỳ, Trung-kỳ thực ra bao giờ cũng thiếu gạo ăn. Hai tỷ dụ:

---

(1) Nghiêm Xuân-Yêm, Thanh Nghị số 109.

Năm 1932 Bắc-kỳ sản xuất được 1.617.264 tấn thóc để cho 8.005.000 dân ăn (1). Mỗi người dân tính trung bình cả trẻ con người lớn, cả người ăn khỏe, người ăn yếu phải cần có tối thiểu 12 kg gạo một tháng hay 144 kg gạo một năm (12 kg một tháng đối với nhân dân nông thôn thì thiếu nhưng đối với nhân dân thành thị thì tạm đủ). Tính ra thóc (tỷ lệ thóc làm ra gạo là 100/68) mỗi người phải cần có 212 kg thóc một năm. Như vậy nhân dân Bắc-kỳ phải cần có tối thiểu là 1.697.000 tấn thóc để ăn nhưng vì chỉ sản xuất được có 1.617.264 tấn nên năm 1932 đã thiếu trên dưới 80.000 tấn thóc.

Năm 1943 Bắc-kỳ sản xuất được 1.513.170 tấn thóc cho 10 triệu dân ăn (2). Tính ra năm đó nhân dân Bắc-kỳ đã thiếu tới 607.000 tấn thóc, đó là không kể số thóc thực dân Pháp lấy ra để nấu rượu và cồn chạy ô-tô nữa.

Không những thế trong những năm chiến tranh, thực dân Pháp bắt nhân dân nông thôn phải bán thóc cho chúng theo diện tích cày cấy (năm 1942 phải bán 18.098 tấn; năm 1943: 130.205 tấn; năm 1944: 186.180 tấn) (3). Cứ mỗi mẫu tùy theo hạng ruộng mà định lệ thu từ hai tạ đến hai tạ rưỡi (4), không kể số thu hoạch thực tế là bao nhiêu. Cũng vì thế mà:

«Nhiều nơi ruộng xấu, mỗi năm trừ số thóc dự trữ để ăn cho tới vụ sau, không sao đủ số thóc

---

(1) (2) Hoàng Văn-Đức. Comment la révolution a triomphé de la famine. Hà-nội 1946. Trang 5—6.

(3) Témoignages et documents... trang 1—15.

(4) Đinh Khắc-Giao. Trung Bắc chủ nhật số 172 (29-8-1943).

phải nộp, thành ra chủ ruộng phải bỏ tiền đong thóc dùng trong gia đình sau khi đã bán thóc cho nhà nước » (1).

Như vậy là nhân dân nông thôn nói chung với số thóc còn lại đều không đủ ăn vì số thóc họ bắt buộc phải bán cho thực dân thường lên tới 3/4 số thu hoạch (2). Không những thế có khi số thu hoạch còn không đủ số phải bán cho thực dân nên họ đã phải đi đong thóc thêm để nộp cho đủ, đồng thời khi bán thóc cho thực dân thì họ lại phải bán theo giá rẻ. Giá đó tuy đã có tăng dần lên nhưng sự tăng vẫn không thấm vào đâu với giá chợ đen họ phải mua để ăn cho đủ. Thí dụ năm 1940 giá gạo ở thị trường Hải-phòng là 10 $ 10 một tạ (3), đến năm 1943 giá gạo thực dân thu mua là 26 $(4) nhưng giá chợ đen lên tới những 57$00 (5). Sang năm 1944 giá chợ đen lại tăng lên tới 350 $, 400 $ và sang đến năm 1945 thì giá gạo còn tăng gấp bội nữa. Tháng 7 năm 1945, giá phát xít Nhật định là 53 $ một tạ nhưng giá chợ đen lên tới những 700 $, 800 $, một tạ (6). Như vậy là giá gạo thị trường năm 1945 đã tăng hơn năm 1940 tới 70 hay 80 lần.

Người làm ruộng thiếu thóc ăn, trước kia nếu thiếu thóc thì họ vẫn có thể trồng màu như ngô,

---

(1) *Đinh Khắc-Giao. Trung Bắc chủ nhật số 172 (29-8-1943).*

(2) *Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 118 (24-5-1945), trang 7.*

(3) *Bulletin économique de L'Indochine 1942. F. I. trang 39.*

(4) *Trung Bắc chủ nhật số 162.*

(5) *Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 110.*

(6) *Trung Bắc chủ nhật số 251 (1-7-1945).*

khoai, đậu để ăn thêm, nhưng trong chiến tranh, phát-xít Nhật và thực dân Pháp ngoài việc thu sạch thóc ngô còn bắt nông dân ta phải tăng diện tích trồng những cây công nghiệp cho chúng. Mục « Bộ mặt thật của chính sách kinh tế của thực dân Pháp trong chiến tranh » đã nói tới diện tích trồng các thứ cây đó của toàn Đông-dương, ở đây chúng ta sẽ đặc biệt chú trọng về diện tích trồng trọt các thứ cây đó ở Bắc-kỳ là nơi nạn đói hoành hành mạnh nhất.

Diện tích các cây công nghiệp ở Bắc-kỳ năm 1944

CÁC LOẠI	NĂM	
	1940	1944
Bông	không rõ	3.430 ha[1]
Gai	»	54 —
Đay	464 ha [2]	12.900 —
Lạc	không rõ	4.000 —
Thầu dầu	»	18.500 —
Vừng	»	3.220 —
Tổng cộng	5.000 ha [3]	42.104 ha [4]

Còn theo tên Sô-vê (Chauvet) thống sứ Bắc-kỳ thì năm 1944 diện tích trồng trọt các cây trên lên tới 45.000 ha [4]. Như vậy là diện tích trồng các thứ

(1) Ha tức mẫu tây bằng gần 8 mẫu Bắc-bộ (10.000$^{m^2}$).

(2) Bulletin économique de l'Indochine 1947 F. II trang 183.

(3), (4) Trung Bắc chủ nhật số 250.

(4) Annuaire statistique 1939-1946 trang F-76, 77, 78, 79.

cây công nghiệp ở Bắc-kỳ trong 4 năm đã tăng lên 9 lần và năm 1944 đã có tới 40.000 ha không thể trồng ngô, khoai, đậu được nữa. Nếu 40.000 ha đó mà trồng khoai lang thì được độ 88.000 tấn, giá trị bằng 64.000 tấn thóc (1) và nếu theo tên Sô-vê (Chauvet) thì nói chung năm 1944 nhân dân Bắc-kỳ đã hụt mất tới 50.000 tấn ngô, khoai đậu (2) là những thứ để thay cho cơm thiếu.

Không những thế, nông dân Việt-nam đã bắt buộc phải bán cho thực dân Pháp các nguyên liệu công nghiệp trên với giá rẻ mạt, thấp hơn giá thị trường rất nhiều. Thí dụ năm 1944 giá thực dân mua một tạ thầu dầu là 38$ mà giá thị trường những 150$ hay 180$. Đi sâu hơn nữa chúng ta còn thấy rằng giá 1 tạ thầu dầu bán cho thực dân chưa bằng nửa tiền giá bán bã thầu dầu tức khô dầu ở thị trường là 85$ (3) và có khi người trồng thầu dầu không sản xuất được đủ số bán nộp cho thực dân nên còn bắt buộc phải mua ở thị trường để nộp cho đủ số nữa. Việc bán các sản phẩm khác như đay, bông, gai, lạc cũng lâm vào tình trạng trên khiến cho người làm ruộng luôn luôn bị lỗ vốn. Tóm lại, nông dân Việt-nam vừa bị cướp thóc, vừa không được trồng màu, lại không có tiền để mua thực phẩm nên càng ngày càng thiếu ăn.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến vấn đề thiếu ăn của nhân dân thành phố.

---

(1) Tính theo Hoàng Văn-Đức. Comment la révolution a triomphé de la famine. Hà-nội 1946.

(2) (3) Trung Bắc chủ nhật số 250 (24-6-1945).

Vì thực phẩm càng ngày càng khan hiếm, nhân dân thành phố càng ngày càng khó mua các thứ ngũ cốc-nhất là gạo, do đó rất có thể gây nhiều khó khăn về kinh tế và chính trị cho thực dân Pháp là bọn tối đại bộ phận đều ở sát nách với họ. Cũng vì thế chính quyền thực dân bắt đầu từ giữa năm 1943 đã phải phát thẻ mua gạo cho các gia đình ở những thành phố thuộc Trung và Bắc-kỳ. Lúc đầu chúng cho mỗi nhân khẩu người lớn có thể mua được một tháng 15 kg gạo theo giá chính thức, như vậy thì cũng tạm đủ ăn nhưng nói chung tầng lớp dân nghèo phải lao động nhiều thì vẫn thiếu từ 3 đến 6 cân một tháng, thành thử ngay từ lúc đó họ đã phải đong thêm gạo theo giá chợ đen rồi. Nhưng đến cuối 1943 thực dân chỉ còn bán cho dân thành phố được 12 kg (1) một tháng, tiếp đến mùa xuân năm 1944 thì chỉ bán cho có 10 kg, và tới 1945 thì phát-xít Nhật chỉ còn bán cho có 7 kg (2) một tháng mà lại chỉ bán toàn những thứ gạo hẩm, gạo mốc, đầy trấu, sạn! Những con số đó thực đã nói lên được đầy đủ sự thiếu ăn của nhân dân thành phố vì bao giờ họ cũng phải mua thêm thực phẩm theo giá chợ đen, nhưng tiền kiếm ra được có ít thì làm thế nào mà mua cho đủ số gạo hay ngô, khoai để ăn no được. Không những thế việc đong gạo « bông » còn là một tai nạn đối với nhân dân thành phố nữa là cửa hàng thực dân mở ra bán thì ít

---

(1) Trung Bắc chủ nhật số 172 (29-8-1943).

(2) Như trên, số 251 (1-7-1954): trang 12.

mà người mua thì nhiều nên đi mua được gạo là cả một vấn đề vất vả gian nan. Nhiều người thậm chí đã phải đến xếp hàng trước cửa hàng gạo suốt đêm, ngủ luôn trên vỉa hè để ngày hôm sau mua được sớm. Lại nữa trong gia đình nếu có thêm suất ăn như mượn thêm người làm, có người bạn bè hà con ở nơi khác đến ở cùng thì thực khó khăn lắm, có khi lại phải lễ lạt đút lót cho trưởng phố mới được lĩnh «bông» mua gạo và trong những trường hợp như thế nhân dân thành phố đã thiếu lại càng thiếu thêm.

Ngoài gạo, ngô, khoai, đậu ra, cả nhân dân thành phố lẫn thôn quê đều thiếu thịt. Thực ra xưa nay nhân dân Việt-nam vẫn vì bị bóc lột đến cùng kiệt nên có bao giờ đủ thịt ăn đâu. Chúng ta hãy đọc mấy dòng dưới của Tảo-Hoài viết theo tài liệu của tên thực dân Lốt-de (Lotzer) sẽ rõ:

«Ở trung châu Bắc-kỳ, không kể dân quê nghèo, năm thì mười họa mới được ăn miếng thịt, cả đến giai cấp phong lưu, tính ra trung bình mỗi ngày chỉ ăn có 20 gờ-ram thịt, thế mà theo sự phân tích của viện Pa-stơ (Pasteur) thì mỗi nhân suất ăn uống hợp lý phải gồm có 55 gờ-ram thịt (1)».

Như vậy là trong thời bình ngay cả đến những người phong lưu cũng còn không đủ thịt mà ăn chứ đừng nói gì đến những người nghèo nữa. Nhưng đến thời chiến tranh thì sự thiếu thịt ăn còn nghiêm trọng hơn nữa. Nguyên nhân thứ nhất là vì quân đội Nhật càng ngày càng sang Việt-nam

---

(1) Tảo-Hoài. Thanh Nghị số 104 (5-2-1945).

đông hơn, năm 1940 mới có 25.000 quân (1) nhưng tới 1945 đã lên tới 60.000 (2). Bọn quân đó cần ăn rất nhiều thịt không những thế còn mang thịt của Việt-nam đi các chiến trường khác nữa. Nguyên nhân thứ hai và là nguyên nhân quan trọng hơn là vì nhân dân ta đến bản thân còn chưa no thì còn lấy đâu được thực phẩm để nuôi gà, lợn, chó là những súc vật chính để ăn thịt nữa. (Việt-nam có gần 4 triệu lợn và chỉ có hơn 2 triệu trâu bò (3).

Cũng vì thế mà :

«Ở trung châu Bắc-kỳ, gà vịt, lợn dần dần biến mất, cả chó nữa và có những xóm không có con vật nào...» (4).

Trước sự thiếu súc vật đó, chính quyền thực dân phải cấm giết thịt lợn, trâu, bò, dê, cừu... một ngày trong tuần lễ và đến tháng 3-1943 thì lại cấm tới 2 ngày (5). Việc cấm giết thịt đó thực ra chỉ ảnh hưởng đến nhân dân Việt-nam vì đại đa số nhân dân ta làm gì có tiền mua sẵn thịt từ hôm trước. Còn bọn Pháp thì không những chúng đã có những tủ ướp thịt lạnh, đồng thời nếu muốn ăn thịt những ngày cấm đó thì chỉ việc bỏ tiền ra mua gà, vịt, ngỗng, v.v... là những thứ không cấm là được chứ có khó khăn gì đâu. Nạn thiếu thịt thực càng ngày càng trầm trọng. Trước sự thiếu thốn

---

(1) Hiệp ước Nhật — Pháp ngày 22-9-1940.

(2) Ph. Devillers. Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952, trang 120.

(3) (4) Tảo-Hoài. Thanh Nghị số 104 (5-2-1945).

(5) Trung Bắc chủ nhật số 153 (18-4-1943).

đó, nhân dân ta phải dùng cả thịt chuột là thứ xưa nay ít người dám ăn. Sự mua bán thịt chuột đã thịnh hành ngay cả ở trong các thành phố lớn và chướng mắt đến nỗi tháng 7-1943 thống sứ Bắc-kỳ phải ký nghị định:

« Cấm khắp địa hạt Bắc-kỳ mang và bán chuột sống hay chết, chuột chưa nấu chín hoặc đã làm ra các món ăn » (1).

Mấy tài liệu trên thực đã nói lên được sự thiếu ăn của nhân dân ta. Không những thế đến tháng 10, 11 năm 1944, một trận mưa bão ghê gớm đã làm khắp nơi nhân dân ta phải mất mùa. Riêng ở Bắc-kỳ, hàng năm trung bình từ 1938 tới 1943, vụ lúa tháng 10 thường sản xuất được 1.088.700 tấn thóc nhưng tới vụ tháng 10-1944 chỉ sản xuất được có 1.000.000 tấn thóc (2). Trong số thóc trên, thực dân Pháp đã thu mua được 125.000 tấn (3). Với số thóc đó thực dân Pháp rồi sau đó phát-xít Nhật chỉ bán cho nhân dân thành phố được từ tháng 11-1944 tới tháng 5-1945 độ 35.000 tấn. Tính theo các số liệu:

— 500.000 dân ở các thành phố được mua gạo trong 7 tháng (4).

---

(1) Trung Bắc chủ nhật số 169 (1-8-1943)

(2) Hoàng Văn-Đức. Comment la révolution a triomphé de la famine trang 6.

(3) Cả năm 1944 thực dân Pháp thu 186.180 tấn, vậy vụ mùa chúng thu độ 2/3 số trên là 125.000 tấn.

(4) Theo Gu-ru (Gourou) trong cuốn L'utilisation du sol en Indochine trang 95 thì dân số thành thị ở Bắc-kỳ năm 1936 là 400.000. Vậy chúng ta hãy tạm cho dân số thành thị trong chiến tranh là 500.000.

— Mỗi người 7 kg gạo một tháng tức 10 kg thóc. (tính đồ đồng cả người lớn lẫn trẻ con).

Còn 90.000 tấn thóc không bán thì không có gì khác là số thóc tích trữ của thực dân Pháp và phát-xít Nhật. Như thế là sau vụ gặt tháng 10-1944 nhân dân Bắc-kỳ, cả thành thị lẫn thôn quê chỉ còn lại có độ 910.000 tấn thóc. Trừ đi độ 55.000 tấn thóc giống (1), nhân dân Bắc-kỳ sẽ còn trên dưới 855.000 tấn để ăn trong 7 tháng. Mỗi tháng trung bình mỗi người tối thiểu phải có 18 kg thóc và 7 tháng phải có 126 kg. Như vậy số 855.000 tấn thóc trên chỉ có thể nuôi sống được độ 6 triệu 70 vạn dân. Còn 3 triệu 30 vạn dân kia thì nhất định phải dùng ngô, khoai, sắn, đậu v.v... để ăn. Nhưng số sản xuất còn ít quá. Quả vậy cả năm Bắc-kỳ chỉ trung bình sản xuất được có 147.600 tấn, tính ra bằng 133.100 tấn thóc (2). Về vụ tháng 10 giỏi lắm chỉ sản xuất được 2/3 số trên tính ra bằng độ 80.000 tấn thóc, với số đó chỉ có thể nuôi sống được độ 60 vạn dân trong 7 tháng. Như vậy là còn 2 triệu 70 vạn dân không có gì ăn.

Đó là chúng ta chưa kể đến số thóc mà bọn đại địa chủ hoặc cường hào gian ác hoặc con buôn vô lương tâm tích trữ ngay trước mắt những người đương chết đói. Cho nên không phải chỉ có 2 triệu 70 vạn người không có gì ăn mà còn là số đông

---

(1) Tính theo số liệu của Nghiêm Xuân-Yêm (Thanh Nghị số 107): một năm mất 83.000 tấn thóc giống, vậy vụ mùa mất 2/3 số trên là 55.000 tấn.

(2) Hoàng Văn-Đức. Comment la révolution a triomphé de la famine, trang 8.

nên quên là năm 1944 phát-xít Nhật đã xuất cảng gần 500.000 tấn gạo Việt-nam (1) và số thóc tích trữ của thực dân Pháp tới tháng 3-1945 cả ở trong Nam và ngoài Bắc còn lên tới 500.000 tấn (2). Không những thế không biết bao nhiêu tấn thóc và ngô đã bị chúng đem đốt thay than ở Nam-kỳ trong khi đó thì nhân dân ngoài Bắc đương chết đói ở khắp nơi. Chỉ kể riêng về số gạo xuất cảng và số thóc tích trữ trên cũng đủ để nuôi được gần 10 triệu dân trong 7 tháng, như vậy chúng ta càng thấy rõ ràng hơn nữa tội nặng ghê gớm của phát-xít Nhật và thực dân Pháp đến bực nào.

Sau hết chúng ta cũng nên biết rằng thực dân Pháp đã có kế hoạch hẳn hoi để làm cho hai triệu dân ta phải chết đói chứ không phải vì ngẫu nhiên hoặc vì lý do gì khác. Kế hoạch đó đã được tiếp tục thi hành luôn trong mấy năm để đạt cho được hai mục đích chính trị và kinh tế sau :

« **Mục đích chính trị :** *làm chết một phần quan trọng dân chúng và dìm số còn lại trong cảnh đói : đó là cái tay hãm tốt nhất mà tên Sô-vê (Chauvet) thống sứ Bắc-kỳ đã tìm ra để làm dịu bớt lòng hăng hái yêu nước.*

« **Mục đích kinh tế :**

a) Làm cho vài công ty Pháp (Anh em Đơ-ni Denis frères), Nhật (Mít-sư-i, Mít-sư-bi-si, v.v...) có thể tích trữ hàng triệu tấn gạo mua với giá rẻ mạt để bán lại đắt như vàng.

---

(1) *Annuaire statistique 1929—1946 J—166.*

(2) *Decoux. Sách đã dẫn trang 449.*

b) Làm cho việc mộ phu đồn điền và mỏ được dễ dàng» (1) như tên Đê-rút-xô (Desrousseaux) đã nói: «... *Người nhà quê chỉ bằng lòng ra khỏi làng để làm việc khi hắn bị sắp chết đói, nên phải đi đến một kết luận lạ lùng là phương thuốc để chữa cái quẫn bách hiện tại* (thiếu nhân công) *là phải bần cùng hóa nông thôn, rút bỏ những món cấp phát, hạ giá nông nghiệp»* (2).

Như vậy rõ ràng là thực dân Pháp đã cố ý gây ra nạn đói để thực hiện mục đích chính trị và kinh tế cực kỳ dã man của chúng. Nhưng lịch sử đã trả lời vào mặt chúng một cách hùng hồn là chúng không thể nào thực hiện được cái mục đích đó, đặc biệt là mục đích cản trở bước tiến của cách mạng Việt-nam. Nhân dân Việt-nam tuy bị chết đói hàng triệu thực đấy, nhưng vẫn không vì thế mà kém lòng yêu nước, trái lại càng bị đói, nhân dân ta càng tích cực hăng hái đứng dậy xiết chặt hàng ngũ dưới lá cờ của Đảng để giành lấy chính quyền và tống cổ thực dân Pháp cũng như phát-xít Nhật ra khỏi đất nước.

Để góp thêm những tài-liệu sống cho mục này, đặc biệt là để chúng ta được rõ thêm sự dã man

---

(1) *Témoignages et documents . . . trang I—14.*

(2) *Desrousseaux, Témoignages et documents.... dẫn, trang I—10. Nguyên văn: «..... le nha quê ne consent à travailler hors de son village que lorsqu'il crève de faim, il faut arriver à cette conclusion bizarre que le remède du malaise actuel est d'appauvrir les campagnes, de supprimer les allocations, de baisser le prix des produits agricoles».*

của thực dân Pháp và tình hình thiếu thốn, cực khổ, đói rách, chết chóc của nhân dân ta đầu năm 1945 như thế nào, chúng tôi xin trích mấy đoạn văn dưới đây của một số tác giả viết về những vấn đề đó :

CHÍNH SÁCH THU THÓC

« Chính sách thu thóc của người Pháp còn bất công và vô lý ở chỗ họ chỉ cứ chiếu mẫu mà thu, họ không phân biệt ruộng xấu với ruộng tốt, vùng được mùa với nơi mất mùa. Trong vụ vừa qua, suốt mấy tỉnh Thái-bình, Nam-định... bị bão lụt, thiệt hại gần hết mùa màng. Vậy mà họ vẫn thi hành các nghị định thu thóc như thường, thật là một cảnh trái ngược và đau xót khi người ta thấy trong một làng mỗi ngày chết đói hàng mười lăm người mà thóc vẫn tích trữ hàng trăm tấn để y nguyên trong đình.

. . . . . .

« Người Pháp còn ức hiếp dân quê bằng cách đặt giá thóc quá lỗ vốn cho nhà nông. Tính theo giá thuê mượn vụ mùa năm ngoái :

1 — tiền mua màu một mẫu ruộng. .	*100$*
2 — công cày bừa, cả làm đám mạ .	*70 »*
3 — công cấy, nhổ mạ.	*50 »*
4 — công vơ cỏ	*40 »*
5 — công gặt	*60 »*
6 — thóc giống	*20 »*
7 — phân bón.	*50 »*
8 — thuế, sương túc, đồ dùng . . .	*10 »*
Cộng :	*400$00*

«Nếu ruộng tốt sẽ được 5 tạ thóc, tức thị giá vốn mỗi tạ 80$00. Tới vụ chiêm sắp gặt này, có lẽ giá vốn ấy vọt lên 150$00.

«Những con số trên đây chứng thực rõ ràng sự thiệt hại mà nông dân phải chịu khi họ bán thóc cho chính phủ Pháp với giá trước kia 14$50 một tạ, rồi sau này lên được tới 25$00 (chưa kể khi bị các liên đoàn thu thóc chê bai thóc xấu, có quyền chiết giá từ 2$50 đến 4$00 một tạ). Dân quê càng cảm thấy thấm thía nỗi bị ức hiếp khi họ thấy rằng họ thắt lưng buộc bụng, tầm mồ hôi vào ruộng mới có hạt thóc, đã không được ăn, vợ con chịu đói, lại phải bán rẻ chưa được 1/3 giá vốn, mà từ hạt muối để ăn, phao dầu thắp, vuông vải để che tấm thân hắt héo gầy còm của đàn con nheo nhóc, cho đến lưỡi cày, cái bừa, con dao, bàn cuốc, v.v... tất cả mọi thức cần dùng họ đều phải mua theo giá chợ đen rất đắt. Người dân đen đã hoàn toàn bị hắt hủi, bỏ rơi, ức hiếp, bóc lột.

«Sau cùng tôi không quên nhắc đến những sự nhũng lạm vô nhân đạo của bọn thừa hành việc thu thóc. Suốt từ trên xuống dưới họ đều làm bậy hại dân quê: từ những người Pháp cầm đầu các sở kinh tế, Ngũ cốc, Tiếp tế, đến các bọn công sứ, phủ, huyện, các liên đoàn thứ nhất, nhì, ba và lý dịch trong làng. Họ ăn lễ, ăn bớt, cân nặng, lợi dụng giấy má quyền hành để đầu cơ tích trữ, làm đủ các thứ mánh khóe chợ đen. Những sự nhũng lạm này có lẽ khắp chốn ai ai cũng đã biết và bàn đến nhiều lần. Tôi không cần nói thêm nhiều nữa

và nếu vạch ra thì không bao giờ hết, chỉ xin mọi người chú ý đến rằng:

1) Tất cả những kẻ dính dáng đến việc thu thóc gạo này đều giàu dễ dàng như bốc được vàng.

2) Thóc gạo của nông dân các tỉnh phần nhiều là thóc tốt hoặc khá cả, vì có bao giờ các liên đoàn chịu nhận thóc thực xấu đâu? Vậy mà «gạo bông» ở Hà-nội không thể ăn được, vì mốc meo, vì lên men và hôi.

«Tóm lại, hàng triệu dân quê đã phải hy sinh quá nhiều để một nhóm buôn bán, công chức làm giàu, và để người Pháp họ tích trữ thóc, gạo ở các kho, các hầm đến mốc, thối, khiến cho cái dã tâm của họ, muốn dân ta khốn đốn vì đói, được toại nguyện.»

. . . . . .

NGHIÊM XUÂN-YÊM

(Nạn dân đói—Tạp chí Thanh Nghị số 107 ngày 5-5-1945, trang 20 — 21)

«Chính sách thu thóc của người Pháp tàn ngược đối với dân quê, vì giá mua họ giả cho nông dân thật là tai hại: như vụ vừa qua, tiền vốn một tạ tính ra mất 80 $ 00 mà giá bán cho nhà nước chỉ có 25 $ một tạ, trong khi giá ở thị trường lên tới 200 $ mà số thóc dân quê phải nộp thường là 3/4 số thóc thu hoạch, có khi quá cả số thóc gặt được, nghĩa là có khi nông dân phải đong thêm

bằng giá 200 $ để bán cho nhà nước và thu về 25 $ 00! Thật là một sự chiếm đoạt không những hoa lợi mà cả vốn liếng của dân quê!».

. . . . . .

VŨ ĐÌNH-HÒE

(Tuần báo Thanh Nghị số 119
ngày 24-5-1945, trang 7.)

«Trong ba năm vừa qua, mỗi thùng thóc là một dòng máu của nông dân Việt-nam. Thực dân Pháp đã lợi dụng tình thế, khuyến khích đám tay sai của chúng, hút máu người nhà quê cần lao, để đưa dân ta đến chỗ chết. Luôn trong mấy năm họ đã thả một bọn sài lang đi vơ vét, bóp nặn nông dân Việt-nam. Kết quả: ngót hai triệu đồng bào Bắc-bộ bị chết đói trong những ngày hết sức thảm đạm vừa qua...

«Ngoài đám tay sai mãi quốc cầu vinh, thông đồng với bọn thực dân Pháp đi mua thóc ngấm ngầm để gây nên nạn đói kém, ta còn thấy mấy hạng sau đây, đã công khai bóc lột nông dân Việt-nam về việc thóc gạo:

1) Liên đoàn thóc gạo các tỉnh.

2) Quan lại tham nhũng.

3) Lý dịch.

«Nghe nói đến Liên đoàn thóc gạo, người dân quê lương thiện bây giờ vẫn còn rùng mình ghê sợ và ghê tởm.

«Nói như thế, một vài nhân viên lương thiện trong Liên đoàn thóc gạo các tỉnh không khỏi vạch

trời kêu oan, nhưng tiếc rằng những nhà buôn thóc gạo biết « lấy công làm lãi », hiếm hoi chẳng khác đãi cát tìm hạt vàng ; còn đại đa số là theo thời cơ để làm giàu, càng mau giá bao nhiêu chúng càng cho là đắc sách bấy nhiêu. Đong đầy bán vơi, cân nặng, cân nhẹ, trừ hao cân thóc, đổi chiêm lấy mùa (đem thóc chiêm thay vào thóc mùa) đó là những câu nhật tụng của bọn sài lang trong trường thóc gạo mấy năm nay.

« Những cái án Hào Thúy, Tham Luân (bà Tham) trong hồi Pháp thuộc chỉ mới là những cái án thóc gạo quá rõ ràng mà bọn thực dân không có cách gì che đậy được. Còn biết bao điều ám muội ẩn dưới tấm màn đen bí mật chưa kịp phơi ánh sáng.

« Những cách bóc lột dân quê của bọn lái buôn thóc gạo vô lương tâm thật là thiên hình vạn trạng.

« Bên cạnh chúng, còn cả đám lý dịch sài lang, thông đồng nhau cân thừa, ăn cắp của những dân quê chất phác.

« Sau cùng mới đến bọn quan lại tham nhũng, đóng cái vai « bảo tiêu » cho bọn lái buôn, và thông đồng với chúng để chuyên kiếm ăn về mặt « cân thóc » ...

« ... Nhiều người trong Liên đoàn thóc gạo các tỉnh thu của dân thóc mùa đến lúc giáp hạt vừa rồi, vào khoảng tháng 3 tháng 4 đem bán đi, theo giá chợ đen 400, 450 $ 00 một tạ, nay mua thóc chiêm theo giá 150 $ một tạ để đập vào giả cho chính phủ. Nếu bỗ rẻ mỗi người trong liên đoàn

thiếu của Chính phủ 10 tấn thóc mùa chẳng hạn, mỗi người mua thóc chiêm bù vào sẽ được lãi 300 $ × 100 = 30.000 $ 00.

VIỆT NÔNG

(Trung-Bắc chủ nhật số 255 ngày 29-7-1945)

NẠN ĐÓI RÁCH 1945

. . . . . .

« Trải 80 năm dưới chế độ Pháp thuộc dân ta vẫn hằng đói. Đói không đến nỗi chết đổ đống như bây giờ. Nhưng lúc nào cũng đói khiến thân hình còi cọc khẳng khiu; đói nên vừa tạm xong bữa hôm đã lo toan bữa mai; toàn thể dân chúng không được một phút rảnh rang nào để lo nghĩ ra ngoài sự sinh sống....

.... « Bởi vì bình thường dân ta cũng thiếu ăn như thế, nên hễ rủi gặp những trận bão lụt... ắt nạn đói bùng lên. Nhất là từ hồi người Pháp mượn cớ chiến tranh, lập ra chính sách thu thóc một cách tàn ác thái quá thì ròng rã mấy năm nay muôn dân mỗi ngày một lâm vào cảnh cơ cực cùng quẫn, và đến nỗi ở khắp đồng nội, thành thị ngày nay mới thấy những thảm trạng thây chết nằm ngổn ngang và người sống vất vưởng nheo nhóc như những hồn ma xuất hiện.

« Hàng triệu sinh linh ngày nay tranh ăn hết cả phần của súc vật. Cám, bã đậu phụ, rau chuối, củ chuối.... là những thức ăn của lợn. Bây giờ, dân ăn cơm độn với cám, ăn bánh đúc cám và

cháo cám. **Củ chuối ở trong trung châu bị đào, ngoáy lên chừng sắp hết nên có người đã buôn củ chuối từ trung-du về xuôi với cái giá 150$00 một tạ. Vì người ta tranh ăn hết phần của chúng, nên lợn, chó, gà, vịt đều phải chết, và thịt thà trở nên ngày một khan.**

« Sau khi chúng ta đã nhận rõ thấy rằng dưới chế độ người Pháp dân mình hằng vẫn bị thiếu ăn, thì chúng ta lại thấy rõ nữa là, ngay từ khi trước tình hình chiến tranh, nếu người ta xét ra mùa màng đã bị thiệt hại vì thiên tai, và chính phủ cần phải có thóc trữ với dân gian, các thành phố cần được đong gạo dễ dàng thì đáng lẽ **công việc đầu tiên là đem gạo Nam-kỳ ra Bắc.**

« Gặp lúc khó khăn này, đem gạo ở chỗ thừa ăn bù vào chỗ thiếu ăn, hoặc di dân từ nơi thiếu ăn, lẽ tất nhiên phải như vậy. Nhưng người Pháp đã không làm như thế. Đã đành rằng trong buổi chiến tranh, vì đường xa nên sự vận tải khó khăn và chậm trễ. Tuy nhiên, đó chẳng phải việc không thể không làm được. Chứng cớ là **trước đây năm tháng, người ta vẫn thấy có gạo Nam-kỳ chở ra được tới Vinh; nhưng người Pháp cho tích trữ lại trong các kho ở đó và chỉ cho ra tới Bắc-kỳ một số rất ít.** *Vả chăng tới ngày nay người ta vẫn còn có thể tổ chức được việc thông thương Nam Bắc bằng thuyền mành thì khả dĩ hiểu rằng hồi trước* **người Pháp vì những lẽ riêng của họ, họ đã không chủ tâm dùng cách đem gạo trong**

Nam ra để cứu viện ngoài Bắc chứ không phải cách ấy không thi hành...

« Người Pháp hiểu thừa rằng dân đói tới cực điểm rồi. Và nguyên ở Bắc-kỳ nếu cứ cấu véo phần lương thực ở tỉnh nọ đem sang tỉnh kia hoặc ở phủ này đem tới huyện khác thì chỉ là cách viện trợ quẩn quanh, chứ sự thực, trong toàn xứ vẫn bị đói. Hơn nữa, nếu người ta còn tích trữ một phần lớn thóc gạo để « phòng xa » thì tất nhiên dân càng bị đói tăng gấp bội. Nhưng người Pháp có cái dã tâm không cứu dân, có cái tức tâm để mặc dân chết đói. Viên thống sứ người Pháp chẳng đã trả lời một nhân viên trong ban cứu tế rằng :

« Ông nói hiện nay dân đói ! Nhưng dân An-nam bao giờ chẳng vẫn quen nhịn đói ? Nạn đói này chỉ như một cơn sốt rét. Tự nó sẽ lui dần ».

. . . . . .

NGHIÊM XUÂN-YÊM

(Nạn dân đói — Tuần báo Thanh Nghị số 107, ngày 5-5-1945, trang 18 — 20)

« Theo như một cuộc điều tra gần đây, chúng tôi đã được biết rằng : riêng trong một làng Thượng-cẩm, thuộc về phủ Thái-ninh tỉnh Nam-định, năm ngoái có 900 suất đinh thì tính đến hôm 20-5 năm nay chết chỉ còn 400, và tính cả nam phụ lão ấu thì trong làng ngót 4.000 người, chết đói mất hơn 2.000 người. Còn số ruộng trong làng tất cả có 1.000 mẫu, hiện bỏ hoang có tới 500 mẫu ».

PHẠM GIA-KÍNH

(Thanh Nghị số 110 ngày 26-5-45)

«Họ đi thành rặng dài bất tuyệt gồm cả gia đình, già lão có, trẻ con có, đàn ông có, đàn bà có, người nào người ấy rúm người dưới sự nghèo khổ, toàn thân lõa lồ gầy guộc dơ xương ra run rẩy, ngay cả đến những thiếu nữ đã đến tuổi dậy thì, đáng lẽ hết sức e thẹn cũng thế. Thỉnh thoảng họ dừng lại để vuốt mắt cho một người trong bọn đã ngã và không bao giờ dậy lại được nữa, hay để lột miếng dẻ rách không biết gọi là gì cho đúng hãy còn che thân người đó. Nhìn thấy những hình người xấu hơn con vật xấu nhất đó, nhìn thấy những xác chết co quắp cạnh đường chỉ có vài nhánh rơm vừa làm quần áo vừa làm vải liệm, người ta thực lấy làm xấu hổ thay cho cái kiếp con người».

Bản dịch một đoạn trong thư của Vét-pi (Vespy) tháng 4-1945. Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt-nam — Hanoi 1949, trang I—15.

V

ĐỜI SỐNG CỦA CÁC GIAI CẤP Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐÔ HỘ NHẬT PHÁP

Vì bị hai tầng áp bức bóc lột của phát-xít Nhật và thực dân Pháp nên trong đại chiến thế giới thứ hai, trừ một số nhỏ đại địa chủ, quan lại và bọn đầu cơ tích trữ được thực dân Pháp và phát-xít Nhật che chở dung túng nên đã càng ngày càng trở nên giàu có, tuyệt đại đa số nhân dân Việt-nam, dưới sự bòn rút đến cùng độ đã nói ở mấy mục trên của hai tên kẻ cướp đó, đã càng ngày càng điêu đứng khổ sở. Hai triệu dân chết đói trong mấy tháng đầu năm 1945 là một sự thật lịch sử và là một dẫn chứng hùng hồn nhất cho sự điêu đứng khổ sở đó của nhân dân ta. Để hiểu vấn đề thêm nữa, chúng ta sẽ đi sâu nghiên cứu đời sống của từng giai cấp một trong xã hội Việt-nam.

1.– ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ

Cho tới 1930, sau 70 năm được thực dân Pháp nâng đỡ, giai cấp địa chủ Việt-nam đã được phát triển khá mạnh, đặc biệt là ở Nam-kỳ thì theo Pôn

Béc-na (Paul Bernard), một đại tư bản Pháp, họ đã chiếm được tới 87,5 % (1) ruộng đất trồng trọt. Một số đại địa chủ Nam-kỳ cũng đã sắm máy nông nghiệp hoặc vừa kinh doanh nông nghiệp vừa có tầu thủy để chuyên chở gạo đem xuất cảng, vừa kinh doanh công thương nghiệp, v.v... Nhưng nạn kinh tế khủng hoảng thế giới 1929—1935 vụt tới, đã giáng một đòn ghê gớm vào sự phát triển đó. Thóc lúa rẻ, tiền bán thóc không bằng tiền vốn làm ra thóc, đã khiến cho nhiều trung hay tiểu địa chủ Việt-nam bị Nông phố ngân hàng cầm ruộng vì không có tiền trả và làm cho số đại địa chủ có ý định cơ giới hóa nông nghiệp đã phải vứt máy bỏ xó cho han rỉ để lại kinh doanh theo lối cũ kỹ « *con trâu đi trước cái cày theo sau* » và phát canh thu tô lấy thóc.

Song, nếu nạn kinh tế khủng hoảng có làm cho một số trung địa chủ nhất là ở Nam-kỳ bị phá sản, ngược lại nó đã làm tăng thêm thế lực cho bọn đại địa chủ. Bọn này vì có nhiều thế lực chính trị, lại có trường vốn nên đã đứng vững, không những thế còn nhân cơ hội mua rẻ ruộng đất của những trung hay tiểu địa chủ bị phá sản và của cả nông dân bị bần cùng hóa để mở mang thêm đồn điền. Đến thời kỳ phục hồi kinh tế, bọn đại địa chủ vẫn không ngừng mở mang ruộng đất và cho tới cuộc đại chiến thế giới thứ hai thì càng phát

---

(1) *Paul Bernard. Le problème économique indochinois. Paris 1934, trang 75.*

triển mạnh. Trong một bài đăng trên báo Thanh Nghị hồi đó đã có viết :

« Gần đây, bởi có nhiều nguyên nhân gây ra vì ảnh hưởng chiến tranh, trong xứ mình mới nhóm lên phong trào « chạy về làm ruộng ». Các nhà tư bản, tiền thừa chật két, tìm ruộng tậu để đổi những tờ giấy bạc thành những bất động sản bền chặt lâu dài. Các đại điền chủ, từ trước đến nay vẫn hững hờ với nghề cày sâu cuốc bẫm, bao nhiêu ruộng hằng giao phó cả cho quản lý, ngày nay thấy giá thóc cao lên vùn vụt, nên trở lại đồn điền, sửa sang kho tàng, khai khẩn đồi bãi » (1).

Nhưng không phải đại địa chủ nào cũng « trở lại đồn điền » đứng ra tự điều khiển việc kinh doanh đâu vì theo Nghiêm Xuân-Yêm thì :

« Phần nhiều những đại điền chủ đó vẫn quanh năm ở thành thị, buôn bán hay làm quan, làm các công sở. Vì sẵn đồng tiền, nói thừa tiền có lẽ đúng hơn... bèn mua lấy vài ba trăm mẫu (7$ đến 10$ một mẫu) phát canh cho tá điền, suốt năm ông chủ hay bà chủ về ấp nhiều lắm độ hai lần : một lần để thu thóc, một lần để bán thóc... Độ 7/10 những điền chủ ấy chỉ coi ấp và đồn điền làm nơi di dưỡng tuổi già, còn 2/10 thì coi ruộng nương là nơi gửi tiền chắc chắn... May ra còn 1/10 là người có thực tâm với nghề nông... (2)

---

(1) *Thảo-Am. Thanh Nghị số 104 (1945).*

(2) *Nghiêm Xuân-Yêm. Thanh Nghị số 35 (16-4-1943).*

Như vậy là đến thời kỳ cuối cùng của cuộc đô hộ Pháp, bọn đại địa chủ Việt-nam có phát triển. Nhưng thực ra số đại địa chủ đó chỉ có rất ít. Theo Béc-na thì vào khoảng năm 1930 số địa chủ có trên 50 mẫu tây ở toàn Đông-dương chỉ có 6.690. Con số đó cho tới thời kỳ đại chiến thế giới thứ hai chắc cũng không tăng lên được là bao và nếu đứng trong phạm vi Việt-nam mà nói thì số địa chủ có trên 50 mẫu tây trong thời kỳ đại chiến thế giới thứ hai chắc cũng chỉ vào quãng trên dưới 6.500 trong đó 6.300 là địa chủ Nam-kỳ, hơn 200 ở Bắc-kỳ và non 100 ở Trung-kỳ (1). Còn nói đến bọn đại địa chủ đầu sỏ như Trương Văn-Bền với 18.000 mẫu tây, Trương Đại-Danh với 8.000 mẫu tây, Bùi Quang-Chiêu với 1.500 mẫu tây, v.v... (2) thì số lượng lại càng ít hơn nữa.

Trong số đại địa chủ đầu sỏ trên có bọn đứng riêng ra kinh doanh, có bọn lại còn hùn vốn với các công ty nông nghiệp thực dân nữa. Cho tới 1943, chúng ta thấy có những đại địa chủ sau này đã góp vốn kinh doanh nông nghiệp với tư bản Pháp:

---

(1) P. Bernard. Le problème économique indochinois Paris 1943, trang 19 và Nouveaux aspects du problème économique indochinois. Paris 1937, trang 164.

(2) Theo diễn văn của toàn quyền P. Pát-ki-ê (P. Pasquier) đọc ngày 25-11-1931. Pierre Naville dẫn chứng trong: La guerre du Việt-nam trang 74.

— Nguyễn Duy-Hinh trong « Hội nông nghiệp Long-Chiêu » (Sté agricole de Long-Chiêu) và « Hội nông nghiệp Pháp—Việt » (Sté agricole franco-annamite).

— Trần Văn - Kem trong « Hội nông nghiệp, thương mại và kỹ nghệ Rạch-giá » (Sté agricole, commerciale et industrielle de Rạch-giá).

— Bùi Quang-Chiêu, Trần Văn-Hữu trong « Hội nông nghiệp Pháp—Việt » cùng với Nguyễn Duy-Hinh.

— Hoàng Trọng-Phu trong « Công ty nông nghiệp Đông-dương » (Cie agricole indochinoise).

— Nguyễn Tài-Sĩ và Hà Đình-Khan trong «Hội nông nghiệp Nam Trung-kỳ » (Sté du Sud-Annam).

— Cao Văn-Đạt trong « Hội đồn điền cao su Xuân-hiệp thôn » (Société des plantations d'hévéas de Xuân-hiệp thôn) (1).

Nhưng không phải các đại địa chủ Việt-nam chỉ góp vốn kinh doanh nông nghiệp với tư bản Pháp, họ còn góp vốn với thực dân để kinh doanh cả công thương nghiệp nữa. Trong số này chúng ta thấy ở Nam-kỳ có Cao Văn-Đạt góp vốn vào

---

(1) Theo Bulletin économique de l'Indochine 1943, F.I, III, IV. Những tên Việt-nam ghi trong đó đều không đánh dấu. Cũng vì thế đối với những tên nào chúng tôi có thể tự đánh dấu được thì đã có thêm dấu còn những tên nào chưa điều tra được rõ thì vẫn để như nguyên bản.

« Hội vô danh A. B. Đa-vít » (Société anonyme A. B. David) ; ở Trung-kỳ thì có Tôn-thất Hân góp vốn vào « Hội góp vốn Viễn đông » (L'Extrême-Orient capitalisation) ; ở Bắc-kỳ thì có Nguyễn Hữu-Tiệp, Vũ Văn-An góp vốn vào « Công ty vô danh cất rượu Trung, Bắc-kỳ » (1) (Société anonyme des distilleries annamites de l'Annam, Tonkin) v.v...

Như vậy là tới thời kỳ đô hộ Nhật Pháp, bọn đại địa chủ Việt-nam không còn có tính chất thuần túy phong kiến như hồi thực dân Pháp mới sang nữa. Những tên trùm phong kiến như Hoàng Trọng-Phu vừa có thái ấp lớn của cha hắn để lại vừa bỏ tiền chung vốn với địa chủ Pháp kinh doanh nông nghiệp theo phương thức tư bản chủ nghĩa, vừa bỏ vốn ra mở lò gạch hoặc những ngành thủ công khác ở Hà-đông. Những tên tay sai của Pháp như Ngô Văn-Phú đã vừa làm báo vừa nhờ thế lực thực dân chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ở bãi Tân-bồi. Những địa chủ khác như Trương Văn-Bền đã vừa có 18.000 mẫu tây ruộng đất vừa mở xưởng chế xà-phòng ở Sài-gòn, hoặc như Nguyễn Thị-Năm, đã nhờ có sự làm ăn buôn bán phát tài rồi quay ra mua lại đồn điền của thực dân Pháp ở Đồng-bẩm... Tất cả những đại địa chủ đó như vậy phần lớn đều kiêm cả địa chủ lẫn công thương gia. Nhưng dù là địa chủ kiêm công thương gia hoặc công thương gia kiêm địa chủ, cả

---

(1) *Bulletin économique de l'Indochine 1943. F.II, III, IV.*

bọn nói chung đều chỉ kinh doanh ruộng đất theo kiểu phong kiến lạc hậu, nghĩa là phát canh thu tô mà thôi. Mức thu tô có khi lên tới 75 % hoặc 80 % hoa lợi của nông dân cả ở trong Nam cũng như ngoài Bắc. Không những thế chúng còn ăn chặn tất cả mọi thứ hoa lợi khác ngoài số tô chính thức của nông dân phải nộp cho chúng nữa. Ngoài ra chúng còn câu kết với thực dân bằng cách nằm trong các liên đoàn thóc gạo để đầu cơ tích trữ hoặc nhân cơ hội đói kém để cướp thêm ruộng đất nên không những chúng không thiệt hại gì trong chiến tranh mà lại giàu tấy lên là đằng khác.

Để có một ý niệm rõ về đời sống của bọn đại địa chủ đó, chúng tôi xin dẫn mấy số liệu của V. H. viết bài « Điều tra một đồn điền lớn ở Thái-nguyên » đăng trong tạp chí Thanh Nghị số 83 ngày 16-9-1944 :

Theo V. H. thì tên địa chủ đó (tức là Nguyễn Thị-Năm chủ đồn điền Đồng-bẩm) năm 1944 trừ mọi phí tổn đã thu được riêng về hoa lợi đồn điền 5.500 $ một tháng, trong khi đó thì cả gia đình một người tá điền ở cho hắn chỉ thu được có 25 $ một tháng. Như vậy là địa chủ đã thu được hơn tá điền 220 lần.

Dưới bọn đại địa chủ, thì tới bọn trung địa chủ có độ mươi, mười lăm mẫu ta tới vài chục mẫu hay hơn nữa. Bọn này có tính chất thuần túy phong kiến hơn, và phần lớn lại là bọn chánh phó tổng hay chánh phó lý ở thôn quê. Nhờ có địa vị kinh tế và chính trị trên, một số trong bọn

họ đã bóc lột tô tức rất nặng nề, đồng thời lại còn giở mọi thủ đoạn những lạm như tranh chiếm ruộng đất công hoặc bắt nông dân phải nộp quá mức thóc thực dân đã định, hoặc kê khai gian lận để đầu cơ tích trữ thóc lúa, hoặc ăn chặn phần diêm muối bán theo đầu người, hoặc nhân cơ hội đói kém để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Do đó bọn chúng cũng nhân chiến tranh mà làm giàu được rất nhiều.

Dưới cùng tới bọn tiểu địa chủ có độ bốn, năm mẫu ta hay hơn chút nữa. Bọn này, trừ một số ít là lý dịch còn phần đông không có vai vế gì to trong nông thôn nên mức thu tô cũng không được cao cho lắm, thường là độ 50% hoa lợi ruộng lúa, đồng thời họ cũng không được chấm mút gì vào số thóc nộp cho thực dân Pháp và phát-xít Nhật như bọn lý dịch, cũng vì thế mà trong thời chiến tranh đời sống của họ chỉ có hơn được nông dân mà thôi, còn nói chung họ cũng bị thiếu thốn rất nhiều.

Lấy tỷ dụ một địa chủ vùng Hoài-đức có độ 5 mẫu ta, mỗi mẫu thu hoạch trung bình được 7 tạ 5 (1). Với mức tô là 50%, họ sẽ thu được về 5 mẫu là 3 tạ 75 × 5 = 18 tạ 75. Cho rằng cả chiêm lẫn mùa họ sẽ thu được 25 tạ. Với 5 mẫu họ đã phải bán theo giá chính thức cho thực dân mất 2 tạ 5 × 5 = 12 tạ 5, được một số tiền là

---

(1) Số liệu của Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 110 (26-5-1945).

bọn nói chung đều chỉ kinh doanh ruộng đất theo kiểu phong kiến lạc hậu, nghĩa là phát canh thu tô mà thôi. Mức thu tô có khi lên tới 75% hoặc 80% hoa lợi của nông dân cả ở trong Nam cũng như ngoài Bắc. Không những thế chúng còn ăn chặn tất cả mọi thứ hoa lợi khác ngoài số tô chính thức của nông dân phải nộp cho chúng nữa. Ngoài ra chúng còn câu kết với thực dân bằng cách nằm trong các liên đoàn thóc gạo để đầu cơ tích trữ hoặc nhân cơ hội đói kém để cướp thêm ruộng đất nên không những chúng không thiệt hại gì trong chiến tranh mà lại giàu tấy lên là đằng khác.

Để có một ý niệm rõ về đời sống của bọn đại địa chủ đó, chúng tôi xin dẫn mấy số liệu của V. H. viết bài « Điều tra một đồn điền lớn ở Thái-nguyên » đăng trong tạp chí Thanh Nghị số 83 ngày 16-9-1944 :

Theo V. H. thì tên địa chủ đó (tức là Nguyễn Thị-Năm chủ đồn điền Đồng-bẩm) năm 1944 trừ mọi phí tổn đã thu được riêng về hoa lợi đồn điền 5.500$ một tháng, trong khi đó thì cả gia đình một người tá điền ở cho hắn chỉ thu được có 25$ một tháng. Như vậy là địa chủ đã thu được hơn tá điền 220 lần.

Dưới bọn đại địa chủ, thì tới bọn trung địa chủ có độ mươi, mười lăm mẫu ta tới vài chục mẫu hay hơn nữa. Bọn này có tính chất thuần túy phong kiến hơn, và phần lớn lại là bọn chánh phó tổng hay chánh phó lý ở thôn quê. Nhờ có địa vị kinh tế và chính trị trên, một số trong bọn

họ đã bóc lột tô tức rất nặng nề, đồng thời lại còn giở mọi thủ đoạn những lạm như tranh chiếm ruộng đất công hoặc bắt nông dân phải nộp quá mức thóc thực dân đã định, hoặc kê khai gian lận để đầu cơ tích trữ thóc lúa, hoặc ăn chặn phần diêm muối bán theo đầu người, hoặc nhân cơ hội đói kém để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Do đó bọn chúng cũng nhân chiến tranh mà làm giàu được rất nhiều.

Dưới cùng tới bọn tiểu địa chủ có độ bốn, năm mẫu ta hay hơn chút nữa. Bọn này, trừ một số ít là lý dịch còn phần đông không có vai vế gì to trong nông thôn nên mức thu tô cũng không được cao cho lắm, thường là độ 50% hoa lợi ruộng lúa, đồng thời họ cũng không được chấm mút gì vào số thóc nộp cho thực dân Pháp và phát-xít Nhật như bọn lý dịch, cũng vì thế mà trong thời chiến tranh đời sống của họ chỉ có hơn được nông dân mà thôi, còn nói chung họ cũng bị thiếu thốn rất nhiều.

Lấy tỷ dụ một địa chủ vùng Hoài-đức có độ 5 mẫu ta, mỗi mẫu thu hoạch trung bình được 7 tạ 5 (1). Với mức tô là 50%, họ sẽ thu được về 5 mẫu là 3 tạ 75 × 5 = 18 tạ 75. Cho rằng cả chiêm lẫn mùa họ sẽ thu được 25 tạ. Với 5 mẫu họ đã phải bán theo giá chính thức cho thực dân mất 2 tạ 5 × 5 = 12 tạ 5, được một số tiền là

---

(1) Số liệu của Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 110 (26-5-1945).

14 $ 50 × 12,5 = 171 $ 25 (giá thóc 1943, 1944). Còn 12 tạ 5 kia họ phải dùng để ăn. Thí dụ gia đình có 5 người, đồ đồng mỗi người ăn mất 250 kg thóc một năm, như vậy 5 người ăn mất vừa hết 2 tạ 5 × 5 = 12 tạ 5. Rút cục lại cả gia đình 5 người sau khi đã có đủ gạo ăn, thì chỉ còn có 171 $ 25 là tiền bán thóc bắt buộc cho thực dân hoặc một ít tiền khác nữa về hoa lợi phụ như lợn, gà, hoa màu, v. v... Với số tiền trên, gia đình đó phải dùng để chi tiêu đủ mọi thứ từ đóng thuế thân, thuế điền đến mua thức ăn, quần áo, diêm, dầu, v. v... với giá rất đắt. Như vậy thì mức sống của gia đình địa chủ nhỏ trên cũng rất thấp. Đó là chúng tôi đã cố ý đưa tỷ dụ địa chủ ở vùng Hoài-đức là vùng có ruộng tốt vào bậc nhất ở Bắc-kỳ và đã coi như năm đó được cả hai mùa, cho nên gia đình trên còn tương đối đủ ăn. Trường hợp họ lại ở vào vùng ruộng sản lượng trung bình như Văn-lâm chỉ mỗi mẫu ta thu hoạch được có 3 tạ 5 (1) thì họ lại không có đủ thóc mà nộp cho thực dân là đằng khác và tất nhiên là nếu thóc còn không đủ nộp cho thực dân thì lấy gì mà ăn và nếu lại gặp phải năm mất mùa trong khi đó vẫn cứ phải bán thóc cho thực dân thì thực lại càng nguy hiểm. Đoạn văn sau này của Nguyễn Huy-Tưởng sẽ cho ta biết khá rõ tình trạng thiếu thốn của hạng người đó :

« Năm ấy vụ mùa mất. Lúc sắp đến ngày giỗ thì không mưa, thiếu nước, lúa đâm còi lép cả. Số

---

(1) Số liệu của Vũ Đình-Hòe, Thanh Nghị số 110 (26-5-1945).

lúa gặt được không đủ nộp «Nhà nước», người ta cần phải bán đồ đạc, ruộng vườn đi để đóng thuế bù vào chỗ thiếu. Chính những tay điền bộ có máu mặt cũng đã than phiền: «Nhà nước bắt nộp thế này thì chết cả. Nhà tôi mà thiếu thì chả mấy nhà đủ... Ôi chao! Thật là có của cũng chết, không có của cũng chết!». (1)

Những «tay điền bộ có máu mặt» nói trên, tất nhiên là bọn tiểu địa chủ (hay phú nông) không có quyền thế ở thôn quê, không phải là bọn lý dịch nhũng lạm nên mới phải than phiền như thế. Cho nên trong nạn đói 1945 do Nhật Pháp và bọn tay sai đầu cơ tích trữ gây ra, cái số tiểu địa chủ phải phá sản, cái số người mà nhân dân vẫn thường gọi là có «nhà ngói cây mít» phải bỏ nhà đi rồi chết đói chắc cũng không phải là ít.

2 — ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN

Đến thời cuối cùng của nền đô hộ thực dân Pháp, giai cấp tư sản Việt-nam đã được tương đối phát triển. Xem mấy bảng thống kê về các công ty vô danh công thương nghiệp Việt-nam, Việt — Trung, Việt — Pháp và Việt—Pháp—Trung tới năm 1943 dưới đây chúng ta sẽ thấy rõ điều đó (2).

---

(1) *Nguyễn Huy-Tưởng. Căm hờn. Hà-nội, 1945, trang 20.*

(2) *Trong các bảng thống kê dưới đây vì rút ở các tài liệu tiếng Pháp ra nên có nhiều tên chúng tôi chưa đánh dấu được.*

a) **Bảng thống kê các công ty vô danh công thương nghiệp Việt-nam:**

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty bảo hiểm ô-tô người Việt-nam	1929	200.000$	Trương Tấn-Vi, Ngô Trung-Tinh, Trương Văn-Tuân, Nguyễn Tân-Văn, Đặng Văn-Dân.	1940 : 12.600$ 1941 : 14.900» 1942 : 20.800»
Công ty công thương nghiệp Trung, Bắc-kỳ. (Société commerciale et industrielle Annam—Tonkin) tức Nam đồng ích công thương hội, nấu rượu.	1928	Đầu tiên: 100.250$ 1934 : 72.180 $ luôn năm đó 82.980$	Lê Thước, Lê Văn-Thước, Bùi Tá-Tri, Hoàng Văn-Tham, Nguyễn Xuân-Huy, Phạm Văn- Diêm, Phạm Văn-Quảng.	
Ngân hàng Việt-nam. (Société annamite de crédit).	1927	250.000 đ	Lưu Văn-Lang, Nguyễn Tân-Văn, Alexis Thái Văn Lan, Nguyễn Văn-Thinh, Trương Văn-Tuấn, Hà Quang-Biên, Nguyễn Văn-Chúc, Nguyễn Thành-Lập.	1939 : 29.000$ 1940 : 29.900» 1941 : 27.200» 1942 : 21.900»

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty vô danh điện Rạch giá (Société anonyme d'électricité de Rạch-giá).	1921	Đầu tiên : 100 000$ 1921 : 150.000$	Cao Thiệu-Toan, Nguyễn Chánh-Ngọ, Bùi Văn-Mậu, Tôn Quang-Ngọc.	
Công ty in, bán sách, làm giấy miền Tây. (Imprimerie, Librairie, Papeterie de l'Ouest) (Cần-thơ).	1916	Đầu tiên : 25.000 đ 1929 : 80.000$. 1936 : 20.000 $	Võ Xuân-Hanh, Võ Văn-Hinh, Đỗ Văn-Y.	
Công ty Liên thành (Société Liên thành) chế và buôn bán nước mắm. Xưởng chế nước mắm ở : Phan-thiết, Phan-ri, Mũi Né. Trụ sở trị sự : Sài-gòn.	1917	Đầu tiên : 93.200$ sau : 133.500$	Bác sĩ Hồ Tá-Khanh và 12 ủy viên.	
Công ty vô danh xay gạo miền Tây. (Société des rizeries de l'Ouest) (Bắc-liêu).	1939	30.000 $.	Trần Trịnh-Dinh.	

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty kinh doanh rạp hát « Quảng-lạc » ở Hà-nội. (Société d'exploitation des théâtres annamites de Hanoi) (Quảng-lạc).	1916	15.000$	Nguyễn Văn-Long và 9 ủy viên.	
Công ty thương mại kỹ nghệ Bắc-kỳ (trước gọi là công ty đay Đông-dương. (Société de commerce et d'industrie) (précédemment société indochinoise du jate) (Dệt vải và bao bằng đay).	1941	100.000$	Hoàng Kim-Quy, Trần Văn-Tưu, Mai Văn-Hàm, Đặng Văn-Hoa, Nguyễn Đình-Vương.	

b) Bảng thống kê các công ty vô danh công thương nghiệp Việt — Trung :

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty vô danh Hung-uê (Société anonyme Hung-yue) buôn bán xuất nhập cảng : bị đay, thóc gạo, ngô, hạt có dầu.	1940	Đầu tiên : 150.000 $ 1940 : 300.000 »	Một người Trung-hoa và Lưu Ban, Lưu Vy, Trần Thọ, Trương Chấn-Phẩm.	
Kai-in. Công ty bảo hiểm đường bể và đường sông Nam-kỳ. (Kai-yin. Société d'assurances maritimes et fluriales de Cochinchine) (Chợ-lớn).	1927	Đầu tiên: 180.000$ rồi : 300.000 »	Huỳnh Văn-Hung, Trương Chấn-Phẩm, Trần Thanh-Duc, Dương Bích, Ha La, Bành Tu, Lam Quan, Kha Ha, Tao Tân-Du	1938 : 66.000 $ 1939 : 17.000 » 1940 : 95.000 » 1941 : 25.000 » 1942 : 118.000 »
Nhà máy gạo Sing Hinh Tai (Rizeries Sing Hing Tai) (Chợ-lớn).	1924	100.000$	Trương Dung - Xương, Trương Thanh, Triệu Tang, Sam Hing và công ty	

c) Bảng thống kê các công ty vô danh công thương nghiệp Việt — Pháp :

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Hãng L. Đơ-li-nhông (Établissements L. Delignon). Dệt tơ lụa ở Phú-phong, Bồng-sơn và Giao-thủy (Trung-kỳ).	1911	Đầu tiên : 1.775.000fr. 1913 : 2.200.000 fr. 1925 : 6.000.000 fr. 1931 : 2.000.000 fr. 1937 : 3.500.000 fr.	5 người Pháp và Lê Phát-An.	1937 : 1.098.000 fr. 1938 : 905.000 fr.
Công ty An-căng Sài-gòn S.A. (Société Alcan Saigon S.A.) buôn bán, xuất nhập cảng mọi thứ hàng hóa, đặc biệt là cao-su và phân bón.	1935	400.000$	2 người Pháp và Trương Văn-Cam.	1937 : 162.000$ 1938 : 136.000» 1939 : 198.000» 1940 : 268.000» 1941 : 227.000» 1942 : 51.000»

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty đóng và chữa tầu thủy Đông-dương. (Société indochinoise de constructions et de radoubs). Đóng, chữa, trang bị các tầu thủy.	1943	265.000$	Các đại biểu của 7 công ty Pháp và Nguyễn Thanh-Liêm.	
Công ty vô danh A.B. David. (Société anonyme A.B. David) Buôn bán và chế tạo các vật phẩm.	1930	1.000.000$	Một người Pháp và Cao Văn-Dat.	
Công ty vô danh cất rượu Trung, Bắc-kỳ. (Société anonyme des distilleries annamites de l'Annam — Tonkin). (Nhà máy ở Yên-viên, Hàm-rồng, Thái-bình).	1932	Đầu tiên : 200.000$ 1937 : 300.000$ 194[illegible] : 600.000 $	3 người Pháp và Nguyễn Hữu-Tiệp, Vũ Văn-An.	

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty điện Cao-bằng (Société d'électricité de Cao-bằng).	1936	30.000$	Một người Pháp và Giu Sinh-Hoi, Trần Huy-Minh tức Thu, Nguyễn Thị-Mùi tức Thịnh.	
Hội góp vốn Viễn-Đông (L'Extrême-Orient capitalisation).	1933	4.000.000 fr.	Bốn người Pháp và Tôn-thất Hân.	
Công ty đổ thùng Hải-phòng (Société haiphonnaise de bouages et vidanges).	1931	Đầu tiên: 180.000$ 1933: 91.200$	Bốn người Pháp và Vũ Thị-Loan.	
Công ty in và bán sách Đông-dương. (Société des imprimeries et librairies indochinoises (Sài-gòn).	1919	Đầu tiên: 850.000 fr. 1930: 2.500.000 fr. 1935: 500.000 fr. 1943: 3.000.000 fr.	Hai người Pháp và Nguyễn Văn-Chánh.	

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty kỹ nghệ và thương mại Pháp - Việt (Société industrielle et commerciale franco-annamite). Buôn bán săm lốp và đồ phụ tùng ô-tô, xe đạp, máy kéo v. v... (Sài-gòn).	1939	50.000 $	Một người Pháp và Đỗ Cao-So, Võ Hà - Tài, Võ Hà-Đam, Trần Văn-Khá, Nguyễn Văn-Dương.	
Công ty vô danh xuất bản Đông-dương (Société anonyme de publications indochinoises). Xuất bản Presse indochinoise, Đông-dương, báo và các sách.	1938	Đầu tiên : 20.000$ 1941 : 10.000$	Một người Pháp và Nguyễn Văn-Hoài, Phạm Chánh-Long.	
Công ty đại lý kỹ nghệ và thương mại (Société de représentations industrielles et commerciales) (Hà-nội).	1941	40.000 $	Một người Pháp và Giu Sinh - Hoi, Nguyễn Thị-Mùi.	

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty thuốc lá Việt—Pháp, (Compagnie française et annamite des tabacs) (Sài-gòn).	1933	Đầu tiên: 3.000.000 fr. 1942: 4.000.000 fr.	Bảy người Pháp và Huỳnh Ngọc-Nhuận, Nguyễn Văn-Tung.	
Liên đoàn thuyền buồm vận tải Đông-dương (Union des jonquiers transporteurs indochinois). (Trụ sở trị sự ở Sài-gòn).	1943	30.000$	Ba người Pháp và Bùi Nam, Trần Hiệp.	

d) Công ty vô danh công thương nghiệp Việt—Pháp—Trung:

TÊN CÔNG TY	Thành lập	VỐN	BAN TRỊ SỰ	LÃI
Công ty vô danh kéo chỉ Đông-dương. (Société anonyme des filteries d'Indochine) (Hải-phòng).	1931	Đầu tiên: 250.000$ 1938: 400.000$ 1941: 600.000$	Hai người Pháp, một người Trung-hoa, một người Việt-nam: Trần Lập-Cư.	1937: 64.000$ 1938: 82.000» 1939: 70.000» 1940: 82.000» 1941: 111.000» 1942: 54.000»

Như vậy là cho tới 1943 ở Việt-nam về công thương nghiệp đã có cả thảy 9 công ty vô danh hoàn toàn Việt-nam, 3 công ty Việt — Trung, 14 công ty Việt — Pháp, 1 công ty Việt—Pháp—Trung. Đó là không kể 6 công ty nông nghiệp Việt — Pháp mà trong đó phần lớn những người tham gia đều có kinh doanh thêm công thương nghiệp. Xem các bảng thống kê trên chúng ta thấy các nhà tư sản Việt-nam đã kinh doanh trên rất nhiều ngành kinh tế; từ ngân hàng đến vận tải, nấu rượu, đồ thùng, v.v... không ngành nào là không có mặt họ. Ngoài ra còn có một số nhà tư sản Việt-nam như Nguyễn Văn-Nhan tức Kỳ-Sao, Doan Văn-Công tức Ba Tai kinh doanh mỏ than (1), hoặc làm thầu khoán, làm đại lý cho tư bản Pháp, hoặc còn có rất nhiều người khác mở hiệu buôn, hãng chuyên chở ô-tô, lò bát, lò gạch, nhà máy gạo, máy cưa, xưởng dệt, xưởng chữa máy, nấu sơn, làm săm lốp ô-tô, xà phòng, v.v... ở khắp các đô thị trong Nam cũng như ngoài Bắc. Vốn của họ ngày một to, thế lực kinh tế của họ ngày một lớn, điều đó đến giai đoạn này chúng ta càng trông thấy rõ. Nhưng trên thực tế, địa vị kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam đã phát triển đến mức độ nào, đó là điều chúng ta cần phải cân nhắc.

---

(1) Bulletin économique de l'Indochine 1939. — F. 3. trang 676. Hai tên trên chúng tôi để như nguyên bản, chưa đánh dấu vì chưa rõ tên thật.

Xét về mức sống thì theo thống kê của Pháp tháng 10-1940, bên cạnh 53.719 người Âu thì số người Đông-dương có mức sống tương đương chỉ mới có 3.511 (1).

Xét về vốn thì theo nhà sử học tiến bộ Pháp Sê-nô (Chesneaux) tất cả số tiền bỏ ra kinh doanh của giai cấp tư sản Việt-nam tới trước Cách mạng tháng Tám trong các xí nghiệp mỏ than, vận tải, chế tạo, ngân hàng, v.v... không được quá 1% tổng số vốn bỏ ra vào các ngành đó của tư bản Pháp (2).

Xét về các công ty vô danh thì bên cạnh 147 công ty Pháp chỉ có 9 công ty hoàn toàn Việt-nam và 24 công ty trong đó các nhà tư sản Việt-nam chung vốn với tư bản Pháp hay Trung-hoa (3). Tổng số vốn của các công ty vô danh hoàn toàn Việt-nam kể trên năm 1943 mới được có gần 1 triệu đồng bạc Đông-dương, hay gần 10 triệu phơ-răng, nghĩa là chưa bằng 1/15 vốn của Ngân hàng Đông-dương, hay nếu đem so với tổng số vốn của các công ty Pháp bỏ ra từ khi mới xâm chiếm Việt-nam tới 1945 là 6 tỷ 5 phơ-răng (4) thì số vốn của các công ty vô danh hoàn toàn Việt-nam mới được có 1/650 tổng số vốn của Pháp. Lại nữa trong số 24 công ty các nhà tư sản Việt-nam chung vốn với

---

(1) *Bulletin économique de l'Indochine 1942. F. 1. trang 36.*

(2) *Chesneaux. Contribution à l'histoire de la nation viêtnamienne, trang 241.*

(3) *Bulletin économique de l'Indochine 1943. F. I, II, III, IV.*

(4) *Pierre Naville. La guerre du Việt-nam, trang 73.*

tư bản Pháp hoặc Hoa kiều thực ra họ chỉ góp được rất ít vốn, số ủy viên trong các ban trị sự nói chung đều ít hơn bọn Pháp, nên địa vị của họ trong các công ty đó cũng rất thấp kém, không có quyền quyết định gì cả.

Sau khi đã xét chung như vậy, chúng ta hãy xét riêng về từng ngành hoạt động một của họ:

Xét về ngành mỏ, chúng ta thấy:

Bảng thống kê về ngành mỏ năm 1939 ở Việt-nam:

KHOÁNG SẢN	MỎ CỦA TƯ BẢN PHÁP	MỎ CỦA TƯ SẢN VIỆT-NAM VÀ VIỆT-HOA
Kẽm và chì.	13.960 tấn	500 tấn
Thiếc và Vôn-phờ-ram.	3.038 —	0 —
Sắt và Măng-ga-ne. .	76.462 —	61.752 —
Lưu ty (antimoine)	37 t 5	6 — 5
Phốt phát	17.543 —	18.155 —
Vàng	122 kg.	0 kg
Bạc.	49 —	0 —
Quặng nhôm. . . .	330 tấn	2.000 tấn
Than đá	2.158.000 —	39.000 —
Than luyện.	185.000 —	0 —
Than cốc (coke) . .	4.022 —	0 —
Giá tiền khoáng sản	28.983. $100	527.000 $
Số công nhân . . .	50.380 ng.	3.065 ng.
Vốn của các công ty	793.479.000 fr	1.281.000 fr (không kể công ty Bạch Thái-Bưởi)
Số tư nhân khai mỏ	16	20
Số công ty khai mỏ	15	2 (1)

(1) Việt-nam kinh tế nguyệt san 1946 tập I, trang 10.

Xem bảng trên chúng ta thấy năm 1939 giá tiền khoáng sản của các xí nghiệp Việt-nam chỉ bằng có độ 1/55 giá tiền khoáng sản của các xí nghiệp Pháp. Không những thế trong những năm chiến tranh tư bản Pháp lại độc quyền giữ việc xuất cảng các khoáng sản nên các nhà tư sảnViệt-nam đã phải, hoặc hạn chế sản xuất, hoặc đóng cửa xí nghiệp nên địa vị về ngành mỏ của họ trong những năm sau 1939 lại càng ngày càng sút kém hơn nữa.

Lại xét riêng về ngành thương nghiệp thì nói chung các nhà tư sản Việt-nam chỉ kinh doanh được có nội thương và phần nhiều lại là buôn lại những hàng của các hãng Pháp. Còn về ngành ngoại thương thì chỉ có đôi người hùn vốn với các công ty Pháp, ngoài ra hầu hết đều do bọn nhà buôn Pháp nắm giữ. Riêng về mặt buôn gạo là thứ hàng xuất cảng quan trọng nhất của Việt-nam thì ngay trước chiến tranh bọn tư bản Pháp đã nắm quyền xuất cảng tới 86 %, tư bản Hoa kiều 14 % (1) còn tư sản Việt-nam thì chẳng có ai được dự phần và dĩ nhiên là trong chiến tranh thì lại càng không được tham dự.

Cuối cùng xét đến ngành chế tạo vật phẩm cũng thế, các nhà tư sản Việt-nam cũng chỉ mới tự bỏ vốn hoặc hùn vốn với tư bản Pháp mở được một số ít nhà máy mà lại toàn là những nhà máy nhỏ hơn của tư bản Pháp nhiều. Phổ biến nhất thì chỉ có trong ngành tiểu công nghệ và thủ công là

---

(1) Bulletin économique de l'Indochine 1944 F. III, IV, trang 158.

giai cấp tư sản Việt-nam hoạt động mạnh nhưng những ngành tiểu công nghệ và thủ công đó như nghề làm giấy, dệt vải, áo, bít tất, làm các đồ đồng, đồ thiếc, kẽm v.v... phần lớn đều phải phụ thuộc vào các nhà máy lớn của tư bản Pháp như nhà máy giấy, máy sợi hoặc vào các hãng buôn nhập cảng nguyên liệu dùng trong việc chế tạo.

Tóm lại, giai cấp tư sản Việt-nam được phát triển từ trong và sau cuộc đại chiến thế giới thứ nhất đã cố vươn lên, cố phát triển thế lực nhưng vẫn mới chỉ đóng được một vai trò rất phụ trong nền kinh tế Việt-nam. Sở dĩ như vậy là vì họ luôn luôn bị tư bản Pháp chèn ép nên không sao ngóc đầu lên được. Trước 1930 chúng ta đã thấy những trường hợp chèn ép ra mặt như việc công ty Bạch Thái-Bưởi phải bỏ nghề vận tải đường thủy để chỉ còn kinh doanh có ngành mỏ, đến thời chiến tranh chúng ta lại thấy nhiều trường hợp tương tự như thế. Hãy xét về ngành làm đường cát:

Ở Việt-nam giồng nhiều mía, nhất là Nam-kỳ và Trung-kỳ. Hai xứ này chuyên dùng mía làm đường cát. Số đường cát của ta làm ra hàng năm vốn vẫn được nhiều hơn của các nhà máy Pháp vì trong số đường sản xuất ở Việt-nam là từ 60.000 tấn đến 70.000t, thì các nhà máy của thực dân Pháp ở Hiệp-hòa, Tây-ninh và Tuy-hòa chỉ mới sản xuất được có độ 22.000 tấn. (1) Cũng vì thế chúng đã tìm mọi cách chèn ép nghề làm đường của ta.

---

(1) Trung Bắc chủ nhật số 98 (2-1942)

Ở Nam-kỳ trong năm 1942 chúng đã cho ra nhiều nghị định để chúng có thể giữ độc quyền mua mía theo giá chính thức đồng thời chỉ cho phép các nhà tư sản Việt-nam nào có đủ những khí cụ do chúng quy định mới được kinh doanh, kết quả là rất nhiều lò làm đường của ta phải đóng cửa.

Ở Trung-kỳ, muốn để các nhà máy của chúng sản xuất được nhiều đường hơn nữa và bán được lời giá hơn nữa, ngày 3-10-1944, tên toàn quyền Đờ-cu (Decoux) đã ký nghị định đặt ra một thứ thuế gọi là thuế tiêu thụ đường, đồng thời cấm ngặt một số miền không được làm đường và bắt buộc các nhà sản xuất đường chỉ được bán ra theo giá chính thức cho những nhà buôn có giấy phép. Cố nhiên những người có giấy phép buôn đường đều phần lớn là bọn nhà buôn Pháp và khi nghị định đó ban bố ra thì rất nhiều lò đường của ta phải đóng cửa và nhiều người trồng mía phải chuyển nghề. Về vấn đề này chính tên cựu giám đốc sở Canh nông Trung-kỳ đã phải báo cáo với viên khâm sứ :

« ... những kết quả có thể xảy ra được nếu thi hành nghị định đánh thuế đường cát... sẽ diệt một sức sản xuất rất phồn thịnh của người Việt-nam ở miền trung xứ Trung-kỳ và gây ra nhiều ảnh hưởng không hay, về phương diện kinh tế cũng như chính trị... » (1).

---

(1) *Thanh Nghị số 116 (14-7-45)*

Nhưng thực dân Pháp có bao giờ nghĩ đến quyền lợi của các nhà tư sản Việt-nam đâu và các nghị định của chúng vẫn cứ được đem thi hành.

Lại xét đến ngành mỏ.

Những nhà tư sản Việt-nam phải khó khăn lắm mới xin được giấy phép đi tìm mỏ, giấy đó chỉ có giá trị nhiều nhất là 5 năm (sắc lệnh ngày 28-6-1941) và cấm không cho các nhà tư sản Việt-nam được đụng chạm đến những nơi thực dân Pháp gọi là « vùng mỏ » dành riêng cho bọn chúng. Đến khi tìm ra mỏ và bắt đầu khai thác rồi, các nhà tư sản Việt-nam còn rất lo bị thực dân tịch thu nữa. Một dẫn chứng : năm 1943 một nhà tư sản Việt-nam đương khai thác mỏ mi-ca ở Phú-thọ thì bị thực dân Pháp chiếm (1).

Tỷ dụ khác về ngành nấu quặng sắt. Mai Tâm mở lò nấu quặng ở Bắc-sơn, sau khi đã tìm cách đúc được gang rồi thì bị thực dân Pháp chiếm lấy nhà máy....

Những tỷ dụ điển hình trên cho thấy rõ sự chèn ép của thực dân Pháp đối với giai cấp tư sản Việt-nam như thế nào. Đặc biệt nhất là ngay cả đối với những tên tay sai đắc lực nhất như Mai Tâm làm thanh tra mật thám, nếu thấy có lợi, thực dân Pháp cũng không ngần ngại chút nào trong việc hà hiếp, chiếm đoạt.

Sự chèn ép đó còn diễn ra trong mọi ngành kinh tế khác nữa. Chúng ta đều biết rằng với cái

---

(1) *Témoignages et documents.... trang I—4.*

gọi là «kinh tế chỉ huy», thực dân Pháp đã vơ vét được nhiều của cải của nhân dân Việt-nam đến bực nào. Trước sự giữ độc quyền về gạo, thầu dầu, bông, đay, hàng nhập cảng, v.v... của chúng, ai nấy đều có thể thừa hiểu rằng các nhà tư sản Việt-nam chỉ được chúng dành cho phần nhỏ xíu, như vậy thử hỏi làm thế nào họ có thể phát triển được kinh doanh theo như ý muốn? Cũng vì vậy mà chính trong thời kỳ cuối cùng của nền đô hộ Pháp này, giai cấp tư sản Việt-nam đã bị thực dân Pháp hà hiếp, chèn ép hơn bao giờ hết.

Nhưng chúng ta cũng chớ nên lẫn lộn giai cấp tư sản nói chung với một bọn trong giai cấp tư sản được thực dân Pháp và phát-xít Nhật dung túng làm lũng đoạn thị trường Việt-nam và góp phần làm cho hai triệu dân ta phải chết đói. Đó là những bọn công thương gia kiêm đại địa chủ như Nguyễn Thị-Năm, đó là những bọn con buôn lớn ở trong các liên đoàn thóc gạo như Hào Thúy, mụ Tham Luân (1), đó là những tay trùm tích trữ đầu cơ các vật phẩm thường dùng: diêm, muối, thuốc lá, thuốc chữa bệnh, vải, săm lốp xe đạp, đồ sắt, v.v... như cai Mơ tức Nguyễn Huỳnh (2)..., tất cả bọn buôn bán vô lương tâm đó thực ra chỉ có rất ít và đã làm giàu như thổi, nên đời sống của chúng lại càng xa hoa trụy lạc, tiêu tiền như phá trong khi hàng triệu người phải đói khổ lầm than.

---

(1) Việt Nông. Trung Bắc chủ nhật số 255 (29-7-1945).

(2) Trung Bắc chủ nhật số 15 (114-6-1942)

3 — ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP TIỂU TƯ SẢN

Giai cấp tiểu tư sản Việt-nam có nhiều tầng lớp, chúng ta hãy thử đi sâu nghiên cứu đời sống của từng tầng lớp một.

a) Tầng lớp công chức:

Nhân số tầng lớp này cho tới 1945 đã lên tới trên dưới 5 vạn kể cả công chức ăn vào ngân sách Đông-dương và các ngân sách khác. Nhìn bề ngoài, tầng lớp này từ xưa tới nay đời sống vẫn được duy trì ở mức khá cao so với toàn dân. Những « quan phán, tối rượu sâm banh, sáng sữa bò » vẫn là cái đích để hàng bao nhiêu người mong mỏi.

Lấy tỷ dụ một người công chức hạng trung là thư ký lương tháng độ 50$ năm 1939. Với giá gạo ở thị trường Hải-phòng năm đó là 8$50 một tạ(1), ta sẽ thấy người đó đã lĩnh được một số lương trị giá bằng 6 tạ gạo. Những công chức hạng cao hơn như tham tá được lĩnh hàng tháng từ 100$ đến 300$ thì mức lương của họ còn trị giá bằng độ 12 đến 30 tạ gạo. Ngay cả đến công chức hạng thấp là tùy phái chạy giấy lương tháng trên dưới 20$, cũng được hưởng một số lương tháng trị giá bằng 2, 5 tạ gạo (2). Như vậy đem so với tầng lớp đó, bần cố nông chỉ được có độ 2 hay 3 chục cân gạo một tháng thì chúng ta sẽ thấy quả thực là

---

(1) Bulletin économique de l'Indochine 1942 F. I. trang 39

(2) Các số liệu về lương công chức đều lấy theo Budget général 1939.

tầng lớp công chức, cho tới năm 1939, vẫn không đến nỗi thiếu thốn về kinh tế.

Nhưng đó mới chỉ là trông bề ngoài. Thực ra người công chức không bao giờ được thỏa mãn với đời sống của họ vì phần thì họ bị thực dân Pháp khinh miệt, phần thì cũng cùng làm một việc mà lương của thực dân lại nói chung hơn gấp tới 9, 10 lần.

Rồi chiến tranh bùng nổ. Hàng hóa ngày một cao vọt, tuy thực dân Pháp đã chú ý tăng lương và cho các công chức được mua theo giá chính thức các vật phẩm tiêu dùng như vải, xăm lốp xe đạp, thuốc lá, gạo, v.v... nhưng trên thực tế, tỷ lệ lương tăng không đuổi kịp tỷ lệ giá sinh hoạt tăng, đồng thời các vật phẩm tiêu dùng bán theo giá chính thức cũng còn kém xa nhu cầu nên đời sống của các công chức càng ngày càng thiếu thốn.

Một tỷ dụ chứng minh việc đó.

Xét về lương chính, một người thư ký tập sự năm 1940 được 456$ một năm, đến năm 1945 được 1.026$ (1) như vậy là lương tăng được 2,2 lần. Nhưng giá gạo chính thức đã tăng từ 10$10 (2) đến 53$00 (3) như vậy là giá gạo đã tăng lên 5, 3 lần. Nếu kể giá gạo thị trường năm 1945 lên tới 700$, 800$ một tạ thì ta sẽ còn thấy giá gạo đã tăng lên tới 70, 80 lần nữa. Riêng về gạo thì như

---

(1) Budget général Ex. 1940 trang 62 và 1945 trang 77

(2) Bulletin économique de l'Indochine 1942. F.I trang 39

(3) Trung Bắc chủ nhật số 251 (1-7-1945)

vậy nhưng nếu đem so sánh chỉ số sinh hoạt của giai cấp trung lưu (thí dụ ở Hà-nội) năm 1940 là 104 (lấy năm 1939 là 100) với chỉ số sinh hoạt năm 1945 là 1.760 (1) ta sẽ thấy giá sinh hoạt năm 1945 đã đắt hơn năm 1940 tới 17 lần trong khi đó người thư ký chỉ được tăng lương có hơn 2 lần! Năm 1940 người đó được lĩnh hàng tháng kể cả lương chính và phụ cấp một số lương độ hơn 40$ trị giá bằng 4 tạ gạo thì tới năm 1945 người đó đã được lĩnh mỗi tháng trên dưới 90$, trị giá chưa bằng 2 tạ gạo giá chính thức và bằng độ 12 hay 13 ki-lô gạo theo giá thị trường! Nếu lấy chỉ số sinh hoạt ra tính cho được toàn diện hơn ta sẽ thấy người đó năm 1945 chỉ còn được lĩnh một số lương trên thực tế kém năm 1940 tám lần và như vậy chỉ còn trị giá bằng có 50 ki-lô gạo năm 1940.

Mấy con số trên đã nói lên sự thiếu thốn của các «quan phán» «quan tham» thời đó. Nói ngay cả đến hạng công chức cao cấp như biên tập viên phủ toàn quyền năm 1945 mỗi tháng được độ hơn 300$ (lương chính biên tập viên hạng nhất: 3.586$ một năm) (2), chúng ta sẽ thấy người đó cũng chẳng sung sướng gì vì lương tháng chưa đủ để mua 40 ki-lô gạo theo giá thị trường. Không nói chi đến hạng công chức thấp là tùy phái, mỗi tháng được có độ 50$ thì lại còn cơ cực đến bực nào nữa. Cũng vì đời sống gặp phải nhiều sự thiếu thốn như vậy mà trong giai đoạn này một số khá lớn công chức đã muốn bỏ nghề đi buôn. Một số

---

(1) *Annuaire statistique 1939-1946 trang I-45.*

(2) *Budget général, Ex. 1945, trang 77.*

khác nhờ ở địa vị đặc biệt của họ như giữ việc phát «bông» mua các vật phẩm cho nhân viên trong công sở, hoặc giữ việc thu phát trong các «ty ngũ cốc», «ty sợi, vải», «ty giấy»... của thực dân đã tìm mọi cách xoay xở khai gian lận để đem một số hàng ra bán theo giá chợ đen, góp phần vào làm cho đời sống chung càng thêm khó khăn thiếu thốn.

b) **Tầng lớp trí thức tự do:**

Để thực hiện việc bóc lột được dễ dàng hơn, thực dân Pháp phải cần đến nhiều người giúp việc, cũng vì thế chúng bắt buộc phải mở trường đào tạo cho được nhiều người giúp chúng. Nhưng vì căn bản của thực dân Pháp chỉ là làm thế nào để bóc lột được nhiều nhất, do đó chúng vẫn cố tình duy trì nền kinh tế Việt-nam ở tình trạng nông nghiệp lạc hậu, vì thế số người học ở các trường của chúng tốt nghiệp ra đã không có việc làm nên họ bắt buộc phải tìm nghề tự do để sống. Số người phải sống bằng nghề tự do gồm có các giáo viên trường tư, các nhà viết văn, viết báo, các luật sư, v.v... đã càng ngày càng phát triển. Cho tới 1944, theo Vũ Đình-Hòe, thì riêng về số người Việt-nam sống bằng nghề viết văn lên tới độ 1.000 và người dạy học tư độ 3.000 (1).

Không kể luật sư là những người chỉ có rất ít trong xã hội Việt-nam thường vẫn kiếm được nhiều tiền, bất cứ người nào sống bằng nghề tự do trong thời kỳ này cũng đều phải chật vật thiếu thốn.

---

(1) Vũ Đình-Hòe, Thanh Nghị số 91 (11-11-1944).

Về nghề dạy tư, tuy các trường vẫn phát triển — năm 1939-40, ở Đông-dương có hơn 1.200 trường tư với số học sinh là 86.000 (1) tới năm 1943-44 số trường tư đã lên tới 1984 với 108.468 học sinh (2) — nhưng vì mọi tầng lớp nhân dân có con em đi học tư đều phải thiếu thốn nên các trường tư không thể đòi học phí một cách quá cao, do đó lương của các giáo viên tuy có tăng lên so với trước nhưng mức lương tăng vẫn không thể nào theo kịp giá sinh hoạt càng ngày càng tăng vượt mức. Đại để số thu hoạch của họ cũng như các giáo viện trường công, nên nếu các giáo viên trường công sống thiếu thốn thế nào, thì họ cũng thiếu thốn như thế. Không những vậy, nói chung họ lại không được chính quyền thực dân bán cho các vật phẩm như vải, lốp xe đạp, thuốc lá, đường, v.v... theo giá chính thức nên họ lại càng quẫn bách thêm.

Sang đến nghề viết văn viết báo thì lại càng nguy hiểm hơn nữa. Giá giấy tăng vùn vụt, năm 1938 giá một cân giấy nhật trình mới có 0$75, sang đến 1942 đã tăng tới 1$35 (3), tháng 3-1944 một vạn tờ giấy bản mới bán có 340$, hai tháng sau đã bán tới 522$ (4) và sau đó còn tăng thêm nhiều nữa ; giá báo chí do đó cũng phải tăng theo, năm 1941 tạp chí « Trung Bắc chủ nhật » mới bán có 0$15, tới 1945

---

(1) Gauthier. L'Indochine au travail dans la paix française Paris 1947, trang 35.

(2) Annuaire statistique... 1939 — 1946, trang D — 41.

(3) Trung Bắc chủ nhật số 46 (19-5-1942).

(4) Tảo-Hoài. Thanh Nghị số 86 (7-10-44).

đã phải bán tới 0$80 với số trang ít hơn và giấy xấu hơn. (Năm 1941 : 42 trang giấy tây ; năm 1945 : 30 trang giấy bản). Cũng vì giá báo cao nên ít người mua, do đó nhiều báo đã phải đóng cửa, nhiều nhà xuất bản sách phải giảm hoạt động. Theo thống kê của thực dân, tổng số báo hàng ngày và tạp chí tiếng Việt-nam năm 1939 có tới 130 (65 báo hàng ngày, 65 tạp chí) nhưng tới năm 1944 chỉ còn có 63 (20 báo hàng ngày, 43 tạp chí) (1).

Đời sống của nhà văn nhà báo do đó bị lâm vào một tình trạng cực kỳ gay gắt. Chúng ta hãy cùng nhau đọc mấy đoạn văn sau đây để hiểu rõ thêm vấn đề đó :

Một đoạn văn viết tháng 2-1943 :

« Thần chết với lưỡi liềm ác nghiệt như đang chờ sẵn trước ngưỡng cửa các nhà báo hàng ngày, hàng tuần và các nhà xuất bản, nhà văn để gieo rắc vào đó sự khủng bố và đe dọa cuộc sống còn của họ, trong từng giây từng phút ».

(Tri Tân số 83 (18-2-1943)

Hai đoạn văn viết tháng 10 và 12 năm 1944 :

« Ai cũng công nhận rằng trong xã hội hiện tại hầu hết những người viết văn, cầm bút, những người làm việc lao tâm đều ở trong một tình cảnh rất thiếu thốn về vật chất. Địa vị của họ thật không xứng đáng với công phu, tài năng của họ ».

Phan Anh. Thanh Nghị số 89 (28-10-44)

---

(1) Annuaire statistique... 1939—1946, trang D—44

« Hiện thời sự vận tải các sách báo vào Trung-kỳ và Nam-kỳ rất khó khăn, chưa có cách gì thực hành được :

1) Công việc xuất bản đã gặp nhiều nỗi khó khăn lại thêm đình trệ.

2) Việc buôn bán của các đại lý ở miền trong bị thua thiệt.

3) Các bạn yêu chuộng văn chương không có sách đọc.

4) Các nhà văn với tác phẩm không in được cũng bị ảnh hưởng về sinh kế...

Lời đạt của « Viện sách quê hương ».
Thanh Nghị số 95 (9 tháng 12 năm 1944).

Một đoạn văn viết tháng 1 năm 1945 :

« Vì trước giá gạo hiện thời cùng sự gián đoạn trong việc gửi sách bằng bưu điện, con nhà văn chỉ còn cách « xếp bút nghiên theo nghiệp kiếm »... ăn khác...

« Vì vậy tình trạng các nhà văn, chỉ sống về viết văn thường là thế này :

— Vừa viết báo vừa viết sách, thì lợi tức hàng tháng được khoảng 80$ về hồi trước, và 330$ bây giờ.

— Nếu sống một mình thì tạm đủ giữ một mức sống khả quan trong xã hội.

— Nếu có vợ (chưa có con) thì lúng túng, và thêm con thì vợ phải có cách sinh nhai khác.

— Nếu chỉ viết báo hay chỉ viết sách thì « tiền lương » không đủ làm no ấm cho một thân mình !»

Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 98 (13-1-1945)

c) **Tầng lớp tiểu chủ:**

Như chúng ta đã biết, trong chiến tranh, hàng ngoại quốc rất khan hiếm. Do đó thực dân Pháp đã có cố gắng để tâm phát triển các ngành tiểu công nghệ và thủ công ở Việt-nam để chúng có hàng bán và để có đủ vật phẩm cung cấp cho quân đội của chúng. Các tiểu chủ do đó cũng có dịp để khuếch trương phạm vi kinh doanh, song họ không được thực dân Pháp giúp đỡ gì về vốn liếng hay hướng dẫn kỹ thuật cả. Tất cả việc làm của thực dân chỉ là liên tiếp mở các cuộc hội chợ hay triển lãm đồ thủ công rồi tuyên truyền ầm ỹ « công lao » của chúng bằng cách phát bằng, phát giải thưởng mà thôi. Tuy vậy thời kỳ này cũng là thời kỳ các tiểu chủ được chú ý nâng đỡ nhất từ trước tới nay.

Nhiều ngành thủ công như làm đinh, kim máy khâu trước kia không có, nay được lập lên; nhiều ngành khác trước kia bị kìm hãm đến mức hầu như bị tiêu diệt thì nay được sống lại như ngành kéo chỉ, kéo sợi, chế dầu ta để thắp; nhiều ngành khác bỗng phát đạt không ngờ như giấy bản, làm guốc, làm đồ kim khí... Ngược lại có những ngành như thủy tinh, dệt vải thì lại kém sút hẳn vì thiếu nguyên liệu trước kia vẫn phải nhập cảng. Đồng thời xét về nội dung các ngành tiểu công hay thủ công thì:

« 1) Chín mươi chín phần trăm là những « thế phẩm », những hàng sản xuất để thay những hàng ngoại quốc đã thiếu thốn hẳn hoặc không đủ cung cấp sự cần dùng trong nước.

2) Những «thế phẩm» đó hầu hết là những đồ hàng cung cấp cho phái trung lưu. Hạng bình dân khó lòng tìm được một thứ hàng để thay những thức cần dùng, tiện lợi và giá phải chăng.

Một thứ hàng tối cần cho bọn này là vải may quần áo. Không một nhà công nghệ nào nghĩ tìm cho họ một thứ vải, dệt đan, hay bện bằng cỏ, bằng cói, bằng lá, bằng vỏ cây thô kệch cũng được, nhưng đủ ấm và do những vật liệu rẻ và dễ kiếm.

Lại như diêm, xà phòng, dầu hỏa cũng không có hàng nào để thay mà thích hợp cho dân nghèo. Nhiều người chế được thứ dầu thảo mộc, thắp có thể sáng như dầu hỏa, nhưng giá đắt vô chừng (2 $ 50 một lít, dầu hỏa hồi trước 0 $ 16 một lít).

3) Tuy không được biết rõ số người hoạt động trong mỗi công nghệ mới này, song ta có thể đoán là rất ít so với số thợ trong nước và trong mỗi nghề vẫn có xưa nay. Cả số hàng mới đã sản xuất và sức có thể sản xuất cho mỗi công nghệ mới, chắc cũng không là bao. Nghĩa là địa vị về kinh tế của những hàng mới này chưa có thể nói là quan trọng.

4) Vì những hàng mới đều là những «thế phẩm» nên nó chỉ có giá trị trong nhất thời và những công nghệ mới này sẽ bị đào thải rất nhanh do luật cạnh tranh, một khi tình thế bất thường không còn nữa...»

Vũ Đình-Hòe. Thanh Nghị số 34 (1-4-1943)

Như vậy là trong chiến tranh các tiểu chủ ngành tiểu công và thủ công có điều kiện để phát triển nhưng số hàng sản xuất ra chưa phục vụ

được đa số quần chúng, đồng thời các hàng đó vẫn chưa phải là hàng tốt như đồ kim khí, giấy, v.v... vì thiếu nguyên liệu tốt mà chỉ mới có giá trị là « thế phẩm » mà thôi. Ngoài ra, không phải trong thời kỳ này vì thực dân Pháp khuyến khích các ngành tiểu công và thủ công mà chúng nới tay bóc lột các tiểu chủ đâu.

Như chúng ta đã biết với cái gọi là « kinh tế chỉ huy » thực dân Pháp đã giữ độc quyền trong mọi ngành, cũng vì thế mà các tiểu chủ Việt-nam muốn mở lò làm giấy, mở xưởng dệt vải bông, vải gai, vải bông đay, bông gai, v.v... đều chỉ có thể hoạt động được nếu mua nguyên liệu của thực dân rồi lại phải bán tất cả hàng đã sản xuất ra được cho thực dân với giá lỗ vốn. Rút cục lại rất nhiều tiểu chủ đã phải bỏ nghề vì không thể kiếm được đủ sống. Thí dụ về ngành làm giấy bản ở ngoại thành Hà-nội năm 1943 có tới 300 nhà vào hợp tác xã, nhưng sang tới 1944 thì chỉ còn có chừng 200, trong số đó thực ra lại chỉ có 50 nhà là làm được thường xuyên mà thôi (1).

đ) Tầng lớp tiểu thương:

Tầng lớp tiểu chủ đã như vậy, tầng lớp tiểu thương cũng không hơn gì. Hàng hóa ngày một khan hiếm, từ gạo đến các đồ tạp hóa đều mỗi ngày một đắt như vàng, vì thế không những các tiểu thương không đủ vốn mà buôn, đến lúc buôn được thứ gì thì lại rất khó bán vì nhân dân không

---

(1) Tảo-Hoài. Thanh Nghị số 86 (7-10-1944)

có khả năng mua được. Không những thế họ lại phải chịu hàng trăm thứ thuế bất công vô lý, riêng ở các thành phố thì hơi một tí họ bị phạt, nên mọi tiểu thương, từ những chủ hiệu tạp hóa đến các hàng rong bán bún chả, bán rau đều vộ cùng khốn khổ không sao kiếm được đủ miếng ăn cho qua ngày đoạn tháng.

4.— ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN

Như chúng ta đã biết, trong những năm chiến tranh, thực dân Pháp và phát-xít Nhật bắt nông dân phải bán thóc cho chúng theo giá nhất định thường là thấp hơn tiền vốn rất nhiều và lại thu mua thóc theo diện tích, không kể vụ đó được mùa hay mất mùa; đồng thời giai cấp địa chủ, đặc biệt là bọn đại địa chủ cả Pháp lẫn Nam và bọn cường hào gian ác đã thi nhau áp bức bóc lột nông dân, nên không một tầng lớp nào trong giai cấp nông dân được đủ ăn, đủ mặc trong chiến tranh. Chúng ta hãy nghiên cứu lần lượt đời sống của từng tầng lớp một để biết rõ thêm điều đó.

a) **Phú nông và trung nông:**

Hai tầng lớp này vốn là những tầng lớp từ xưa tới nay vẫn được tương đối đủ ăn đủ mặc. Nhưng trong chiến tranh, tình thế đã thay đổi hẳn. Muốn hiểu cho được cụ thể vấn đề đó, chúng ta trước hết phải biết đến sự thua thiệt của họ trong việc bán thóc cho thực dân Pháp và phát-xít Nhật như thế nào.

Hãy lấy những số liệu về 1943 ở vùng Văn-lâm (1) là nơi sản lượng trung bình :

a) Với số ruộng hoàn toàn làm lấy, chủ ruộng muốn thu hoạch được một tạ thóc ít nhất phải chi phí mất 5$. Như vậy với số thóc phải bán cho thực dân theo giá 14$50 một tạ người chủ ruộng đó chỉ còn được có 9$50 một tạ và bán mỗi mẫu 2 tạ 5 sẽ được 23$70.

b) Với số ruộng làm lấy nhưng có thuê ít nhiều nhân công, chủ ruộng muốn thu hoạch được một tạ thóc phải chi phí mất 12$. Như vậy với số thóc bán cho thực dân mỗi mẫu người đó chỉ được có :

(14$50 — 12$00)×2,5=6$25.

c) Với số ruộng phải hoàn toàn thuê mượn nhân công thì mỗi tạ sẽ phí tổn mất 17$50, như vậy khi bán thóc cho thực dân, người chủ ruộng không những không được gì mà còn lỗ mất :

(17$50 — 14$50)×2,5=7$50 một mẫu.

Với các số liệu trên chúng ta hãy nêu lên mấy tỷ dụ sau đây :

Tỷ dụ một phú nông ở Văn - lâm có 5 mẫu, trong đó có một mẫu tự làm lấy, 2 mẫu thuê nhân công, 2 mẫu vừa làm lấy vừa thuê nhân công. Chúng ta coi như năm đó được mùa và người phú nông đó sẽ gặt được cả chiêm lẫn mùa 25 tạ (chính ra mỗi mẫu ở Văn-lâm chỉ được

---

(1) Các số liệu về sản lượng và giá vốn một tạ thóc dẫn sau đây đều lấy của Vũ Đình-Hòe : Thanh Nghị số 110 (26-5-1945).

3 tạ 5 một vụ. Chúng tôi lấy sản lượng 5 tạ để tính thêm cho số ruộng cấy được cả chiêm lẫn mùa). Trong số thu hoạch trên, người phú nông đó phải bán cho thực dân mất 12 tạ 5 nhưng bán chỉ được có rất ít tiền vì :

— Về một mẫu hoàn toàn tự làm lấy họ sẽ được 23$70.

— Về 2 mẫu vừa làm lấy vừa thuê nhân công sẽ được : 6$25 × 2 = 12$50.

— Về hai mẫu hoàn toàn phải thuê nhân công sẽ lỗ mất : 7$5 × 2 = 15$00.

Tính ra, sau khi bán 12 tạ 5 thóc, người đó chỉ thu về được một số tiền là 21$20.

Còn 12 tạ 5. Nhưng trong số đó cũng đã phải chi phí :

— Về 1 mẫu hoàn toàn tự làm lấy :	25$00
— Về 2 mẫu vừa làm lấy vừa thuê nhân công mất độ :	120$00
— Về hai mẫu hoàn toàn phải thuê nhân công mất độ :	175$00
	320$00

Để trả các khoản chi phí trên, người phú nông đó chỉ có 21$20 là tiền thu được về việc bán thóc cho thực dân, nên sẽ phải bán ở thị trường mất độ non 4 tạ thóc. Ngoài ra người ấy còn phải để ra hơn một tạ để làm thóc giống. Rút cục lại thì chỉ còn 7 tạ 5 thóc hay 5 tạ 1 gạo để ăn, tính ra một tháng chỉ được có 43 ki-lô gạo. Nếu gia đình người đó có 5 người, mỗi người ăn mất 15 ki-lô

gạo một tháng thì ngay đến gạo cũng không đủ ăn chớ đừng nói gì đến thịt cá hay may mặc thuốc men dầu đèn gì khác nữa.

Cũng theo số liệu trên, chúng ta sẽ nghiên cứu về đời sống của tầng lớp trung nông.

Thí dụ một trung nông ở Văn-lâm có 3 mẫu trong đó có 2 mẫu làm lấy một mẫu vừa làm lấy vừa thuê nhân công và cấy rẽ 1 mẫu của địa chủ. Với 4 mẫu trên thí dụ người trung nông đó sẽ thu hoạch được cho là cả chiêm lẫn mùa được 20 tạ thóc. Trong số thóc trên, người đó phải nộp cho địa chủ mất độ 3 tạ và bán cho thực dân mất 2 tạ 5×3=7 tạ 5. Người đó sẽ còn lại 9 tạ 5. Nhưng không phải người đó có cả 9 tạ 5 để ăn. Vì :

Về việc bán thóc cho thực dân người đó sẽ được 47$ về 2 mẫu tự làm lấy và 6$25 về 1 mẫu vừa làm lấy vừa thuê nhân công, tổng cộng được có 53$.

Nhưng người đó phải tiêu phí mất :

— Về 3 mẫu tự làm lấy :	75$00
— Về một mẫu vừa làm lấy vừa thuê nhân công :	60$00
	135$00

Để trả các món chi phí trên, người đó chỉ có 53$ về tiền bán thóc cho thực dân Pháp nên đã phải bán mất độ 1 tạ thóc. Ngoài ra người đó còn phải bỏ ra độ non 1 tạ thóc để làm giống. Rút cục chỉ còn lại độ 7 tạ 5 thóc như người phú nông. Nhưng người phú nông vì có căn bản hơn nên còn có thể thu hoạch hơn người trung nông về

các khoản khác như nuôi lợn, nuôi gà, trồng hoa màu thêm v.v.., do đó người trung nông nói chung vẫn túng hơn người phú nông. Đó là chúng ta tính công sá và phí tổn về năm 1943, nhưng nếu tới 1944 thì mọi thứ còn đắt hơn nhiều nữa trong khi đó giá một tạ thóc bán cho thực dân chỉ được nâng lên rất ít, đồng thời cuối năm 1944 lại bị mất mùa, thế mà họ vẫn cứ phải bán thóc theo diện tích cho thực dân thì đời sống của tầng lớp phú nông và trung nông sẽ còn túng thiếu hơn rất nhiều nữa.

b) Bần cố nông :

Để hiểu rõ sinh hoạt của các tầng lớp này, đầu tiên chúng tôi hãy xin dẫn hai đoạn văn nghiên cứu của Nghiêm Xuân-Yêm nói về đời sống của những tá điền trong các đồn điền của bọn đại địa chủ :

Đoạn văn viết trong năm 1943 :

« Gia đình anh ta có hai vợ chồng với năm đứa con. Đứa lớn mới biết chăn trâu, cắt cỏ ; ba đứa bé hay quặt quẹo và cứ mỗi kỳ trái gió, giở trời, mẹ chúng lại bị một cơn đau bụng. Anh ta lĩnh của chủ ấp 8 mẫu ruộng, một con trâu, vay của chủ 8 nồi thóc giống và 10 nồi thóc ăn.— Thuế lợi điền nộp 5 nồi một mẫu ; thuế trâu 10 nồi. Mỗi vụ gặt xong, phải nộp chủ tất cả : 40 nồi thóc thuế ruộng + 10 nồi thuế trâu + 8 nồi thóc giống + 10 nồi thóc ăn = 68 nồi. Nếu trời cho phải thời tiết, mỗi mẫu gặt trung bình được 12 nồi, tất cả được 96 nồi. Vậy về phần anh ta được : 96 — 68 = 28 nồi thóc.

« Nhưng từ vụ cấy tháng năm anh ta đã phải vay lãi 30 $ để thuê cấy 5 mẫu ruộng, vì vợ anh ta chỉ cấy được suốt vụ có 3 mẫu. Món tiền ấy đến tháng mười phải trả thành 40$00. Tới kỳ gặt, cả nhà trần lực ra làm cũng phải đón mất 35 công thợ, tiêu tốn chừng 30$00. Vậy muốn trang trải hai món nợ ấy, tất phải bán tới 15 nồi thóc là ít. Sau nửa năm trời lam lũ nhọc nhằn, rút lại người nông phu kia còn được đồ vào bồ 13 nồi thóc. Muốn hiểu rõ hơn, chúng ta tính 13 nồi thóc ấy thành 3 tạ thóc, tức thị được 2 tạ gạo. Cả gia đình nhớn bé, 7 người, nếu ăn no mỗi ngày hai bữa, tất phải hết 2 kg gạo. Vậy 200 kg gạo sẽ đủ cho họ được tạm no từ tháng mười đến Tết. Nhưng chúng ta mới tính họ ăn. Ngoài ra còn quần, áo trong mùa đông giá rét, còn thuốc thang cho vợ khi đau bụng, cho đàn con khi cam, sài, còn đóng góp khi giỗ chạp, và trả lãi trước ngày 30 Tết, những món nợ cũ khi làm ma ông, bà, cha, mẹ từ năm xưa. Muốn chi tiêu đủ các món ấy, tất nhiên vợ chồng con cái không thể ngồi yên ăn no ngày hai bữa như chúng ta đã tính ở trên. Họ sẽ bấm bụng ăn một ngày một bữa cơm độn khoai, một bữa cháo; hoặc một bữa cơm thôi để mong thừa ra 5, 7 nồi thóc bán đi trang trải các khoản. Thế rồi, từ Tết trở đi tới vụ chiêm tháng năm, hoặc nếu không có ruộng chiêm, thì ròng rã đến tận tháng mười sang năm, gia đình người tá điền kia sống bằng gì? Bằng đồng tiền đi làm mướn thất thường khi có, khi không, bằng khoai lang, củ sắn... là những thứ mà chỉ ở một xứ dân chúng

không ai còn lạ gì ở xứ ta, con nợ phải trả lãi tháng từ 4 đến 10 phân, tính đồng niên ra 48% hay 120%...

«... Ở một xứ chưa có những điều luật nông phố định rõ thể lệ cho lĩnh canh ruộng, những quyền lợi của chủ điền và tá điền, thì quyền cắt đặt đều tùy theo ý riêng của chủ ruộng cả. Vì thế một phần rất lớn các dân nghèo đến làm tá điền các ấp đều bị khốn đốn vì thuế lợi điền nặng, vì công nợ nhiều, luân lưu năm nọ qua năm kia. Lắm khi họ bị coi như những nô lệ quanh năm đem hơi sức ra bới đất lấy thóc làm giàu cho chủ còn họ thì may ra được mỗi ngày một bữa cơm. Và cũng bởi thế giữa chủ điền cùng tá điền, thường không có sự vui lòng cộng tác và chu cấp cho nhau. Chủ ruộng chỉ chăm lo tá điền không nộp đủ thóc thuế, thóc nợ. Tới vụ gặt thường cho đòi hỏi rất riết ráng. Nhiều khi chủ bắt tá điền gặt tất cả về sân ấp, đập phơi được bao nhiêu, chủ gạt lấy thuế và nợ trước đã. Nếu được thừa ra mới cho tá điền đem về. Chẳng may nếu chỉ vừa đủ, ắt điền tốt phải trở ra tay trắng, coi như làm ruộng hộ chủ, suốt năm lấy miếng cơm ăn, không công sá mà thôi. Chẳng may hơn nữa, nếu nộp hết cả thóc rồi vẫn còn nợ chưa trả đủ thì phải làm văn tự viết thành nợ vay lãi, hẹn năm sau sẽ trả. Từ sự bắt gặt lúa về ấp để thu trước lấy thuế và công nợ, đến sự tham lam tàn nhẫn của một số ít điền chủ cũng gần lắm. Họ thu được tất cả thóc rồi, chỉ cho hàng ấp đem về chừng 15 thùng đủ ăn gặt thôi, chớ họ không tính toán thu nhất định mỗi mẫu là bao

nhiều. Nếu kẻ tá điền này bị thiệt thòi bỏ đi thì dân nghèo cần ruộng cày cấy sẵn lắm, họ chiêu mộ chẳng khó gì...

« Điều cốt yếu đáng chú ý là sự đánh thuế nặng nề. Tính tất cả các món thuế ruộng, thuế trâu, nợ thóc giống, thóc ăn... gốc lãi trả hết thì sau 6, 7 tháng trời nhọc nhằn vất vả, — từ tháng tư đến tháng mười, — bọn tá điền chỉ còn giữ được từ 10% đến 20% số hoa lợi của mình đã cùng vợ con lao khổ mới kiếm được.

. . . . . .

NGHIÊM XUÂN-YÊM
Thanh Nghị số 55 ngày 26-2-1944

Đọc hai đoạn văn nghiên cứu trên, chúng ta thấy rất rõ là đời sống của các tá điền cho bọn đại địa chủ đã khổ cực đến nhường nào. Đời sống khổ cực đó đã kéo dài không những trong thời kỳ chiến tranh mà còn trong suốt đời nữa. Làm đầu tắt mặt tối suốt năm cho địa chủ mà rút cục lại chỉ thu hoạch được từ 10% đến 20% số hoa lợi nghĩa là chỉ thu lại được một số thóc ăn đủ no trong có 3, 4 tháng! Đời sống của tầng lớp tá điền này thực còn khổ sở hơn tầng lớp trung phú nông nhiều nữa. Còn đến như các bần cố nông khác hoặc có tý chút đất nên cũng phải bán thóc cho thực dân, hoặc phải nộp tô cao, trả lãi nặng cho địa chủ hoặc phải làm tôi tớ cho chúng thì đời sống cũng chẳng hơn gì. Nhất là những người phải đi ở cho bọn đại địa chủ hay bọn cường hào gian ác thì lại càng bị cơ cực hơn ai hết. Nếu chỉ cấy rẽ cho địa chủ thì khi hết thóc còn có thể đi làm thuê làm mướn kiếm ăn lần hồi, và còn có đôi chút tự do định đoạt lấy đời sống của mình, đằng này

phải đi ở cho địa chủ thì không những phải làm đầu tắt mặt tối suốt ngày cho đến tận đêm khuya mà lại còn hơi một tý là bị chửi mắng đánh đập, trong khi đó thì bụng vẫn không bao giờ được no, thân vẫn không bao giờ được ấm. Không những thế, nhiều người giữa lúc đói kém còn bị địa chủ đuổi ra không cho ở, thành ra chỉ còn có một cách là ăn những đồ bỏ đi để rồi chết đói.

Nghiên cứu những tài liệu trên, chúng ta đã thấy khá rõ đời sống của toàn bộ giai cấp nông dân Việt-nam trong chiến tranh. Để thêm tài liệu sống, chúng tôi xin dẫn thêm hai đoạn văn sau đây của hai tác giả viết sau khi phát-xít Nhật đã đảo chính thực dân Pháp.

« Những năm đói kém như mấy năm gần đây... các tiểu nông hầu đi đến cái khổ tuyệt đối rồi. Ruộng nương, nhà cửa, trâu bò, phải bán đứt hay bán đợ, lúa phải bán non, đồ đạc phải cầm cố, nợ chồng nợ chất! Lúc thần đói dòm vào khe cửa, thì còn thiết gì, còn nghĩ gì, còn có gì đáng giá thì bán không thì đi vay, sống thế thôi; nay kỳ hạn đã đến, ruộng nương, nhà cửa, thóc lúa, trâu bò phải giao cho chủ nợ, tiền bạc phải kiếm chác để chồng cho chủ nợ... ».

PHẠM GIA-KÍNH
Thanh Nghị số 114, 23-6-1945

« Trải hơn nửa thế kỷ Pháp thuộc, nhất là từ bốn năm gần đây, dân quê đã bị hy sinh, bị bóc lột. Hột gạo họ năm nắng mười sương mới kiếm được, sắp để kề miệng ăn lại phải bấm bụng nhịn đói đem dâng kẻ khác. Lụa, vải, họ dệt được mà vợ con họ vẫn mình trần chịu rét. Dầu muối họ làm được mà ngày ngày họ hớp cháo cám nhạt, và đêm đêm, họ sống tối tăm trong những túp lều

không có một tia sáng. Có lẽ trải qua các giai đoạn trong lịch sử, chưa hồi nào nông dân bị hy sinh bằng hồi này».

NGHIÊM XUÂN-YÊM
Thanh Nghị số 109 (5-1945)

Tóm lại, toàn bộ giai cấp nông dân đều bị vô cùng khổ cực trong chiến tranh. Ngoài những khổ cực nông dân phải chịu đựng vì bị hai tròng thực dân và phát-xít nói trên, chúng ta cũng nên nhớ là họ còn phải chịu trăm thứ khốn khổ khác nữa. Nào là nạn sưu cao thuế nặng, nào là nạn lý dịch cường hào hà hiếp, nào là nạn bị những tục lệ phong kiến cổ hủ làm vòng gia bại sản, nào là nạn phải xoay xở trăm bề làm thêm các công việc khác để kiếm cho đủ miếng ăn, tất cả những khổ cực đó, những nạn ghê gớm đó đã thi nhau chồng chất lên giai cấp nông dân và đưa đến kết quả tai hại là trong có mấy tháng trời, hàng triệu người trong bọn họ đã phải chết đói.

c) Tầng lớp binh lính:

Trong nông dân có một số người bị thực dân Pháp bắt đi lính đánh thuê cho chúng. Đời sống của họ cũng rất khốn khổ. Tuy trong chiến tranh thực dân Pháp luôn luôn tìm cách phát triển quân đội nhưng chúng chỉ lo có một việc là càng ngày càng có nhiều quân thêm mà thôi chứ rất ít lo đến việc cải thiện đời sống cho họ. Cho tới 1945 tổng số binh lính người Việt-nam kể cả khố xanh và khố đỏ đã lên tới độ 9 vạn (1) (6,5 vạn khố đỏ; 2,5 vạn khố xanh) so với quân số thời bình thì đã tăng gấp gần 3 lần, nhưng thực tế đời sống của họ như thế nào, đó là điều chúng ta cần biết tới.

---

(1) *Tính theo Gaudel. L'Indochine en face du Japon.*

Về ngạch khố xanh, một viên chánh quản mỗi tháng được có độ 90$ và một người lính hạng hai được độ 12$00 (1). Về ngạch khố đỏ thì binh lính có được hơn nhưng đại khái cũng chỉ hơn có rất ít. Dĩ nhiên tầng lớp binh lính này đã được ở và mặc không tính vào tiền lương và ăn gạo theo giá chính thức nên được chắc chắn là đủ no, đủ ấm. Nhưng họ chỉ được có như vậy thôi chứ cũng chẳng được tiêu pha gì. Vì với 12$ người lính khố xanh phải mất riêng về gạo theo giá chính thức mất độ 7$50, thức ăn mất độ 4$50 mỗi tháng, như vậy còn có độ 1$ hay 2$ là cùng, vừa đủ để mua một hay hai chiếc bánh chưng ở ngoài phố !

5. — ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Như chúng ta đã biết, sau hơn 80 năm xâm chiếm Việt-nam, thực dân Pháp vẫn cố tình duy trì ở Việt-nam một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Do đó bên cạnh các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa vẫn có rất nhiều các xưởng thủ công hoặc thợ thủ công làm riêng lẻ, không những thế, tổng số thợ thủ công lại đông hơn tổng số công nhân xí nghiệp. Chúng ta sẽ nghiên cứu xem đời sống của cả hai tầng lớp công nhân nói trên như thế nào trong thời kỳ 1939—1945.

a) **Thợ thủ công :**

Theo sự điều tra của Pháp thì số thợ thủ công hoặc làm việc riêng lẻ, hoặc cùng làm với gia đình hoặc làm trong những xưởng có từ dưới 10 người thợ trở xuống để sản xuất ra những hàng để bán cuối năm 1941 đã phân phối ra như sau :

---

(1) *Budget général. 1945, trang 189 và 195.*

NGÀNH THỦ CÔNG	BẮC-KỲ		TRUNG-KỲ		NAM-KỲ		VIỆT-NAM	
	Số người	Trị giá sản xuất	Số người	Trị giá sản xuất	Số người	Trị giá sản xuất	Số người	Trị giá sản xuất
	Tính theo 1.000 $ 00							
Thực phẩm	1.300	950	8.600	4.550	1.700	2.300	11.600	7.800
Bông vải	70.500	16.000	11.600	880	3.100	970	85.200	17.850
Tơ lụa	14.500	3.000	4.100	1.030			18.600	4.030
Đay, gai	6.800	250					6.800	250
Rổ, rá, chiếu, đệm...	12.300	650	5.400	210	46.800	1.140	64.500	2.000
Đồ da	600	800			800	400	1.400	1.200
Đồ gỗ	4.500	1.200	1.600	330	2.600	1.000	8.700	2.530
Đồ gốm (sành, sứ, gạch, ngói...)	4.300	1.500	1.600	270	900	70	6.800	1.840
Đồ kim khí	1.700	900	1.300	230	1.500	530	4.500	1.660
Xa xỉ phẩm	2.100	750	200	170	1.000	900	330	1.820
Linh tinh: mũ, xà phòng, thủy tinh, khuy, cắt tóc, in, chụp ảnh...	2.200	700	2.400	630	1.800	630	6.400	1.960
TỔNG SỐ:	120.800	*26.700*	36.800	*8.300*	60.200	*7.940*	217.800	*42.940*

Bảng thống kê trên tuy tỷ mỷ về từng ngành nhưng chính bọn thống trị Pháp cũng công nhận là chưa được sát với thực tế vì trong khi khai báo, bọn hương lý các làng có thợ thủ công thường không làm được đúng, vì thế chúng đã sửa chữa như sau :

CÁC XỨ	SỐ THỢ THỦ CÔNG	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
Bắc-kỳ. . .	171.500	30.170.000$00
Trung-kỳ . .	45.300	8.300.000,00
Nam-kỳ. . .	60.600	6.910.000,00
Tổng cộng :	277.400	45.380.000$00 (1)

Như vậy là cuối năm 1941, tổng số thợ chuyên làm, hoặc để đại bộ phận thời gian làm nghề thủ công ở Việt-nam có non 28 vạn người. Bên cạnh những người đó, chúng ta nên nhớ rằng còn có rất nhiều người khác cũng làm hàng thủ công để bán nhưng chỉ để một số ít thời gian thôi còn ngoài ra thì làm ruộng hoặc làm việc khác. Cũng vì thế theo sự ước lượng của một tác giả Pháp thì tổng số thợ thủ công ở Việt-nam năm 1936 lên tới 1.200.000 người (2) (năm 1941 chắc cũng xấp xỉ như thế). Nhưng nếu trông vào nguồn sống chính thì

(1) Bulletin économique de l'Indochine 1943. F-I trang 49 trở đi.

(2) Robequain. L'évolution économique de l'Indochine française. Paris 1939, trang 276.

chúng ta nên coi con số 28 vạn là tương đối chính xác, còn hơn 90 vạn người kia, phải nên quy là nông dân thì đúng hơn. Quả vậy, như đoạn nghiên cứu về đời sống của nông dân đã nói, giai cấp nông dân bao giờ cũng đói khổ, do đó họ phải làm phụ thêm rất nhiều nghề khác để kiếm ăn. Trong các nghề phụ đó thì có các nghề trong ngành thủ công thích hợp với họ như đan rổ, đan rá, dệt vải, nung gạch, nấu rượu, làm hàng xáo, v. v... Đặc biệt là trong ngành dệt vải ở Bắc-kỳ, theo bảng thống kê trên thì chỉ có 70.500 người, và nếu sửa lại cho đúng thì có 77.000 người làm nghề đó. Nhưng thực ra ở Bắc-kỳ, theo thống kê năm 1942, đã có tới 64.456 khung cửi. Cứ đồ đồng mỗi khung cửi phải cần đến 2 người, một người dệt, một người đạp sợi, đánh ống, đánh suốt, v. v... thì số thợ thủ công dệt vải phải lên tới non 13 vạn người, nghĩa là bằng 1,7 lần con số thống kê. Nhưng như chúng ta đã biết số 13 vạn người đó không phải suốt năm sống bằng nghề dệt vải cả vì một phần quan trọng trong bọn họ vẫn làm ruộng, vì thế ta vẫn có thể coi con số 77.000 là tương đối chính xác.

Tóm lại trung bình hàng năm ở Việt-nam có 28 vạn người sinh sống bằng nghề thủ công. Số 28 vạn người đó đã sản xuất được một số hàng hóa trị giá năm 1941 hơn 45 triệu đồng bạc Đông-dương. Nếu đem số hàng hóa đó so với số hàng do các xí nghiệp kỹ nghệ của tư bản Pháp bán ra được về khai mỏ là 26,3 triệu đồng(1) và công

---

(1) *Annuaire statistique 1939 — 1946, trang G—41.*

nghiệp chế biến là trên dưới 60 triệu đồng (1) thì chúng ta sẽ thấy ngành thủ công Việt-nam vẫn còn đóng một vai trò khá quan trọng trong nền kinh tế Việt-nam. Ngoài ra nếu kể cả số hàng do những người không làm nghề thủ công thường xuyên bán ra nữa thì ta có thể ước lượng một cách tương đối chính xác rằng giá trị của các hàng thủ công cũng xấp xỉ bằng giá trị của các hàng do các xí nghiệp kỹ nghệ của tư bản Pháp.

Nhưng có một điều chúng ta cần phải lưu ý là số hàng trị giá hơn 45 triệu đồng trên là của 28 vạn người bán ra, tính đồ đồng mỗi người trong năm 1941 chỉ sản xuất được một số hàng trị giá 163 $ 00. Đem số hàng đó so với số hàng sản xuất được của 15 vạn công nhân xí nghiệp là trên dưới 90 triệu đồng tức mỗi người được 600 $ 00 năm đó thì thấy sự sản xuất của thợ thủ công còn rất kém. Không những thế, số 163 $ 00 trên không phải là tiền lãi thu được về để trông vào đó mà sinh sống. Không rõ số tiền vốn phải mua nguyên liệu và trừ hao dụng cụ là bao nhiêu, nhưng nếu ta cứ tạm tính số tiền vốn đó trị giá trung bình bằng 1/2 tiền bán hàng (2), như vậy mỗi người có thể thu hoạch được 83 $ một năm nghĩa là non 7 $ 00 một tháng, trị giá bằng độ 70 ki-lô gạo để nuôi sống bản thân

---

(1) Bulletin économique de l'Indochine 1943. F-I trang 64...

(2) Chúng tôi tạm cho giá vốn trung bình bằng 1/2 giá bán hàng vì đối với một số hàng thì vốn mất rất ít như nghề đan rổ rá, ngược lại có những hàng vốn bằng tới 2/3 tiền bán hàng thí dụ như vải.

và gia đình thì ta sẽ thấy mức sống của họ quả thực rất thấp kém. Một điểm đáng chú ý nữa là số tiền trên là số tiền trung bình mỗi người thợ thủ công thu được hàng năm. Do đó, không phải ai ai cũng được hàng năm số tiền đó mà chính ra có một số thì thu hoạch được nhiều hơn, còn một số khác thì thu hoạch được ít hơn. Những người thu hoạch được nhiều hơn thường là thợ thủ công làm việc ở thành phố, như thợ cạo, thợ đúc, thợ nguội, thợ điện, thợ khắc,v.v... có người như thợ khắc bán được tới 200 $ 00 một năm, thợ điện tới hơn 500 $ 00, thợ sắt tây tới hơn 200 $ 00, v.v... hay những người ở thôn quê làm những nghề kiếm được khá tiền như thợ rèn bán được tới hơn 600 $ hàng một năm,v.v... (1). Những người này dĩ nhiên có một mức sống khả quan hơn mức trung bình. Còn những người thu hoạch kém hơn mức trung bình là những người thợ thủ công ở thôn quê làm nghề đan rổ, đan rá, hoặc ở thành phố nhưng lại phải đi làm thuê trong các xưởng của các tiểu chủ Việt-nam như các xưởng đúc, xưởng giấy, xưởng nấu thủy tinh,v.v... thì mức thu hoạch còn kém hơn nhiều nữa. Chúng ta hãy lấy một tỷ dụ của Gu-ru (Gourou) về tình hình làm việc và sinh hoạt của một người thợ thủ công đan các đồ bằng tre. Theo sự điều tra của Gu-ru, thì người thợ thủ công đó phải làm việc 15 tiếng đồng hồ một ngày để đan 6 cái giỏ xách tay, đem bán đi lãi được 3 xu

---

(1) Tính theo các số liệu ở Bulletin économique 1943 F.—I, trang 62 trở đi.

một ngày (1). Như vậy, một tháng người đó coi như không bị đau yếu gì, sẽ có thể kiếm được 9 hào tính theo giá thị trường năm đó (năm kinh tế khủng hoảng) thì trị giá bằng độ từ 20 đến 30 ki-lô gạo để nuôi thân và gia đình. Và dĩ nhiên là không phải chỉ năm đó người ấy mới kiếm được có từ 20 đến 30 ki-lô gạo một tháng mà là hết năm này qua năm khác cho đến tận thời kỳ cuối cùng của cuộc đô hộ Pháp!

Tóm lại tầng lớp thợ thủ công Việt-nam cũng như mọi tầng lớp khác chỉ có một mức sinh hoạt rất thấp. Thường ra có công việc đều đều thì mức sống đã quá thấp rồi, nhưng trong thời kỳ này, cái nguy hơn nữa đã đến với một số người trong bọn họ là vì bị thực dân Pháp cướp hết nguyên liệu như mía, bông, v.v... nên họ phải thất nghiệp. Đặc biệt là số thợ dệt ở Bắc-kỳ, tính tới năm 1943 đã chỉ còn có 35.000 thợ làm việc, mà lại không làm việc được suốt năm (2), vì đại bộ phận nguyên liệu đều đã bị các nhà máy của tư bản Pháp ở Nam-định và Hải-phòng tranh chiếm lấy hết. Như vậy là năm 1943 trong số 13 vạn thợ dệt Bắc-kỳ đã có 3 vạn rưởi bị thất nghiệp nửa chừng và 9 vạn rưởi hoàn toàn thất nghiệp. Con số thất nghiệp hoàn toàn trên còn tăng lên hơn nhiều nữa trong năm 1944, 1945. Điều đó càng cho ta thấy rõ hơn

---

(1) Paul Bernard dẫn trong Nouveaux aspects du problème économique indochinois. Paris 1937, trang 114.

(2) Bulletin économique de l'Indochine 1943 F. I. trang 62.

nữa cảnh khổ của tầng lớp thợ thủ công Việt-nam như thế nào, nhất là trong khi thất nghiệp mà giá gạo lên tới 700$00, 800$00 một tạ thì tất nhiên là họ đành phải chết đói.

d) **Công nhân xí nghiệp :**

Chúng ta đều biết thực dân Pháp, vì rất nhiều lý do đã trình bày ở các mục trên, không bao giờ muốn phát triển công nghiệp ở Việt-nam. Để hiểu cụ thể hơn điều đó chúng ta hãy đem so sánh giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năm 1931 và năm 1941 :

Năm 1931 ngành công nghiệp ở Việt-nam đã sản xuất được một số hàng trị giá 47 triệu đồng bạc Đông-dương (1) và năm 1941 được độ 90 triệu đồng (2).

Mới xem hai con số trên chắc có người tưởng là ngành công nghiệp đó đã phát triển sản xuất gần gấp đôi. Nhưng sự thực không phải thế. Năm 1931, 1 đồng Đông-dương ăn 10 pho-răng, mỗi pho-răng trị giá 58,95 mi-li-gam vàng, vậy 1 đồng Đông-dương bằng 589,5 mi-li-gam vàng. Đến năm 1941 mỗi đồng bạc Đông-dương vẫn ăn 10 pho-răng nhưng mỗi pho-răng còn trị giá có 23 mi-li-gam vàng, như vậy 1$ Đông-dương chỉ còn trị giá có : 230 mi-li-gam vàng (3). Do đó 90 triệu đồng bạc

---

(1) *P. Bernard. Le problème économique indochinois. Paris 1934, trang 15.*

(2) *Bulletin économique de l'Indochine 1943 F.I., trang 62.*

(3) *Nguyễn Văn-Luyện. Le Việt-nam, une cause de la paix. Hanoi 1945, trang 199.*

Đông-dương năm 1941 tính ra chỉ còn bằng có $\frac{90 \times 230}{589,5} = 35$ triệu đồng bạc Đông-dương năm 1931. Như vậy là, nếu tính theo giá vàng, thì ngành công nghiệp năm 1941 còn sản xuất kém hơn năm 1931 tới 12 triệu đồng.

Đó là một cách tính, nhưng cách tính ấy chưa được toàn diện. Để so sánh được đầy đủ hơn, chúng ta còn phải nhìn tới sản lượng cụ thể của từng ngành một nữa thì chúng ta thấy rằng về một số ngành như than, xi-măng thì năm 1941 sản xuất được nhiều hơn, ngược lại về kẽm thì năm 1941 lại sản xuất kém hơn nhưng nhìn chung thì thấy sản lượng công nghiệp năm 1941 có hơn năm 1931 được chút ít chứ không phải là kém. Song chúng ta cũng nên nhớ rằng mức hơn chỉ được có chút ít, đồng thời trong mục « Bộ mặt thật của chính sách kinh tế của thực dân Pháp trong chiến tranh » đã có nói là giá trị sản xuất về ngành công nghiệp năm 1931 chỉ bằng có 7% tổng số giá trị sản xuất về các ngành, như vậy thì tỷ lệ 7% đó vẫn có thể đem áp dụng cho năm 1941 vì tới năm này, ngành công nghiệp có tăng hoạt động được chút ít, nhưng các ngành sản xuất khác cũng đều có tăng hơn mười năm về trước.

Biết được tỷ lệ đó, chúng ta sẽ biết thêm quả thật nền kinh tế Việt-nam, sau hơn 80 năm bị thực dân Pháp xâm chiếm, vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, do đó lực lượng của giai cấp công nhân Việt-nam vẫn còn ở vào trình độ rất thấp. Để chứng minh thêm, chúng ta sẽ nghiên

cứu tới số lượng của giai cấp công nhân Việt-nam ở thời cuối cùng của cuộc đô hộ Pháp như thế nào.

Theo các tài liệu của thực dân Pháp chúng ta biết:

Năm 1929, Đông-dương có:

Xí nghiệp mỏ:	53.240 công nhân viên
Các nhà máy chế tạo và hãng buôn:	86.624 công nhân viên
Đồn điền:	81.188 công nhân viên
Tổng cộng:	221.052 công nhân viên (1)

Năm 1941 Đông-dương có:

Xí nghiệp mỏ:	49.500 công nhân viên
Các nhà máy chế tạo:	100.000 — (2)

Tài liệu về 1941 thiếu nhân viên hãng buôn và công nhân viên đồn điền. Chúng ta nên biết số nhân viên ở các hãng buôn Pháp chỉ có rất ít so với công nhân viên nhà máy, và số công nhân viên ở các đồn điền năm 1941, thực ra cũng không hơn là bao nhiêu. Quả vậy, tuy diện tích trồng trọt có tăng thêm nhiều, thí dụ, cho tới 1931 diện tích trồng trọt cao-su ở Đông-dương mới được có độ 84.000 ha nhưng tới năm 1941 đã được tới độ 121.000 ha (3). Như vậy là diện tích trồng trọt có

---

(1) *Goudal. Problèmes du travail en Indochine. Pierre Naville dẫn trong La guerre du Việt-nam, trang 120.*

(2) *Bulletin économique de l'Indochine 1943 F.1. trang 64...*

(3) *Tính theo Annuaire statistique... 1939-1946 trang F.82.*

tăng gấp rưỡi. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng không nên quên là thực dân Pháp lại dùng thêm máy móc ở các đồn điền nên cũng không cần thêm công nhân. Do đó chúng ta có thể coi số công nhân nông nghiệp năm 1941 cũng đại khái xấp xỉ như năm 1931 và nhìn tổng quát lại, chúng ta sẽ thấy rất rõ là đại khái số công nhân viên ở Đông-dương năm 1941 cũng chỉ xấp xỉ độ 22 hay 23 vạn và trong đó thì tối đại bộ phận là người Việt-nam, vì những người khác làm công nhân viên như Hoa kiều, Mên, Lào chỉ có rất ít và ngay cả ở Mên, Lào số công nhân viên Việt-nam cũng rất đông. Tính ra tỷ lệ, số công nhân viên xí nghiệp ở Việt-nam chỉ bằng có độ 1% dân số toàn quốc, thực còn kém xa với những nước công nghiệp tiền tiến trong đó tỷ lệ công nhân viên chiếm tới 40%, 50% dân số hay hơn nữa.

Không những thế, trong những năm chiến tranh, số công nhân xí nghiệp còn giảm đi nhiều nữa. Một mặt phát-xít Nhật gây chiến ở Thái-bình-dương làm cho thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp sút kém hẳn đi, mặt khác các nhà máy, hầm mỏ, đường sắt, rất nhiều nơi bị bom Mỹ tàn phá khiến cho mọi ngành công nghiệp đều ngừng trệ hẳn. Có xí nghiệp như mỏ than, mỏ kim khí phải dẫn một phần lớn thợ, có xí nghiệp như nhà máy sợi phải dẫn một phần thợ khá quan trọng, có xí nghiệp như nhà máy chai, kính, nhà máy xi-măng phải đóng cửa. Riêng về ngành mỏ bảng thống kê số lượng công nhân viên sau đây sẽ nói lên thực cụ thể điều đó.

Số công nhân trung bình trong các mỏ:

CÁC LOẠI MỎ	NĂM					
	1940	1941	1942	1943	1944	1945
Mỏ than . . .	39.500	38.200	28.400	23.900	18.400	4.000
Mỏ kim khí . .	7.700	7.100	10.000	7.900	4.500	không rõ
Các mỏ khác. .	1.800	4.300	5.900	3.200	2.100	không rõ
Tổng cộng. . .	49.000	49.600	44.300	35.000	25.000	4.000

Xem bảng trên, chúng ta thấy năm 1944 các mỏ đã dãn gần một nửa số thợ so với năm 1940. Đến năm 1945 thì số thợ bị dãn lại còn nhiều hơn nữa. Trong bản thống kê trên chỉ mới có số lượng công nhân ở mỏ than nên chúng ta không rõ tình hình các mỏ khác thế nào. Nhưng nếu chúng ta đem so sánh số lượng sản xuất về vài loại mỏ chính của hai năm trên chúng ta sẽ thấy được rõ hơn.

Trọng lượng nguyên liệu mỏ sản xuất:

CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU	NĂM	
	1940	1945
Than	2.500.000 tấn	231.000 tấn
Quặng kẽm.	15.340 —	882 —
Quặng thiếc.	2.508 —	160 —
Quặng sắt	33.442 —	7.925 —
Quặng phốt phát. . .	23.200 —	—
	74.490 tấn	8.967 tấn (1)

(1) Annuaire statistique... 1939 — 1946, trang G—41

Nghiên cứu hai bảng thống kê trên chúng ta thấy :

Trọng lượng than giảm sút tới hơn 10 lần, trong khi đó số công nhân viên giảm đi gần 10 lần. Dĩ nhiên mỗi loại mỏ có những tính chất khác nhưng trên đại cương chúng ta cũng có thể một phần nào căn cứ vào sự giảm sút sản lượng của các mỏ khác để tính sự giảm sút về số lượng công nhân viên. Sản lượng của 4 loại mỏ chính là kẽm, thiếc, sắt, phốt-phát năm 1940 là 74.490 tấn và năm 1945 là 8.967 tấn. Như thế là sản lượng đã giảm sút đi gần 9 lần. Số công nhân viên về các mỏ đó năm 1940 có độ 8.000 người vậy tới năm 1945 cũng chỉ có độ trên dưới 1.000 người. Cộng với số công nhân viên mỏ than ghi trên bảng thống kê là 4.000, chúng ta sẽ thấy tổng cộng số công nhân viên mỏ năm 1945 chắc cũng chỉ vào khoảng trên dưới 5.000 người, và số đó nói chung chỉ còn bằng 1/10 tổng số công nhân viên mỏ năm 1940.

Còn về ngành công nghiệp chế biến, số lượng công nhân viên năm 1945 như thế nào, chúng tôi chưa có đầy đủ tài liệu để tính, nhưng nhất định là cũng phải giảm đi rất nhiều và chỉ còn có số công nhân viên các đồn điền Pháp như cao su, chè, cà phê, v.v... là tương đối vẫn giữ được mức cũ mà thôi.

Tóm lại, tổng số công nhân viên xí nghiệp của Việt-nam vốn đã rất ít so với dân số toàn quốc nhưng đến năm 1945 thì lại còn ít hơn nữa và tỷ lệ 1% nhất định là phải giảm xuống chỉ còn độ 0,7 hay 0,8% là cùng.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên biết thêm là trong số 22, 23 vạn công nhân viên trên, nếu chỉ kể những công nhân chính cống, thì nhất định phải kém con số 20 vạn. Lại nữa trong số công nhân chính cống đó một phần lớn lại không phải là những người suốt đời làm ở các xí nghiệp. Đối với các nhà máy chế biến hoặc hầm mỏ, hay đồn điền của thực dân Pháp, tầng lớp công nhân xí nghiệp Việt - nam nói chung đều rất sợ vì không những họ phải làm lụng rất vất vả mới được một số lương chết đói, mà lại còn hơi một tí là bị đánh đập hành hạ một cách hết sức vô nhân đạo. Giờ làm việc lại luôn luôn bị kéo dài có khi tới 11, 12 giờ một ngày. Tuy sắc lệnh ngày 30-12-1936 đã quy định số giờ làm việc cho công nhân là 8 giờ một ngày từ 1-1-1939 trở đi nhưng bọn chủ xí nghiệp Pháp vẫn không bao giờ chịu theo và cho đến tận tháng 9-1942, sở Thanh tra lao động vẫn còn phải nhắc chúng việc đó (1). Cũng vì vậy đến làm ở các xí nghiệp thực dân là một điều kinh khủng đối với họ, và danh từ «mạn ngược» mà người Việt-nam vẫn sợ hãi, không phải chỉ có nghĩa thuần túy là «nước độc», mà còn bao hàm ý nghĩa ở đó có những đồn điền hay hầm mỏ của tư bản Pháp đã làm cho họ phải sống dở chết dở trong một thời gian. Cho nên chỉ rất bất đắc dĩ người dân quê Việt-nam, tuy biết ở làng là khổ cực trăm chiều, túng đói quanh năm, mới bước chân đi làm ở các hầm mỏ đồn điền hay các xí nghiệp kỹ nghệ khác của thực dân. Mà đến các nơi đó họ chỉ làm

---

(1) *Trung Bắc chủ nhật số 126 (6-9-1942).*

được một thời gian ngắn là lại tìm cách trở về nhà ngay. Theo sự điều tra của Pháp thì trong số 24.825 thợ mỏ Hòn-gai làm việc năm 1936 thì chỉ có 422 người là làm cả 300 ngày hay hơn nữa và 18.645 thì chỉ làm có dưới 150 ngày (1). Như thế có nghĩa là 18.645 người này chỉ làm được có dưới 150 ngày ở mỏ đó, còn những ngày kia thì về làng làm việc khác để kiếm ăn. Một cuộc điều tra khác cho biết từ 1925 tới 1930 thực dân Pháp thường xuyên chỉ cần đến có 22.000 công nhân nông nghiệp người Bắc, Trung-kỳ nhưng thực tế đã phải mộ tới 75.000 người (2) vì số 53.000 người kia đã hoặc hết hạn giao kèo thì trở về nhà, hoặc đương làm dở dang thì bỏ trốn.

Tình hình đó đã dẫn tới hai tình trạng :

Một là bản thân tầng lớp công nhân xí nghiệp Việt-nam không được thuần túy như giai cấp công nhân các nước tiền tiến thường là suốt đời, hay cha truyền con nối làm thợ.

Hai là bên cạnh số 22, 23 vạn công nhân xí nghiệp hàng năm có ở các xí nghiệp Pháp, lại còn có rất nhiều người khác đã từng trải qua đời sống công nhân xí nghiệp một thời gian. Ngoài ra, nếu tính cả số thợ thủ công và số nông dân vô sản ở thôn quê tức là những tá điền, hoặc cố nông đi ở, hay làm thuê làm mướn, hoặc phải đi làm phu đắp đường, đào sông, thì giai cấp vô sản Việt-nam phải

---

(1) Robequain. L'évolution, économique de l'Indochine française Paris 1939, trang 89.

(2) Như trên, trang 93.

có tới hàng mấy triệu, và như vậy lực lượng của giai cấp đó cũng rất lớn mạnh. Đặc điểm trên về căn bản khác với giai cấp vô sản ở các nước công nghiệp tiền tiến là những người phần lớn đều là công nhân xí nghiệp.

Trở lại tầng lớp công nhân xí nghiệp Việt-nam, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ thêm về đời sống của họ.

Xét về lương công nhân xí nghiệp chúng ta thấy số lương trung bình của họ trong hai năm 1939 và 1942 như sau :

LOẠI THỢ	NƠI	NĂM	
		1939	1942
Thợ đàn ông...	Sài gòn, Chợ-lớn	0$ 67 = 7 kg 8 gạo	0$ 72 = 6kg00 gạo
	Hà-nội, Hải-phòng	0$ 37 = 4 kg 2 gạo	0$ 43 = 1kg30 gạo
Thợ đàn bà.....	Sài gòn, Chợ-lớn	0$ 41 = 4 kg 7gạo	0$ 55 = 4kg50 gạo
	Hà-nội, Hải-phòng	0$ 30 = 3 kg 5 gạo	0$ 33 = 1kg 10 gạo (1)

Nghiên cứu số lương trên đã tính ra gạo, chúng ta thấy so với năm 1939, thì năm 1942 mức

(1) *Gauthier. L'Indochine au travail dans la paix française. Số gạo tính theo giá gạo năm 1939 trung bình là 8$50 một tạ ở Sài-gòn, năm 1942 : 12$20 một tạ ở Sài-gòn và 31$ một tạ ở Hà-nội.*

sống của công nhân Sài-gòn — Chợ-lớn tuy đã bị sút xuống, nhưng vẫn còn khá, vì năm 1939 một người công nhân đàn ông ở đó còn lĩnh hàng tháng về 25 ngày làm việc được một số lương trị giá bằng 2 tạ gạo và năm 1942 bằng 1 tạ 5. Còn người công nhân ở Hà-nội cũng hai năm đó chỉ được trung bình có:

1939 : 105 kg gạo một tháng

1942 : 32 kg 5 gạo một tháng

Nhưng mức sống của người công nhân không phải chỉ giảm có đến mức ấy. Đặc biệt là ở Hà-nội thì sau 1942 còn sút xuống rất nhiều nữa. Thí dụ, một người phu làm việc ở phủ toàn quyền năm 1945 được có 375$20 (1) một năm tính ra một tháng được một số lương là 31$ để tiêu các khoản sau:

10 kg gạo theo giá chính thức	=	5$30
3 kg gạo theo giá chợ đen	=	21$00
		26$30
Còn lại :		4$70

Như vậy người đó chỉ mua được một số gạo để ăn còn thòm thèm, và còn có 4$70 để mua mọi thứ từ thức ăn đến thuốc men. Tình cảnh của người đó cũng là tình cảnh của hàng chục vạn công nhân xí nghiệp khác. Dĩ nhiên trong tầng lớp công nhân xí nghiệp cũng có những người công nhân chuyên môn được lương cao hơn đôi chút nhưng nói chung đời sống của họ đều rất khốn đốn. Không những thế, những công nhân mỏ hay

(1) *Budget général, 1945 trang 79.*

nhà máy, đồn điền, còn hơi một tý là bị cúp lương hay bị chửi mắng đánh đập, nên đời sống của họ lại càng khổ cực hơn nữa. Đặc biệt là các công nhân đồn điền cao su trong thời kỳ này, vì đường giao thông bị ngăn trở nên dù cho có hết hạn cũng không thể về nhà được, do đó họ lại càng bị hành hạ khổ sở hơn bao giờ hết.

Mặt khác, chúng ta cũng nên biết thêm rằng trong khi họ khổ cực như vậy, thì bọn tư bản Pháp vẫn ăn chơi xa xỉ, vẫn thu được những món lãi kếch xù. Hãy lấy năm 1941 làm tỷ dụ. Năm đó non 15 vạn công nhân viên mỏ và nhà máy đã sản xuất được một số hàng trị giá là 90 triệu đồng bạc Đông-dương (1). Tính ra, mỗi người độ đồng đã sản xuất được 600$ hàng (gấp 3, 7 lần người thợ thủ công). Nhưng trung bình mỗi người chỉ được giả công 0$50 một ngày, tính ra một năm được 0$50 × 310 = 155$, và 15 vạn người sẽ được 23.250.000$00. Một con tính trừ sẽ cho chúng ta biết là năm đó thực dân Pháp sau khi trả công thợ xong, sẽ còn có 66.750.000$00. Không rõ trong số gần 67 triệu đồng trên, tư bản Pháp sau khi phải chi phí về các vấn đề khác như trừ hao máy móc, mua nhiên liệu, v.v... sẽ được lãi bao nhiêu ? Chỉ biết rằng riêng công ty bông Bắc-kỳ năm đó đã được lãi tới gần 9 triệu đồng (xem mục « Thế lực và những món lãi khổng lồ của các công ty Pháp») và tổng số các công ty ít ra cũng phải được lãi tới ba chục triệu. Như vậy có nghĩa là một nhóm vài

---

(1) *Bulletin économique de l'Indochine 1943 F—I trg 64.*

trăm tư bản Pháp đã ít nhất thu hoạch được trong năm 1941 bằng tất cả 15 vạn công nhân viên mỏ và nhà máy Việt-nam.

Tóm lại, giai cấp công nhân Việt-nam, kể cả thợ thủ công lẫn công nhân xí nghiệp đều vô cùng đói khổ trong thời cuối cùng của cuộc đô hộ Pháp chỉ vì họ bị chúng bóc lột quá nặng nề. Chúng tôi xin dẫn một đoạn văn của Thợ Hàn đăng trong «Tạp chí Cộng sản» số 3 để chứng minh thêm cảnh khổ cực đó:

TÌNH CẢNH THỢ SA SÚT

«Từ tháng hai năm 1944, thợ thuyền Đông-dương đã sống những giờ phút khốn quẫn nhất, điêu đứng nhất. Là một xứ kỹ nghệ mới phát triển chút ít, Đông-dương lại bị phong tỏa vì tình thế chiến tranh, tất nhiên nền kỹ nghệ của nó không thể đứng vững được.

«Những tưởng có ông chủ mới là Nhật đến cứu được phần nào, ngờ đâu «chết đuối vớ phải bọt»: Nhật cũng đang chết dở với nền kinh tế đang đổ nát của chúng. Chúng sang Đông-dương đã 4 năm mà tuyệt nhiên chẳng cung cấp được một thứ máy móc hay dụng cụ gì có thể bồi bổ được nền kỹ nghệ của nước ta. Không những thế, chúng còn phá hoại thêm là khác!

«Đế quốc Pháp vội vàng cổ động nền tiểu kỹ nghệ và thủ công nghiệp. Chúng đã mất bao nhiêu tâm lực mà rốt cục vẫn hoàn toàn thất bại. Các nhà máy đủ các ngành, không những nguyên liệu cạn dần, mà cả đến máy móc cũng hư hỏng, thiếu thốn

nhiều. Thêm vào đấy còn nạn tích trữ đầu cơ, tiền giấy in bừa, đồng bạc mất giá, sinh hoạt đắt đỏ. Các chủ xưởng các công ty thua lỗ, nhà máy bớt việc hoặc đóng cửa, thợ thuyền thất nghiệp và luôn luôn bị đe dọa. Kỹ nghệ đình đốn còn bởi việc giao thông chuyên chở bế tắc, việc máy bay Đồng minh ném bom phá các thành phố, nhà máy, cầu v.v...

« Thợ thuyền có việc làm cũng rất lo sợ, vì công việc không chắc gì cả.

« Vì thế bọn chủ đã nhân cơ hội này « bắt bí » thợ thuyền. Chúng không cần đếm xỉa đến luật lao động, mặc dầu vẫn còn « quan thanh tra lao động ». Chúng bớt tiền lương, giảm giờ làm, (cốt để giảm lương), đánh đập, tìm cách đuổi phạt những anh chị em thợ nào bướng bỉnh, sắc mắc, hoặc bị chúng nghi ngờ. Đó chính là một điều kiện thứ nhất làm cho thợ thuyền kỹ nghệ sợ tranh đấu.

« Còn về tiểu công nghệ thì lúc đó bọn Đờ-cu mới hô hào cổ động, xem ra có vẻ phấn chấn lắm. Nhưng chỉ sau đó 3, 4 tháng, các nghề đều thiếu nguyên liệu và trở lại đình đốn dần dần. Những người thợ trước đây, từ kỹ nghệ trở về thủ công nghiệp, thì nay lại từ thủ công nghiệp trở về với nông nghiệp hay phải tha phương cầu thực, vì bị hất ra ngoài trường sinh sản.

« Đáng lẽ giai cấp thợ thuyền là giai cấp ngày một tập trung và thuần túy, thì nay vì hoàn cảnh đặc biệt ở Đông-dương, nó đang bị hãm vào tình thế sa sút, rời rạc, phức tạp, thủ công hóa hay lưu manh hóa. Hoàn cảnh hiện thực của thợ thuyền khiến cho thợ thuyền kém tổ chức, kém tranh đấu ».

NẠN THU THÓC VÀ ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP THỢ

«Tháng 12 năm 1943 là vụ thu thóc đầu tiên của giặc Pháp. Chỉ vài tháng sau vụ thu thóc này là đời sống thợ thuyền chịu ảnh hưởng sâu sắc ngay. Nạn thu thóc lại đẻ ra nạn độc quyền và đầu cơ. Giấy bạc lại in ra bừa bãi hơn nữa. Lương lậu của thợ chẳng được tăng mà giá sinh hoạt tăng gấp mấy chục lần. Phần lớn anh em thợ thuyền đã phải bữa cháo bữa cơm; đồng lương cao hạ bấy giờ không còn được chú ý bằng «bông gạo, bông vải».

«Không những chỉ cần gạo mà thôi, các thứ đồ dùng đều thiếu thốn, mà là những thứ chí cần. Phần đông hết sức rách rưới, chỉ có một bộ quần áo, còn sự ăn mặc của vợ con thì đừng nói đến... Mỗi khi còi tầm, nếu ai để ý nhìn lũ người ở nhà máy đi ra thì thấy cả một cảnh thương tâm: những thân hình tiều tụy, mặt mũi tuy đen nhọ vẫn không giấu nổi nước da vàng vàng, xam xám và bì bì như sũng nước, biểu hiện sự đói cơm; quần áo không những đụp vá nhiều chỗ, nhiều màu mà còn để lộ cả da thịt là khác. Lũ người ấy bước đi một cách uể oải, hầu như mất hết sinh lực và buồn thiu thỉu.

«Chính sách bóc lột của bọn thực dân thật là tỉ mỉ, khôn khéo: trong một sở thường thường bọn chủ chia quyền lợi cho nhiều bọn thợ khác nhau, mà bao giờ họ cũng chỉ vừa đủ sống hay có phần hơi thiếu thốn. Những người nào giữ những bộ phận quan trọng trong nhà máy thì được chúng thả cho nhiều quyền lợi hơn các người khác nhưng cố nhiên để chúng dùng làm tay sai đắc lực mà giúp chúng bóc lột thêm người khác. Chúng bóc lột từng

phút, từng giờ, từng lạng gạo. (Thường cần thiếu hay không trừ bì; hay bắt đi làm đủ 26 ngày trong một tháng mới được lĩnh gạo hoặc vì nghỉ hay đến lĩnh chậm, cũng bị cúp không được lĩnh nữa, v.v...)

« Nạn đói làm cho thợ nẩy ra thói « đánh cắp » và cờ bạc; công việc ít, lương lại hạ, tranh đấu e bị đuổi; họ xoay quanh hòng bù vào chỗ thiếu thốn; tình trạng ấy khiến cho tinh thần họ ngày càng trụy lạc thêm.

« Nạn đói rách là một động cơ đẩy thợ thuyền quyết tâm tranh đấu nếu có các điều kiện khác nữa. Trái lại, khi nạn đói rách sâu sắc quá làm cho đời sống của quần chúng hầu như ngắc ngoải thì nó lại cản trở rất lớn cho phong trào đấu tranh của quần chúng » (1).

Đó là một mặt của vấn đề. Mặt khác chúng ta nên chú ý thêm rằng thực dân Pháp càng ngày càng phát-xít hóa, càng ngày càng thẳng tay đàn áp công nhân nên phong trào đấu tranh cũng bị cản trở rất lớn. Bảng thống kê các cuộc xung đột giữa thợ và chủ dưới đây cho biết rõ thêm điều đó (1).

NĂM	XUNG ĐỘT CÁ NHÂN	XUNG ĐỘT TẬP THỂ HOẶC ĐÌNH CÔNG
1938—1939 . . .	Không rõ	140
1939—1940 . . .	1.617	100
1940—1941 . . .	1.152	66
1941—1942 . . .	1.024	32
1942—1943 . . .	770	42

(2)

(1) Ngọn cờ giải phóng. Việt-nam 1955, trang 198.
(2) Annuaire statistique 1939... 1946, trang E—43.

Nhìn tổng quát lại, chúng ta thấy trừ bọn đại địa chủ, tư sản mại bản, quan lại, lý dịch, cường hào tham nhũng và bọn đầu cơ tích trữ, mọi tầng lớp trong xã hội Việt-nam đều bị vô cùng khốn khổ trong chiến tranh. Không những thế họ còn bị bao nhiêu tai bay vạ gió nào bị phi cơ Mỹ ném bom, nào bị thực dân Pháp và phát-xít Nhật thi nhau hà hiếp giết chóc. Thực không bao giờ con người lại bị dày xéo chà đạp bởi trăm thứ khổ nạn như thế. Nhưng chính cũng vì thế mà bất cứ ai ai cũng căm ghét đến tận xương tủy cả phát-xít lẫn thực dân và chính cũng vì thế mà khi làn sóng cách mạng tràn tới, họ đều đã nhất tề đứng dậy, triệu người như một, xông lên giành lấy quyền sống cho mình.

VI

MỘT VÀI HOẠT ĐỘNG CÔNG KHAI CỦA TRÍ THỨC VÀ THANH NIÊN TRONG THỜI PHÁP NHẬT THUỘC

1.— PHONG TRÀO TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

Thực dân Pháp không chịu mở mang giáo dục cho nhân dân Việt-nam, đó là điều ai cũng biết. Do đó người ta đã tính ra rằng dưới thời Pháp thuộc cứ mỗi năm có 2.450.000 trẻ em thất học. Muốn dạy cho số trẻ đó biết đọc biết viết ít nhất phải có 24 vạn giáo viên, (mỗi giáo viên sẽ dạy cho 100 em trong 3 khóa học một năm). Đó là chưa kể con số 13 triệu người lớn thất học phải cần có một số giáo viên tương đương để dạy trong 5 năm mới hết nạn mù chữ (1).

Trước nạn thất học trầm trọng do thực dân Pháp gây nên đó, năm 1938, cán bộ Đảng Cộng sản Đông-dương đã cùng một số trí thức tiến bộ đề xướng ra việc chống nạn thất học. Sau đó, Hội

---

(1) *V. H. — Thanh Nghị số 89 (28-10-1944), trang 2.*

Truyền bá quốc ngữ được thành lập ngày 29-7-1938 do nhà học giả Nguyễn Văn-Tố làm hội trưởng.

Sự hoạt động của Hội chỉ hoàn toàn dựa vào sức người, sức của của nhân dân, nhất là của thanh niên có học. Trụ sở lên lớp, giáo viên, tiền mua giấy bút phát không cho học viên... đều do các tầng lớp nhân dân đóng góp. Trước sự tích cực hoạt động của Hội, mọi người đều sốt sắng hưởng ứng nên phong trào chống nạn thất học mỗi ngày một lên cao. Hồi đầu, thực dân Pháp không những không khuyến khích mà còn

« ra mật lệnh cho các quan địa phương làm khó dễ đối với Hội: nào ngăn cấm cổ động mở lớp, nào đọa nạt những người tích cực hoạt động cho Hội hoặc giúp Hội phương tiện...

« Vì vậy mà suốt hai năm cố gắng dẻo dai, Hội chỉ mở được ít lớp học ở trong thành phố Hà-nội và một vài lớp ở Hải-phòng, Việt-trì... » (1).

Tuy vậy, thực dân Pháp cũng không thể đàn áp được phong trào. Ít lâu sau ở Trung kỳ cũng có người đòi lập Hội Truyền bá quốc ngữ. Trong tình thế đó, bọn thống trị Pháp đã gian ngoan cho viên tá lý Bộ Quốc dân giáo dục của Nam triều ra làm hội trưởng để hướng hoạt động của Hội theo ý muốn của chúng. Vì thế Hội Truyền bá quốc ngữ Trung-kỳ rất ít liên lạc với Hội trung ương và hoạt động của Hội lúc đầu chỉ có tính chất hình thức.

---

(1) Việt-nam diệt giặc dốt. Nha Bình dân học vụ xuất bản 1951, trang 7.

Tiếp đến từ năm 1940 trở đi, trước sự bại trận của tư bản Pháp bên châu Âu và sự đầu hàng phát-xít Nhật của chúng bên Việt-nam, Hội đã không bỏ lỡ dịp thực dân Pháp lúng túng để vận động nhân dân và bắt chúng phải cho phép mở nhiều lớp ở vùng ngoại thành Hà-nội, các làng thuộc tỉnh Hà-đông và sau đó đến các tỉnh ở khắp nước Việt-nam.

Kết quả là tới cuối năm 1944, Hội Truyền bá quốc ngữ đã được thành lập cả ở Nam-kỳ, Ai-lao, Cao-mên và tới 1945 thì hầu hết các tỉnh Bắc-kỳ và Trung-kỳ đều có chi nhánh của Hội; ở Nam-kỳ thì có các lớp học tại Sài-gòn, Gia-định, Mỹ-tho và Cần-thơ; ở Cao-mên thì tại Nông-pênh và ở Ai-lao thì Viên-chăn và Pắc-xê.

Số học viên được thoát nạn mù chữ nhờ hoạt động của Hội đã được tới trên dưới 5 vạn người (1), nhiều nhất là ở Hà-nội và ngoại thành (độ 3 vạn) (2). Nếu tính trung bình phải tiêu cho mỗi em mất 5$00 (3) về giấy mực thì riêng số tiền nhân dân khắp nơi gom góp về việc đó đã lên tới 25 vạn đồng Đông-dương và nếu tính cả các phí tổn khác về mua bàn ghế, làm trụ sở, v.v... thì tổng số tiền của nhân dân tự ý đóng góp phải lên tới hàng mấy triệu. Đó là chưa kể công sức của hàng ngàn chiến sĩ truyền

---

(1) Việt-nam diệt giặc dốt. Nha B.D.H.V. xuất bản 1951, trang 9.

(2) Tới tháng 9-1943 riêng ở Hà-nội và ngoại thành đã dạy được tới 25 nghìn người biết đọc, biết viết (Trung Bắc chủ nhật số 115, (7-9-1943).

(3) V. H. Thanh Nghị số 89 (28-10-1944), trang 2.

bá quốc ngữ đã tự ý bỏ thời giờ rỗi ra để đi dạy học, (có khi phải đi hàng chục cây số mới tới lớp). Điều đó đủ nói lên tất cả sự hy sinh lớn lao của các tầng lớp nhân dân ta trong công cuộc chống nạn mù chữ hồi Pháp thuộc.

Phong trào truyền bá quốc ngữ đối với các tầng lớp nhân dân thực là cả một sự hứng thú để gián tiếp bài kích chính sách ngu dân của thực dân Pháp. Do đó như trên đã nói, thực dân Pháp lúc đầu đã tìm mọi cách cấm đoán; nhưng về sau, chúng biết không có cách gì ngăn cản nữa, nên đành phải làm bộ hưởng ứng phong trào. Vì thế, từ năm 1943, các hội đồng thành phố Hà-nội, Hải-phòng đã phải quyết định bỏ ra một số ít tiền trợ cấp và năm 1944, chính tên thống sứ Bắc-kỳ đã phải thông tư cho các quan đầu tỉnh nên giúp đỡ Hội Truyền bá quốc ngữ để trừ nạn thất học.

Công cuộc truyền bá quốc ngữ từ một nhóm người đứng ra hoạt động lúc mới đầu đã trở thành một phong trào xã hội có tính chất phổ biến được rất nhiều trí thức và thanh niên nam nữ tham gia. Hội đã đạt được một thành tích nữa là ngày 29 và 30-7-1944, triệu tập được tới hơn 700 đại biểu của các chi nhánh trong nước tới dự hội nghị giáo khoa toàn quốc nhân dịp kỷ niệm 6 năm ngày thành lập Hội, để trao đổi kinh nghiệm giáo dục, phát triển Hội và thắt chặt giây liên kết thân ái giữa các giáo viên.

Trong Hội nghị tổng kết, chúng ta thấy:

1) Hội Truyền bá quốc ngữ trung ương đã mở được 17 chi nhánh ở Bắc-kỳ với 1.820 lớp học và

2.903 giáo viên, dạy cho 41.118 học trò biết đọc, biết viết quốc ngữ.

2) Hội Truyền bá quốc ngữ Trung-kỳ cũng mở được 11 chi nhánh ở hầu hết các tỉnh.

Hoạt động của Hội ở Nam-kỳ và Ai-lao Cao-mên thì không được rõ vì đường sá giao thông cản trở nên các đại biểu ba nơi đó không thể về dự hội nghị được.

2. — NHỮNG HOẠT ĐỘNG KHÁC

Trong thời kỳ này, ngoài Mặt trận Việt Minh với mục đích đánh Pháp đuổi Nhật, còn có những tổ chức chính trị và xã hội hoạt động công khai, hoặc có xu hướng thân Nhật rõ ràng, hoặc không rõ rệt lắm. Địa bàn hoạt động phần nhiều là ở một số thành phố lớn và không có một hệ thống tổ chức sâu rộng trong dân chúng.

Những tổ chức ấy là :

a) Tân Việt-nam hội :

Hội này gồm có một số đông trí thức. Trong đó có các ông Đào Duy-Anh, Phan-Anh, Phạm Đỗ-Bình tức Nhật-Trương, Nguyễn Đỗ-Cung, Phạm Hữu-Chương, Đỗ Đức-Dục, Ngô Thúc-Địch, Trần Khánh-Giư tức Khái-Hưng, Ngô Tử-Hạ, Vũ Văn-Hiền, Vũ Đình-Hòe, Nguyễn Văn-Huyên, Trần Duy-Hưng, Ngụy-Như Kontum, Nguyễn Lân, Vũ Đình-Liên, Phạm Lợi, Nguyễn Ngọc-Minh, Nguyễn Quang-Oánh, Tôn Quang-Phiệt, Phạm Khắc-Quảng, Phan Huy-Quát, Ngô Bích-San, Nguyễn Hữu-Tảo,

Hoàng Thúc-Tấn, Vũ Đình-Tụng, Lê Quốc-Túy, Nghiêm Xuân-Thiện, Nguyễn Đình-Thụ, Hoàng Phạm-Trân tức Nhượng-Tống, Bùi Như-Uyên, Lê Huy-Vân, Nguyễn Xiển, Nghiêm Xuân-Yêm. (1)

Ông Vũ Đình-Hòe làm tổng thư ký.

Hoạt động của Tân Việt-nam hội ngoài một vài cuộc mít-tinh hô hào dân chúng chống thực dân thì không có gì đáng kể. Chủ trương của Hội cũng không rõ rệt. Tới khi phong trào dân chúng lên mạnh hướng về Việt Minh thì một số đông yếu nhân của hội cũng trở lại chiến đấu dưới ngọn cờ Việt Minh.

b) **Tổ chức sinh viên :**

Nơi tập trung các sinh viên là trường đại học Hà-nội. Từ năm 1941 trở đi, sau khi Mặt trận Việt Minh thành lập, một đôi người sinh viên đã bắt đầu bỏ trường, trực tiếp tham gia cách mạng mà tiêu biểu là Nguyễn Văn-Trạch. Một số khác muốn hoạt động nhưng chưa tìm được lối ra, nên chương trình công tác của họ thường chỉ mới hướng vào những việc có tính chất xã hội theo lối cải lương. Những trại thanh niên như trại Tương-mai gần Hà-nội (1942), trại Suối Lồ-ồ ở tỉnh Gia-định (1943)... đã được mở để thực hiện chương trình đó. Ngoài các trại thanh niên, sinh viên còn mở những phòng triển lãm về vệ sinh như ở làng Khương-hạ thuộc đại lý Hà-nội năm 1944 để gây một ý thức phòng bệnh cho nông dân.

---

(1) *Thanh Nghị số 107 (5-5-1945).*

Những năm sau, phong trào cứu quốc và kháng Nhật của dân chúng lên cao thì tư tưởng yêu nước cũng phát triển ở trong đám sinh viên. Một tờ báo đương thời đã tả những biến chuyển ở trong đầu người sinh viên hồi đó:

«Mấy năm gần đây, óc ái quốc đã nảy nở trong các giảng đường của khu trường lớn phố Bobillot (trường Đại học). Diễn thuyết, ca nhạc, hội hè, đã có mang dấu hiệu rõ rệt nỗi tưởng nhớ tới dĩ vãng của một nòi giống oanh liệt và nỗi ước mong không giấu diếm những ngày tươi sáng hơn cho Tổ quốc. Tôi đã nghe ở giảng đường lớn trường ấy (nơi vẫn dạy luật năm thứ nhất, ban cử nhân) một diễn giả đọc «Bình Ngô đại cáo», nhấn mạnh vào những đoạn có hùng khí và chan chứa lòng yêu nước. Tôi đã nghe đoàn nhạc sĩ sinh viên đờn và ca những bài «Bạch-đằng» và «Ải Chi-lăng», «Tiếng gọi sinh viên» nay đổi là «Tiếng gọi thanh niên» xưa kia đã gõ nhịp những bước tiến của một thế hệ trai trẻ không muốn sống tủi nhục mãi trong lề thói mưu cầu cơm áo như cũ nữa» (1).

Sau khi Nhật đánh đổ Pháp, một phong trào được nổi bật lên ở thành thị là phong trào sinh viên mà trung tâm của nó là tổng hội sinh viên.

Ngoài những cuộc biểu tình với khẩu hiệu độc lập dựa vào lời tuyên bố của phát-xít Nhật, mũi dùi mà sinh viên chĩa thẳng vào là thực dân Pháp.

---

(1) Đinh Gia-Trinh. Thanh Nghị số 108 (12-5-45).

Mặc dầu phong trào sôi nổi, nhưng những người lãnh đạo sinh viên bấy giờ không biết tổ chức và cũng không có một chương trình hoạt động rõ rệt nên không duy trì được phong trào. Và sau đó, một số tham gia Mặt trận Việt Minh; một số khác ra ngoài hàng ngũ chiến đấu. Cho tới khi cuộc cách mạng tháng Tám bùng nổ, nhiều sinh viên và học sinh lại tập hợp dưới ngọn cờ đỏ sao vàng.

c) **Hướng đạo sinh:**

Phong trào hướng đạo nẩy mầm ở Việt-nam từ năm 1930. Số thanh niên và trẻ em cả nam lẫn nữ tham gia hướng đạo mỗi ngày một đông. Năm 1930 mới có 100 thanh niên, sang tới 1933 đã lên tới 4.000; 1935 : 8.000; 1936 tụt xuống 3.000; 1939 lại lên tới 4.000 (500 lớn và 3.500 bé) và 1944: 11.000 (2.000 lớn và 9.000 bé) (1). Hướng đạo Việt-nam có báo riêng như những tờ « Hướng đạo » và « Thông tin » v.v... ra đời năm 1935 ở Sài-gòn và Hà-nội. Năm 1937 Liên hội Hướng đạo Đông-dương ra đời và lập được cả trường Bạch-Mã (cách Huế 40 cây số) để huấn luyện cho cả hướng đạo sinh Việt-nam và các nước khác ở Á châu. Phong trào hướng đạo do đó càng ngày càng có nền nếp và tổ chức hẳn hoi.

Thực ra thì khi thực dân Pháp cho phép trường thể dục Hà-nội lập ra đoàn Đồng tử quân, tiền thân của Hướng đạo Việt-nam, thì chúng chỉ có một mục đích là làm cho thanh niên Việt-nam

---

(1) *Ngô Bích-San. Thanh Nghị số 204 và biểu đồ ở trụ sở Hướng đạo, Hà-nội.*

yêu chuộng thể dục và những công tác xã hội thông thường để quên lãng nhiệm vụ cách mạng. Tuy vậy, cũng nhờ có vào hướng đạo mà thanh niên đã tiếp xúc với nhân dân quần chúng hơn, biết được đất nước tươi đẹp của ta hơn, do đó họ đã càng yêu nước hơn. Hoạt động của các đoàn hướng đạo đã diễn ra trên nhiều mặt, đáng chú ý nhất là mặt cứu tế. Thí dụ trong tuần lễ Hướng đạo hưởng ứng « Ban cứu tế mùa đông » năm 1943, 2 000 hướng đạo sinh ở Hà-nội đã đi quyên được 7.419$ và gần 2 vạn quần áo (1) để giúp dân nghèo. Một số đông anh em khác cũng tham gia truyền bá quốc ngữ. Ngoài ra, hội Hướng đạo còn tổ chức nhiều cuộc họp mặt lớn của hướng đạo sinh toàn quốc để gây nên một tinh thần đoàn kết giữa hướng đạo sinh Trung, Nam, Bắc. Năm 1943 Hội đã tổ chức cuộc chạy hỏa bài từ Hà-nội tới Sài-gòn để tượng trưng cho sự thống nhất đất nước. Như trên đã nói, trước kia bọn thống trị Pháp để cho Hướng đạo sinh được hoạt động rầm rộ là vì thấy những hoạt động ấy không trực tiếp hại đến quyền thống trị của chúng, lại một phần nào có thể đánh lạc hướng thanh niên khỏi tham gia vào cách mạng. Nhưng từ năm 1943 trở đi, phong trào cứu quốc lên mạnh ảnh hưởng đến những hướng đạo sinh hăng hái và trong sạch. Do đó, một số huynh trưởng của hướng đạo sinh cũng tham gia Mặt trận Việt Minh.

---

(1) Trung Bắc chủ nhật số 185 (25-11-1943).

d) Thanh niên nông thôn:

Trong thời Pháp và Nhật thuộc, thực dân Pháp có tổ chức những đoàn thanh niên ở nông thôn, chủ ý là muốn lôi kéo thanh niên về phía chúng. Các đoàn thanh niên đó đều phải đặt dưới quyền chi phối của bọn lý dịch trong làng. Sau cuộc Nhật truất quyền Pháp, phong trào thanh niên từ trung tâm điểm là Hà-nội tràn về các tỉnh lỵ và thôn quê. Những tổ chức thanh niên được đổi thành những tổ chức mới với nội dung mới như ban cứu tế, đoàn bảo an hay thanh niên bảo an, v.v... Bên nhiệm vụ trực tiếp của họ là giữ làng, chống trộm cướp, họ cũng tuyên truyền ủng hộ việc tranh thủ độc lập, mà phát-xít Nhật « hứa hẹn » cho. Theo tài liệu, thì, trong một huyện Hoài-đức (Hà-đông), 30 làng trong số 70 làng đã có các đoàn bảo an hay vũ dũng. Số đoàn viên trong mỗi đoàn có từ 20 đến 50 người từ 13 tuổi đến 40 tuổi (1). Tuy vậy, phong trào thanh niên ở nông thôn hồi ấy không có lãnh đạo nên nhiều nơi đã diễn ra những hành động quá trớn như tự tiện khám nhà, bắt đám bạc, v.v... Cũng do đó, bọn cường hào một đôi nơi đã phải tự vệ, lập ra những tổ chức khác để chống lại thanh niên, như hội Ái hữu tổng lý chẳng hạn.

Muốn giải quyết tình trạng đó, Bộ Thanh niên của chính phủ Trần Trọng - Kim đã ra thông tư ngày 6-7-1945 quy định:

---

(1) Đinh Gia-Trinh. Thanh Nghị số 115 (7-7-1945) trang 11.

« 1) Thanh niên cấm ngặt không được can thiệp vào công việc hành chính trong hạt mình.

« 2) Các quan sở tại lập tức tìm người và đề cử lên Bộ Thanh niên những người có đủ tín nhiệm làm được thủ lĩnh cho những đoàn thanh niên trong hạt mình để Bộ Thanh niên xét và tùy nghi bổ nhiệm »... (1)

Như thế nghĩa là tổ chức thanh niên mà chính phủ Trần Trọng-Kim bày trò ra đã không chỉ huy nổi, nên phải tìm cách đàn áp và dùng lại bọn tay sai muôn thuở ở nông thôn là bọn hương lý cũ. Cho đến khi cao trào tiền khởi nghĩa nổi dậy, những phần tử thanh niên hăng hái ở nông thôn đều đổ xô vào Mặt trận Việt Minh đánh Pháp đuổi Nhật.

---

(1) Phạm Lợi. Thanh Nghị số 118 (28-7-45).

CÁC SÁCH THAM KHẢO

A. — TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT-NAM :

— An-nam tạp chí số 13 (1933).
— Việt-nam hiện đại sử yếu. Phạm Văn-Sơn, Hà-nội 1952.
— Trung Bắc chủ nhật 1941, 1942, 1943, 1944, 1945.
— Đại đạo tam kỳ phổ độ. Huệ Lương Hà-nội 1951.
— Thanh Nghị 1943, 1944, 1945.
— Tự phê phán. Phan Bội-Châu, Hà-nội 1955.
— Tri Tân 1941, 1942, 1943, 1944.
— Chín năm hải ngoại. Trương Tử-Anh.
— Việt-nam diệt giặc dốt. Nha Bình dân học vụ — 1951.
— Ngọn cờ giải phóng. Hà-nội 1955.
— 87 năm cách mệnh. Phan Xuân-Hòa, Hà-nội.
— Việt-nam kinh tế nguyệt san 1946 tập I.
— Địa ngục cao su. Nguyễn Hải-Trừng. Hà-nội 1955.
— Lịch sử cận đại Trung-quốc. Đinh Hiểu-Tiên. Bản dịch của Trần Văn-Giáp, 1955.
— Thành tích mười năm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân tại Liên khu V, 1955.
— Cảm hờn. Nguyễn Huy-Tưởng. Hà-nội, 1945.
— Tham luận của hội Hướng đạo Việt-nam đọc tại Đại hội đại biểu Thanh niên toàn quốc (10-1956).

B. — TÀI LIỆU TIẾNG TRUNG-QUỐC:

— Ngoại quốc cận đại sử cương. Lâm Học-Đại, Thượng-hải 1953.

C. — TÀI LIỆU TIẾNG PHÁP:

— Le Việt-nam en marche. Nguyễn Văn-Đạm. Hà-nội 1955.
— Le Việt-nam une cause de la paix. Nguyễn Văn-Luyện. Hà-nội 1945.
— Contribution à l'histoire de la Nation Vietnamienne. Jean Chesneaux. Paris 1955.
— La France et les trusts. Tạp chí Économie et Politique số 5-6, 1954.
— Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952. Philippe Devillers. Paris 1952.
— Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt-nam. Association culturelle pour le Salut du Việt-nam, Hà-nội 1945.
— La vérité sur le Việt-nam. Paris, Một số tác giả.
— L'Indochine au travail dans la paix française. J. Gauthier. Paris 1947.
— Bulletin économique de l'Indochine 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1947, 1948, 1949.
— Histoire d'une paix manquée. Jean Sainteny, Paris 1953.
— Budget général de l'Indochine Exercices 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945.
— Nouveaux aspects du problème économique indochinois. Paul Bernard, Paris 1937.
— Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer 1939—1946.

guerre
— La du Việt-nam. Pierre Naville. Paris 1949.
— À la barre de l'Indochine. J. Decoux. Paris 1949.
— L'Indochine en face du Japon. A. Gaudel 1947.
— Le problème économique indochinois. Paul Bernard, Paris 1934.
— Comment la révolution a triomphé de la famine. Hoàng Văn-Đức Hà-nội, 1946.

MỤC LỤC

Trang

Cùng bạn đọc 5

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI TRONG THỜI PHÁP, NHẬT THUỘC

1. — Những thủ đoạn lừa bịp chính trị của phát-xít Nhật 9
2. — Những thủ đoạn đàn áp và lừa bịp chính trị của thực dân Pháp. 20
3. — Phát-xít Nhật và chính phủ Trần trọng-Kim 56
4. — Nạn thiếu thốn, đắt đỏ, đói rách trong chiến tranh 68
5. — Đời sống của các giai cấp ở Việt-nam trong thời đô hộ Nhật Pháp. 98
6. — Một vài hoạt động cơ bản của trí thức và thanh niên trong thời Pháp Nhật thuộc. 171

— Các sách tham khảo 182

IN TẠI XƯỞNG IN TIẾN-BỘ, 175 NGUYỄN-THƯỢNG — HÀ-NỘI
3.200 C — XONG NGÀY 1-4-1957 — SỐ X.B. — IN 0263
KHỔ 13 × 19. — NỘP LƯU CHIỂU THÁNG 4-1